L'INFORMATION FRANÇAISE
LA FRANCE DEVANT LE MONDE. — SON ROLE DANS LA GUERRE DES NATIONS
(Publication autorisée par arrêté du 30 décembre 1916 de M. le Gouverneur Général de l'Indochine)

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

BÀN VỀ MĨ-THUẬT AN-NAM (1)

Mĩ-thuật là gồm các kỹ-nghệ làm ra mọi sự xinh đẹp ở đời, để tô-điểm trang-sức cho đời người. Lấy nghĩa rộng thời phàm cái gì khiến cho người ta vui tai, thích mắt, khoái trí, lạc tình, đều là thuộc về mĩ-thuật cả. Như vậy thời đứng đầu mĩ-thuật chắc là văn-chương và âm-nhạc : bài văn chải-truốt, cung đàn véo-von, nhân-sinh còn sự gì khoái-trá bằng ? Song chữ « mĩ-thuật » thường dùng theo nghĩa hẹp mà chỉ gồm những nghề thuộc về phần hình-sắc mà thôi, còn những nghề thuộc về phần thanh-âm thời lại biệt ra một hạng riêng. Cho nên phàm nghề gì chế ra những hình đẹp, bày ra những sắc tươi, gây hình vẽ sắc cho cái vật-chất vốn không sắc không hình, để thêm huy-hoàng sán-lạn cho cái cảnh-vật thâm-đạm u-âm, đều gọi là mĩ-thuật vậy. Phàm người nào có trí tưởng-tượng cao, thường trong không-giới kết-cấu ra những hình lạ, phô-diễn ra những sắc kỳ, lại có cái tay khéo biết đem biểu-lộ những hình những sắc ấy ra ngoài vật-giới, mượn tờ giấy, tấm lụa, súc gỗ, khối đồng, mà thêu, mà vẽ, mà trạm, mà nung, người phàm-trần mà làm công tạo-vật, người ấy tức gọi là nhà mĩ-thuật vậy. Đã gọi là nước văn-minh, nước nào cũng có mĩ-thuật, có các nhà mĩ-thuật riêng của nước ấy, đủ những đặc-tính đặc-sắc không giống với các nước khác : nên mĩ-thuật nước nào tức là cái « quốc-hoa » của nước ấy vậy. Nước Nam ta có một nền « quốc-hoa » riêng như vậy không ? Chính-trị, tôn-giáo, triết-lý, văn-chương của ta còn phần nhiều phải theo của Tàu cả, thời mĩ-thuật của ta chắc cũng không thể khác Tàu được. Song tuy mĩ-thuật của ta xưa nay vẫn tổ-thuật của Tàu, mà vẫn có đặc-sắc không giống với Tàu. Những đặc-sắc ấy là gì, những ưu-điểm khuyết-điểm của mĩ thuật ta là gì ; cùng trong tư-cách các nhà mĩ-thuật ta có những điều gì hay, những điều gì dở ; cái tương lai của mĩ-thuật ta thế nào, có cơ phát-đạt được không, và phát-đạt ra đường nào ; đó là những vấn-đề phàm người có dính đến mọi đường sinh-hoạt trong nước phải giảng-cứu cho cùng vậy ! — Bài dịch sau này tức là một bài khái-luận về các vấn-đề đó. Nguyên là lời diễn-thuyết của quan nguyên Đông-dương-học-chánh giám-đốc HENRI GOURDON, *diễn tại trường các quan cai-trị Thuộc-địa (Ecole Coloniale) ở Paris, ngày 9 Janvier 1914. Quan* GOURDON *đã từng mấy lần làm chánh-hội-trưởng Hội Mĩ-thuật ở Bắc-kỳ, thật là người rất thâm-thuộc các mĩ-nghệ An-nam, đủ biết những lời ngài bình-phẩm phán-đoán thật là sác-đáng vậy.*

T. C.

* * *

Về mĩ-thuật An-nam đã từng nhiều người nghị-luận, và nghị-luận cũng đã dài lời ; không những một mĩ-thuật An-nam, có người bàn cả đến mĩ-thuật Đông-dương (*art indochinois*) nữa. Tuy vậy mà hẵng thử hỏi mĩ-thuật Đông-dương có hay không, mĩ-thuật An-nam nữa có hay không, tưởng cũng không

(1) *L'Art Annamite*, conférence faite à l'Ecole Coloniale, le 9 Janvier 1915 par M. HENRI GOURDON.

phải là một câu hỏi thừa vậy. Đã hai mươi năm nay ông De Pouvourville (Bộ-vô-vi) có làm một cuốn sách (1) trong nói rằng : « Đông-dương có một giống người đặc-biệt, có thể gọi là giống Đông-dương (*race indochinoise*) được. Vả ngay chữ *Indochine* = Đông-dương đó cũng là chắp hai chữ *Inde* = Ấn-độ và *Chine* = Chi-na, Tàu, mà thành ra : cho nên văn-minh là văn-minh riêng, chủng-tộc là chủng-tộc riêng, phong-tục là phong-tục riêng, và triết-lý cũng là triết-lý riêng, không có gì là giống với chỗ khác, không có gì là mượn của nước ngoài». Rồi ông nói tiếp luôn rằng: « Chủng-tộc Đông-dương như vậy, mĩ-thuật Đông-dương cũng thế. » — Ngày nay thời không còn ai là người tin rằng có một « giống Đông-dương » nữa, và càng ngày càng biết rõ cái văn-minh của các nước lân-bang, đã làm khuôn làm mẫu cho văn-minh các dân-tộc trong cõi Đông-dương này, thời lại càng hiểu rằng Đông-dương quyết không phải là có một cái văn-minh riêng không giống với nước khác. Mĩ-thuật cũng vậy, không có gì là cái mĩ-thuật Đông-dương cả : ở Đông-dương chỉ có một bên là mĩ-thuật Cao-man và Chiêm-thành, một bên là mĩ-thuật An-nam, thời hai bên thật là khác nhau hẳn, mỗi bên tổ-thuật một nước ngoài. Cao-man và Chiêm-thành thời tổ-thuật Ấn-độ, An-nam thời tổ-thuật Tàu. Nay nói ngay về mĩ-thuật An-nam, cái giới-hạn nó phân-biệt cái mĩ-thuật ấy với mĩ-thuật của Tàu cũng mập-mờ lắm, Tàu với An-nam hình như lẫn-lộn nhau, khó lòng mà biện-biệt cho rành được.

Vả một nước cho dẫu có được mấy người vẽ giỏi hay mấy tay trạm tài cũng chưa gọi là có mĩ-thuật riêng được. Tỉ như nước Thụy-sĩ (Suisse), tuy có những tay như Bocklin, Hodler, mà đã có gì là mĩ-thuật Thụy-sĩ đâu; nước Tỉ lợi-thi (Belgique) cũng vậy, tuy cũng có những tay như Constantin Meunier, De Charpentier, mà đã có gì là mĩ-thuật Tỉ-lợi-thi đâu. Mĩ-thuật riêng của một nước là cái « quốc-hoa » của nước ấy : một nước muốn cho có một nền mĩ-thuật riêng, thời phải có cái đặc-sắc, cái đặc-tính, cái « văn-thể » (*style*) riêng nó đặc-biệt hẳn với mĩ-thuật các nước khác ; nhưng thế cũng còn chưa đủ, lại phải có một cái mối quan-hệ tất-nhiên thế nào trong cái mĩ-thuật ấy với cái giống người ấy, cái lịch-sử ấy, cái xứ-sở ấy, tức như Taine tiên-sinh gọi là cái « hoàn-cảnh » (*le milieu*) vậy. Nay thử hỏi mĩ-thuật An-nam có như vậy không ?

Nước Tàu đối với sự sinh-hoạt, sự tư-tưởng người An-nam vẫn có cái thế-lực chuyên-chế, vậy mà duy có mĩ-thuật An-nam riêng không chịu cái thế-lực ấy thì thiệt là vô-lý quá. Triết-học, tôn-giáo, văn-chương, âm-nhạc, pháp-luật, phong-tục, hết thảy cái gì cũng là tàu cả, đến nỗi xét cho cùng thật không có một thứ chi ở nước Nam mà không có kiểu có mẫu ở bên Tàu, vậy mà duy có mĩ-thuật là thuần An-nam cả, không chịu ảnh-hưởng gì ở ngoài, thời có lẽ sao được ? Tuy trong các công-trình của người An-nam làm ra, nhận cũng có cái vẻ mĩ-miều khả-ái, thanh-thoát dịu-dàng, tức là cái đặc-sắc của giống An-nam, song dù đồ chơi cũng vậy, dù đền đài cũng vậy, cái sáng-ý (*conception*), cái văn-thể (*style*), cái cách điểm-xuyết (*détail ornemental*) cũng là thuần do lối tàu cả ; nên trong bài này mới gọi là bàn qua về mĩ-thuật An-nam mà thôi, phàm xét đến hình-thức cái mĩ-thuật ấy thật không thấy gì là không trùng-điệp phảng-phất với mĩ-thuật tàu.

(1) Albert de Pouvourville, *L'Art indochinois*.

Mĩ-thuật tàu đối với mĩ-thuật An-nam có cái ảnh-hưởng rất sâu-xa như vậy, sự đó đã quả-nhiên rồi, song không nên vội tưởng rằng cái ảnh-hưởng ấy là một sự ngăn-trở to cho dân An-nam không thể có được một nền mĩ-thuật riêng đâu. Phàm mĩ-thuật không bao giờ là tự-nhiên sinh ra, không bao giờ là thuần mới lạ cả : như mĩ-thuật Hi-lạp là tị-tổ của các mĩ-thuật Âu-châu cũng là phát-nguyên tự mĩ-thuật Đông-phương mà ra ; lại như mĩ-thuật Nhật-bản trong mấy mươi đời cũng chịu ảnh-hưởng của tàu, tuy ngày nay vẫn còn phảng-phất cái khuôn-phép tàu, thế mà nghiễm-nhiên tự-lập, thành một nền mĩ-thuật riêng không giống Tàu. Sau này ta sẽ giải cái lý-do làm sao mà người An-nam không thể gây thành được một cái mĩ-thuật riêng hẳn cho mình, một cái mĩ-thuật thật là hoàn-toàn vậy.

I

Ở dân-tộc nào cũng vậy, cái mĩ-thuật thứ nhất là nghề kiến-chúc (*architecture*) ; nghề kiến-chúc là gồm hết cả các nghề khác, gồm nghề vẽ vì có vẽ trần, vẽ tường, gồm nghề trạm vì có trạm chân cột, trạm chân tường, v. v. Trong các mĩ-thuật, thuật kiến-chúc lại là có quan-hệ nhất với thổ-địa, với khí-hậu, có thích-hợp nhiều với phong-tục, với chế-độ, với tôn-giáo, vì kiến-chúc là gồm cả nhà ở, đền thờ, cung-điện, v. v. ; như vậy thời thuật kiến-chúc là biểu được rõ nhất cái tư-tưởng chung, cái tinh-thần của cả một giống người. Trong thuật kiến-chúc của An-nam không từng có một cái kiệt-tác (*chef-d'œuvre*) nào. Cái lý-do thứ nhất là bởi thiếu tài-liệu. Đất Đông-dương không có đá để xây, nhất là cái phần đất Đông-dương của dân An-nam ở, các nơi thị-thành lớn thường dựng lên ở giữa miền trung-châu là nơi rặt đất phù-xa cả. Trừ cái thứ đá Biên-hòa (Tây gọi là *pierre de Biên-hòa*, vì ở tỉnh Biên-hòa trong Nam-kỳ có nhiều, ta cũng có khi gọi là « đá tổ ong ») vừa đỏ kệch vừa xấu-xí, còn thời những đá vôi (*calcaire*), đá vân (*granit*), đá cát (*grès*), là những tài-liệu cần-dùng trong việc kiến-chúc, thường ở xa quá không thể đem về dùng được. Cái đá Biên-hòa thì không có đánh nhẵn, không có trạm-khắc chi được cả. Người Mên (*Khmers*) chỉ dùng để đắp nền, hoặc có dùng xây thời bề ngoài cũng áp thêm một lần đá cát (*grès*). Người An-nam thời dùng vào các công-trình lớn, như đặt nền các đền chùa, như xây tường thành, v. v. Còn phàm kiến-chúc thuần dùng gạch và gỗ cả, cũng như người Tàu về Nam-phương, khi xưa tức là thày dạy các nghề cho người An-nam vậy.

Song gỗ và gạch là những tài-liệu tầm-thường lắm, không thể xây cuốn, không thể dựng to được, và cũng không được lâu bền nữa. Cho nên những đền-đài cổ, những cung-điện xưa ở nước Nam hầu như không còn cái nào vậy. Không bị lửa cháy ra tro, thời lâu năm cũng đổ nát mau lắm. Nào thành Long-biên, thành Cổ-loa thành Đại-la, ngày nay còn lại gì ? Chẳng qua một vài đống đất mà thôi. Những nơi danh-lam cổ-sái, dân-gian thờ-phụng tự đời trung-cổ đến giờ, ngày nay cũng chỉ còn mấy cây cổ-thụ là thật cổ mà thôi, và dễ hồi đầu thường cũng vì nhân có bóng cây đó mới lập chùa vậy. Còn các đình-vũ thời đã từng đổ-nát mấy mươi lần, trùng-tu mấy mươi lần, không còn lại tí gì nữa, họa may chỉ còn miếng đá tảng làm chân cột hay là miếng đá lát nền nhà là đồng-thời với khi làm đền hay làm chùa mà thôi.

Nghề kiến-chúc An-nam nghèo-nàn như vậy, còn có nhiều lẽ nữa. Một đàng thời luật vua nghiêm-cấm người thường-dân không được xây nhà bằng gạch, lợp nhà bằng ngói, chỉ có quan-tư mới được có quyền đó mà thôi ; một đàng thời lề-tục đã định sẵn không

những xứ-sở cùng phương-hướng mà đến cả cách sắp-đặt các buồng các gian, đến cả số giàn trong nhà nữa.

Các đền-đài công thời không có mấy : như dinh-thự các quan kể cũng chẳng khác gì nhà thường, duy có to lớn hơn, nhiều gian hơn, chân tường nề vôi kẻ mực, trên rầm trạm gỗ vẽ rồng nhiều hơn kỹ hơn mà thôi. Đến cung-điện thời như ở Huế qui-mô hình-thức theo hệt như cung-điện của các vua bên Tàu. Kể bắt chước được thế cũng là khéo lắm, vì những cung-điện ở Huế có thể cho vào bậc kiệt-tác của mĩ-thuật Tàu ở đất Đông-dương vậy. Trước khi Đại-Pháp sang thời người An-nam cũng không hay giữ-gìn chăm-chút lắm, ngày nay đã biết mở rộng sửa-sang, chắc những cung-điện ấy từ giờ sẽ giữ được lâu bền vậy[1]. Có lẽ một ngày kia, người Tàu hiện đương khinh-rẻ các di-tích cũ của nước mình, ngày một tàn-phá đi, rồi đến không còn gì nữa, bấy giờ mới phải sang bên nước An-nam để mà bái-ngưỡng cái hình-ảnh của mĩ-thuật nước mình đời xưa, nhờ Đại-Pháp có lòng hiếu-cổ mà gìn-giữ lại cho. Bấy giờ mới được biết những nơi như Phụng-tiên-điện, như Quốc-tử-giám, kiến-chúc có cái vẻ thanh-nhã, thật là riêng của người An-nam, người Tàu tất phải cảm-phục vậy.

Nghề kiến-chúc về tôn-giáo thời ở nước Nam cũng không có gì là thiệt khéo thiệt đẹp. Trong nước có cái tôn-giáo phổ-cập suốt cả trong dân-gian, là sự thờ ông bà ông vải, thời cái tôn-giáo ấy thường không cần phải có nhà thờ riêng : trong nhà ở chọn lấy nơi nào là tôn-trọng hơn cả, đặt một cái hương-án hay một cái khám thờ nhỏ, liền tiếp với nhà, thế là đủ vậy. Đến như thờ bách-thần, thường lẫn cả với thờ Phật thờ Tiên, lắm khi chung-chạ buồn cười lắm, thời cũng không cần phải tế-lễ gì to lớn, không mấy khi dân-gian hàng xứ đến đông mà phải kiến-chúc cho to tát lắm. Cho nên thường các đền chùa đều chật hẹp. Vả lại, vì các đạo-giáo lẫn-lộn, một nơi thờ mấy thứ thần, nên các đền chùa thường là một kiểu, không có sai-dị nhau lắm. Đến như các văn-miếu là đền thờ đức Khổng Phu-Tử cùng các đệ-tử, thời chỉ có cách bố-trí các đình-viện là lạ mà thôi ; nhưng mấy cái văn-miếu lớn thời qui-mô cũng phỏng theo như ở Khuyết-lý, là nơi quê-hương đức thánh Khổng ở bên Tàu.

Duy có các đình làng là trong sách tàu không có định sẵn thể-cách thế nào, nên cách bố-trí, cách cấu-tạo có điều lạ khác của tàu.

Muốn tìm cái đặc-sắc trong các đền-đài An-nam thời không thể tìm ở qui-mô được ; phải tìm ở cái cách chỉnh-sức. Như các gian thờ thường tối u-ám, có những rầm những kèo bắc ngang bắc giọc, những cột đứng lực-lưỡng nguy-nga, coi lồng-lộng có vẻ uy-nghiêm lắm. Trên sà trạm khắc cả, những khu bỏ không thời lồng ván khảm sà-cừ hay là khảm ngà, hoặc sơn son thếp vàng. Tường, khuôn cửa, nóc nhà, thường nặn vôi thành bức tứ-linh, thứ vôi đó là cái lối chế riêng của người An-nam chế bằng vôi chộn thêm giấy và mật, bền lắm. Cửa đền hay cửa chùa thời ở ngoài xa có những cửa tam-quan, cột đồng-trụ, hai cái hay bốn cái đối nhau, cũng là cái lối riêng của đền chùa An-nam ; lại khi nào gần hồ hay gần sông thời có cái bệ đá đi xuống. Nhưng những kiểu-cách đó là những kiểu-cách đã di-truyền, đã nhất-định cả rồi, không

(1) Nhưng thứ nhất xin các quan ta đừng hay tu bổ sai-lầm, đem gạch tây hay cửa kính cửa chớp mà đặt vào các nơi cung-điện cổ thời còn coi sao được. Nước mình đã hèn không có cái mĩ-thuật riêng, còn có chút kiến-chúc ở Kinh-đô đó là cái di-tích tốt-đẹp hơn, xin các ngài phải cẩn-thận cho sau này không làm được thế nữa đâu. (*N. P.*)

mấy khi là nhà kiến-chúc dám phá cách mà làm khác đi: duy ở Hà-nội có chùa Một-cột, làm như hình bông hoa xen ở dưới hồ mọc lên, coi xinh đẹp quá, là khác kiểu thường mà thôi, nhưng trong nước Nam chỉ có cái chùa ấy là một, không có hai.

Duy có nghề xây lăng xây mộ là xem ra ở nước Nam có đặc-sắc hơn cả. Mấy cái lăng các vua hiện-triều ở Huế là mấy cái của báu lạ nhất của nước Nam vậy. Mỗi ông vua lúc xây lăng là tùy-ý sở-thích muốn bày đặt thế nào thì làm, nên cách kiến-chúc không bị bó-buộc như trên kia. Trong mỗi cái lăng, chính mộ chỉ là một phần nhỏ, còn các phần khác rất nhiều, xếp-đặt xây-dựng theo qui-mô kiểu-mẫu của ông vua đặt ra và khởi công làm tự khi ông vua còn sinh-thời, tự mình đốc-suất, nên coi lăng biết được cái tính-tình ông vua nằm đấy. Vua Gia-Long là vua khai-quốc, đánh dẹp gian-nan, nên trong lăng chỉ xây có hai cái nấm đá sơ-sài, nằm giữa một vùng núi non trơ-trụi. Vua Minh-Mạnh là bậc văn-học nho-nhã, nên trong lăng đặt vô-số những đình, những tạ, những hồ, những cầu, những sân hoa, những bi-đình, những khải-môn, những đồng-trụ. Vua Tự-Đức là người đa-cảm mà đa-bệnh, nên trong lăng chồng-chất những đình cùng điện, những gác cùng lâu, trang-sức nhiều quá và phiền quá. Các cái lăng ấy qui-củ đại-để cũng là theo Tàu, điều-hòa cái cảnh thiên-nhiên với cái công xây-dựng; nhưng tưởng cái phong-thú, cái kỹ sảo còn hơn các lăng-tẩm của Tàu, như lăng nhà Minh ở gần Nam-kinh xưa nay vẫn có tiếng là đẹp lắm, mà đình-đài miếu-vũ đăng-đối nhau săm-sắp, coi nó lạnh-nhạt lắm, sánh với các lăng nhà Nguyễn này còn kém nhiều.

Đến như nghề xây thành-trì của An-nam thời ngày nay chỉ có thể ức-lượng mà nói thôi. Phàm những thành-trì bây giờ còn sót lại hết thảy là do tay các nhà kỹ-sư Pháp hồi xưa theo đức cha Bách-đa-lộc sang giúp vua Gia-Long xây dựng ra cả, hoặc không phải chính tay các nhà ấy thời là tay những học-trò các nhà ấy. Coi những thành-quách kiểu Vauban chỗ lõm vào như hình thước-thợ, chỗ lồi ra như hình bán-nguyệt, như ở Bắc-kỳ Trung-kỳ bây giờ còn có nhiều nơi chưa tàn-phá hết, thiệt qui-mô kiểu-cách chẳng có tí gì là tí An-nam cả.

II

Nói rút lại thời nhà kiến-chúc (*architecte*) An-nam chẳng qua là một tay dựng khung nhà và trổ-trạm gỗ mà thôi. Nghề trạm-khắc chắc là nghề cổ nhất ở nước Nam, và là nghề người An-nam đã lên đến cái trình-độ khéo hơn cả. Các thứ gỗ có thể dục trạm được thời rất nhiều, kể từ hạng mềm như gỗ mít tay cầm dao có thể cắt được, cho đến rắn như gỗ trắc, gỗ tay vào kêu, càng để lâu càng lên nước, sắc đen-đen hung-hung đẹp lắm. Nhưng đá thời ở trung-châu tịnh không có; chỉ có ở phía bắc Trung-kỳ thời các đền chùa mới trông thấy những tượng đá cùng các đồ thờ trạm bằng đá. Trong suốt tam-kỳ đá chỉ dùng để làm những lối phỗng đá voi ngựa bắt chước các nơi lăng-tẩm của Tàu, mà hình-dạng thô-kệch lắm. Thường làm tượng thời người An-nam chỉ hay dùng có gỗ và đồng mà thôi.

Tượng thời hết thảy là tượng thần phật, tượng để thờ cúng cả, nên không vụ thực. Bao nhiêu các thần phật trong đền chùa An-nam đều làm theo một cái kiểu giống nhau cả, hạng thần nào thời phải có cái dấu-hiệu nào, đã nhất-định cả. Không có gì là cái khí sinh-hoạt, không có gì là lộ ra cái tài biến-báo riêng của người thợ. Người thợ chỉ biết trông thấy kiểu mẫu thế nào là chép lại như thế mà thôi. Cho đến

những bức trạm về thập-điện, về các tội dưới âm-phủ, cũng là thấy có lề lối bó buộc cả, người thợ không có thể tự-do biến-báo được.

Duy có lối trạm trang-sức là mới thấy có biến-hóa: hoặc trạm cái khám hay là cái hương-án, hay là cái tráp, cái hộp, tuy hình-thể vẫn nhất định không thay đổi, mà cách điểm-xuyết thật là phong-phú, thật là phồn-thịnh. Thợ trạm an-nam tài nhất là ở đó: nào trạm nổi, trạm lồng, trạm soi, trạm rũa, thật là tinh-tế, thật là tỉ-mỉ, coi như mỏng-mảnh mà thiệt là khéo tay. Đã trạm rồi lại khảm ngà khảm ốc cho đẹp thêm lên, — xưa kia ở Huế có thợ làm ngà khéo lắm, nay ngà không có mấy nữa, thường dùng xương cá thay; nên ngày nay những lối khay chè có rất ngà, trạm trổ rất kỹ, không thường trông thấy nữa, chỉ có những nhà hiếu-cổ hay sưu-tập họa còn giữ được chăng, cũng như những hạng hộp tráp bằng đồi-mồi bịt vàng hay bịt bạc bây giờ cũng không thấy chế nữa, hoặc là vật-liệu không có, hoặc là nghề đã thất-truyền vậy.

Nghề khảm sà-cừ thời thật là nghề khéo nhất lạ nhất ở Đông-dương. Theo người An-nàm thời nghề đó khởi-thủy tự cuối thế-kỷ thứ 17, không biết có phải hay không, nhưng hiện nay thời đã đến bậc tuyệt-sảo. Xưa nay đồ khảm Quảng-đông của Tàu vẫn có tiếng là đẹp lắm, thế mà đem sánh với đồ khảm An-nam coi thô-kệch quá, còn kém xa nhiều. Con ốc sà-cừ trong tay người thợ khảm An-nam không có dùng để kéo những đường guột, đường lan-can quanh một cái bàn hay một tấm ghế, hay là điểm những nét vẽ ngòng-ngoèo cho đầy cái mặt tráp hay cái lòng khay đâu; tức dùng để khảm thành hẳn từng bức họa, đấu các mầu các sắc với nhau, điều-hòa rất khéo, sắc sám, sắc xanh, sắc hồng, sắc tím họp lại, nghiễm-nhiên như một bức tranh vẽ vậy. Có nhiều nhà bình-phẩm mĩ-thuật (*critiques d'art*), chỉ được biết các đồ khảm hàng, không được coi những đồ khảm kỹ, thường nói rằng nghề khảm An-nam ngày nay đã suy, nhưng cái ý-kiến đó thật là sai-lầm. Thử đem những đồ khảm cũ thiệt đẹp mà sánh với mấy hạng đồ kỹ ngày nay, thật ngày nay còn hơn nhiều, không thể bì được. Chắc những hạng đồ kỹ đó không phải là đồ bán thường, vì giá đắt lắm, nhưng những nhà khảm khéo như Đào Huống-Mai ở Hà-nội, Vũ Văn-Toản ở Bắc-ninh, vẫn thường làm.

Nay nhân nói về các nghề gỗ, tưởng cũng nên kể qua nghề làm đàn (*lutherie*), người Tây ít người biết chơi, nhưng thiệt là khéo, thiệt là chải-truốt lắm. Những đàn ti-bà, đàn nguyệt, đàn thập-lục đem đấu-sảo ở hội Mĩ-thuật Hà-nội năm trước làm bằng gỗ gấm (*bois marqueté*), sức thêm những miếng mun miếng ngà, kể đã là tận-mĩ tuyệt-sảo vậy.

III

Người An-nam thích làm đồ gỗ, cũng thích làm đồ bằng kim-loại nữa. Các thợ đồng xưa nay vẫn thường đúc những tượng, những chiêng, những chuông, những đỉnh, thiệt to, thiệt đẹp; ai cũng biết ở Hà-nội có tượng Trấn-võ bằng đồng, ở Huế có chín cái đỉnh ba chân thật là vĩ-đại, đặt ở trước sân Hưng-miếu thờ các vua chúa nhà Nguyễn, lại có mấy bộ súng thần coi cũng hùng-vĩ lắm. Ngày nay thời những đồ to lớn như vậy không có lắm nữa, chỉ có những chuông chùa, hình dáng đẹp, tiếng kêu tốt, nhưng đồng pha còn tạp lắm, vì phép pha đồng không theo được đúng. Hiện nay chỉ có các đồ thờ là làm theo kiểu-mẫu cũ. Còn những đỉnh trầm, những ống nhổ, những lọ cắm hương cắm hoa, những đồ chơi các thứ, thời thợ nặn thợ đúc thật tha-hồ biến-báo, không thiếu hình gì dáng gì, đi dạo qua mấy phố hàng

đồng ở Hà-nội Nam-định thời trông thấy hằng-hà xa-số. Đồng pha nhiều cách, có thứ trăng-trắng, có thứ đo-đỏ lại có ánh biếc, có thứ thì đen. Nghề khảm đồng (*niellure*) — khảm đồng bạch hay bạc vào đồng đen đã lên nước — hiện cũng còn nhiều thợ làm, nhưng không bằng các đồng-khảm Vân-nam còn tinh-sảo hơn nhiều. Nghề tráng men (*émeil*) thì khi xưa ở Huế cũng có một bọn thợ chuyên-trị, mà bây giờ mất hẳn rồi, tưởng cũng không lấy gì làm tiếc lắm, vì những đồ tráng thiệt đẹp của An-nam toàn-thị là bắt chước đồ Quảng-đông cả, có khi chính là đồ Quảng-đông chẫn-trộn làm đồ An-nam vậy. Nghề kim-hoàn, nghề làm nữ-trang bằng vàng bằng bạc cũng thịnh lắm, làm nhiều đồ xinh-xắn dễ coi, nhưng đó cũng vậy, người An-nam mới là tay thợ-giỏi (*ouvrier*), chưa phải là tay mĩ-thuật (*artiste*) ; kẻ thợ thời đến được bậc đó đã là thật tài, thật giỏi, thật công-tế. Kiểu-mẫu các đồ như hoa tai, kiềng cổ, vòng tay, hột vàng, chóp nón, hộp trầu, hộp thuốc, v. v., toàn-thị là kiểu cũ, đã nhất-định, không có thay đổi, mẫu trạm của mỗi thứ cũng đã có lối sẵn cả rồi. Từ khi người Tây sang, các hàng vàng bạc phải chế đồ cho khách ngoại-quốc mới dần dần thay đổi các hình-dạng, các kiểu trạm đi : bây giờ đã thấy thường làm những lược vấn tóc, hoa tai, cán dù, hộp phấn cho các bà đầm, hình-dạng kiểu-cách khác cũ cả mà làm cũng tinh-sảo lắm. Những đồ vàng-bạc khảm ở Sa-déc (Nam-kỳ) làm, hiện nay bên Pháp đã thấy thông-dụng lắm, coi những đồ đó thời đủ biết nghề kim-hoàn mới đã tấn-bộ vậy.

Có người cho nghề đồ-gốm (*céramique*) An-nam là đã phát-đạt lắm, và hư-truyền rằng khi xưa ở kinh-đô Huế có chế một thứ đồ gốm tráng men xanh (*bleus de Huế*) tuyệt-đẹp ; kỳ-thực nghề ấy xét ra chưa từng phát-đạt bằng các nghề gỗ nghề kim. Lại tục-truyền rằng về thế-kỷ thứ 15, ở trên bờ sông Chảy có mấy cái lò nung thứ đồ gốm ấy, đó chẳng qua là trong sách thuật lại thế mà thôi, chưa chắc đã là phải, và có nhiều cái đồ người ta thường cho là xuất-xứ ở đó, tưởng cũng chưa lấy gì làm sác-đáng vậy. Tuy vậy mà những đồ xứ đồ xành Bát-tràng, đồ đàn Thổ-hà, dẫu cái chất đất không được tốt bằng đồ xành đồ xứ của Tàu, song cũng có nhiều những lọ, những đỉnh, những đồ tam-sự ngũ-sự để thờ dễ coi lắm. Còn như đồ nung ở Moncay (tức là đồ Vạn-ninh) thời tuy có nhiều kiểu lạ thật, nhưng tưởng không có quan-hệ gì với đồ An-nam cả, dễ chỉ có một chút quan-hệ về địa-dư mà thôi [1].

Nay nói đến cái mĩ-nghệ An-nam ở bên Pháp nhiều người biết hơn cả, là nghề thêu. Nghề đó thâu-nhập vào xứ Bắc-kỳ tự thế-kỷ thứ 16, nhưng trong bao nhiêu lâu kiểu-cách phương-pháp vẫn theo của Tàu. Hiện nay những đồ thêu bằng vải bằng nỉ, như : cờ, tàn, áo nậu, áo phường chèo, cùng những đồ thờ như vi-môn, quần màn, tàn, quạt, đối-chướng, v. v., vẫn còn giữ kiểu cũ cả, chẳng khác gì những đồ thêu tàu của mấy hàng khách ở Chợ-lớn ngày nay. Nhưng nghề này cũng như các nghề trên kia, nhờ có khách Tây mua, nên đã dần-dần cải-cách mới hẳn : ngày nay thêu những đệm, những gối, những thảm, những màn cheo cửa, cho các nhà tây dùng, kiểu mẫu tất phải đổi khác hết cả đi ; người thợ thêu An-nam phải tìm những kiểu vẽ mới, hoặc khi thời phỏng theo các tranh Tàu tranh Nhật, hoặc khi thời trông tự-nhiên mà họa các lối hoa-điểu,

(1) Mon-cay tuy là đất An-nam mà ở giáp-giới Tàu, những đồ xành ấy là đồ Tàu cả, không phải đồ An-nam.

tài-liệu đã phong-phú, phương-pháp đã mềm-mại khéo-léo ra nhiều. Những bức như của Phạm-văn-Khoan thêu lũ cò xếu đậu giữa bụi lau, dùng toàn-thị một sắc lờn-lợt ; lại như cái thảm của Năm-Quạt thêu cảnh cây gạo ; lại như lối gối của Đỗ-bá-Úy thêu cụm hoa hồng hay hoa mẫu-đơn, thật là tinh-tế, thật là sảo-thủ quá, hệt như tự-nhiên, có thể coi là những nền mĩ-thuật tuyệt khéo vậy. Đáng tiếc thay là giá bán thường cao quá, không mấy người mua được, nên làm ra không có mấy.

IV

Về trên là kể qua-loa về các nghệ An-nam, chưa gọi là đã đủ hết cả được, song cũng có thể nhân đấy mà phát-biểu được mấy cái đặc-tính của mĩ-thuật An-nam. Cái đặc-tính thứ nhất là thuộc về tôn-giáo. Phàm thợ mộc, thợ nề, thợ trạm, thợ đúc, thợ gốm, thợ thêu, hết thảy đều là làm cho đền chùa nhiều hơn cả. Đồ gì cũng là có cái tính-cách đồ thờ, đã là đồ thờ thời phải có hình-dạng kiểu-cách riêng, di-truyền tự bao giờ đến giờ, không thể thay đổi được, người thợ phải bó buộc trong những lề-lối sẵn, không được tự-do biến-báo. Như vậy thời bao giờ cũng một kiểu một cách cả, còn có tiến-hóa sao được ? Không cần phải khảo-cứu cho biết thời đại nào, môn-phái nào, vì bao giờ cũng thế mà thôi. Phải có nước ngoài xâm-nhập, gây ra sự biến-cách lớn, thời mĩ-thuật trong nước mới có cơ đổi mới được. Đã là cái mĩ-thuật thuộc về tôn-giáo (*art religieux*) thời chỉ để biểu sự thần-thánh, sự lý-tưởng, không có gì là chân-thật vậy. Người thợ lúc thêu hay lúc trạm bông hoa hay con chim thời vụ lấy hệt như tự-nhiên, thế mà lúc khắc tượng ông thần hay ông phật thời quên cả phép tự-nhiên, lúc thêu một cái đồ thờ thời hình như hạn-chế cái tưởng-tượng, sự biến-báo của mình lại mà lại chỉ theo như kiểu-cách cũ. Ông Bernanose là người nghiên-cứu rất sành về mĩ-thuật An-nam, trong một bài luận đã nói rằng : « Đến những kiểu-cách cũ ấy nữa cũng không có mấy, và tự đời thượng-cổ đến giờ vẫn y-nhiên không thay đổi. Mỗi kiểu có một lề-lối riêng, nhưng hết thảy đều có cái nghĩa thờ cúng cả. Những kiểu ấy đời nào cũng vẫn theo không bỏ, bao giờ cũng vẫn trọng không chán. Nghề gì cũng thấy bấy nhiêu cái kiểu, nghề trạm, nghề thêu, nghề khảm, nghề sơn, hết thảy như nhau cả... Chỉ đến khi hạ-thủ thi-hành cái kiểu đó thời người thợ mới có một chút biến-báo mà thôi » (1). Coi như vậy thì đủ biết mĩ-thuật An-nam là cái mĩ-thuật vô-danh (*anonyme*), cái mĩ-thuật không có tính-cách riêng (*impersonnel*) vậy. Nhà mĩ-thuật ở đây không phải là tay sáng-tạo (*créateur*), tự trong bụng có cái chí muốn gây ra một cái gì tốt-đẹp. Ở đây như làm nghề đúc đồng là vì sinh-trưởng ở một nhà có nghề ấy, hay là ở trong một làng nhiều người đúc đồng, hay là ở một phố nhiều nhà bán đồ đồng. Cứ trông chung quanh mình là biết cái nghệ-thuật, thuộc cái kiểu-mẫu di-truyền từ trước. Có muốn hơn người thời chỉ hơn trong cái tay khéo mà thôi, cho nên chỉ cố lấy thế nào là thật tỉ-mỉ, thật tinh-tế, thật « éo-le » (*tour de force*) thời cho là tài vậy. Cứ xét cho kỹ các đồ mĩ-thuật trong nước, thời người thợ khéo An-nam không phải là nhà họa-học, không phải là nhà điêu-khắc-học như cái nghĩa ta thường dùng các tiếng ấy, rút lại chỉ là một tay « trang-sức » (*décorateur*) mà thôi, nhưng trang-sức tuyệt khéo, tuyệt tài.

(1) Bernanose, *Les Ouvriers d'art au Tonkin* (Revue Indochinoise, 1913, II).

Nay cái mĩ-thuật An-nam kia, bó-buộc trong những lề-lối cổ, tôn-trọng quá những phép-tắc xưa, một niềm thủ-cựu như cái xã-hội An-nam nọ, từ khi Đại-Pháp sang chiếm-lĩnh đất nước Nam, về đường tinh-thần, về đường xã-hội sinh ra nhiều sự biến-cách to, vậy thời cái mĩ-thuật đó có nhân đấy mà suy-vi đi hay không? Hiện nay đã có thể nghiệm mà biết rằng cái ảnh-hưởng mới có hại cho các mĩ-nghệ cũ. Nhiều nghề khéo đời xưa ngày nay biến mất hẳn, có nghề thời muốn cho thích-hợp với cái sở-thích của khách mua hàng mới phải thay lề đổi lối đi, mà khách mua hàng tây thời nhiều khi không phải là những tay sành. Bởi thế nên thường trông thấy kiểu nọ lối kia pha lộn nhau hỗn-tạp cả: thợ gỗ thời đem lối cũ của mình mà pha vào với những kiểu tủ « Henri II », hay là kiểu bàn « Louis XV »; thợ thêu thời đem những sổ chiêu-hàng của các nhà hàng lớn bên Pháp như nhà « Louvre », nhà « Bon Marché », mà bắt chước các mẫu thêu. Khách mua hàng Tây thời thường thường thế nào cũng được, không có sành đồ An-nam lắm. Vả mỗi ngày khách một đông, mà lại thường hay vội. Như vậy thời thợ làm kỹ sao được. Phải làm mau, và vật-liệu cũng không được thứ tốt. Lại phải làm rẻ, vì ngày nay ai cũng sợ hớ, không mấy người biết chịu mua cho đáng của đáng công, thành ra làm cho giá hàng mỗi ngày một thấp đi.

Có lẽ đó chính là cái cớ nó làm cho mĩ-thuật An-nam đã thấy một phần suy-đồi vậy. Ngày xưa người thợ khéo làm ít và làm chậm, chỉ làm cho các quan hay là làm cho trong cung vua mà thôi. Đời bấy giờ có được mấy tiền công đâu, có khi lại phải làm công không nữa, sự đó đã hẳn rồi. Nhưng mà làm đến bao giờ thời làm, không phải tính vốn lãi gì cả. Chớ như ngày nay các kỹ-nghệ đã thành sự buôn-bán cả, thời không thể thế được. Người thợ ngày nay là nhà buôn, có cửa hàng, phải đóng thuế, phải tính cái giá vật-liệu mỗi ngày một đắt và mỗi ngày một hiếm: như ngà-voi, như gỗ cũ, như sà-cừ tốt, như thuốc nhuộm tươi, v. v., lại phải tính cái giá nhân-công mỗi ngày một tăng mãi lên. Thợ cổ ngày xưa mỗi ngày làm được hào rưỡi hai hào là nhiều. Thợ ngày nay mà vào tay thợ khéo thời đòi đến gấp ba gấp tư mà làm thời kém. Bởi thế nên cái giá-trị các đồ làm ra mỗi ngày một đắt, người làm cũng mỗi ngày một nhiều, người mua thời chỉ muốn mua rẻ mà không sành, thành ra không ngờ mà hại những thợ kỹ lợi bọn thợ dối. Những nhà nghề khéo lắm khi không tính lợi-hại làm được một cái đồ thiệt khéo thiệt đẹp, khi đem ra bán không được lãi chút nào, có khi lỗ vốn nữa, vì muốn làm đồ khéo thời phải dùng thợ khéo chỉ chuyên một cái đồ đó trong mấy tháng trời, không làm được gì khác nữa, thế mà bán không được tiền thời thiệt-hại biết bao nhiêu; cho nên có khách khác muốn làm lại một cái đồ như thế nữa, nhà hàng không dám nhận, tôi đã từng trông thấy nhiều người như thế. Lại nhiều lần tôi thường thấy người Tây muốn mua một cái đồ đẹp có giá, mà trả không đầy vốn, lại sợ hớ cứ khăng-khăng nhất-định không chịu trả hơn. Lại nhiều lần nữa tôi nghe những người An-nam có tri-thức phàn-nàn rằng làm đồ kỹ đồ tốt, không những không chắc bán được lời-lãi gì, mà còn sợ để mốc ra trong số hàng đến hằng năm không có người mua. Mà người An-nam thời không có nhiều tiền, không có dư vốn mà để nằm đấy lâu năm được; lắm khi phải đợi bán được món hàng mới có tiền trả đồ vật-liệu, trả công thợ làm. Phàm đã gọi là mĩ-nghệ thời khách

mua hàng phải là những hạng giầu sang, rộng-rãi, không biết tiếc tiền mới được. Hạng khách đó, trong những người Tây ở Đông-dương, tưởng hiện nay hãy còn chưa có vậy. Thiệt thế, vì nhiều nhà hàng An-nam, như ở Nam-kỳ, không có làm bán cho khách Tây nữa, chỉ làm cho các nhà giàu An-nam mà thôi.

V

Song, nói thế thời ra người Tây sang bên An-nam chỉ có làm hại cho mĩ-thuật An-nam hay sao? Quyết không phải thế. Nhờ có người Tây mà những đồ hàng bán thường mỗi ngày một làm nhiều thêm mãi ra. Những thợ chuyên các mĩ-nghệ ở các nơi thành-thị ngày nay nhiều hơn ngày xưa đến gấp mười lần. Trong các đồ xuất-cảng, thứ đồ chơi (*le bibelot*) cũng không phải là một món nhỏ. Các nhà chế-tạo ở Hà-nội đều có chi-điếm tại Sài-gòn, Hương-cảng, Thượng-hải; nhiều khi cho người mang đồ hàng sang tận Xiêm-la, tận Tân-gia-ba (Singapour). Nhiều người làm nghề mà nên giàu có, mở những cửa hàng to lớn, buôn bán thịnh, dùng thợ đông. Mĩ-thuật đã thành ra một sự buôn-bán như vậy thời tuy cũng có khi làm hạ cái phẩm-giá của mĩ-thuật đi, nhưng có thể mong rằng những nhà nghề giỏi nhờ sự buôn-bán được giàu có, đến lúc bấy giờ sẽ được rộng lưng rộng vốn mà chuyên làm những đồ thiệt tốt thiệt đẹp.

Vả Chính-phủ Đại-Pháp cũng có ý lo rằng mĩ-thuật An-nam có ngày suy-biến mất. Lâu nay đã lập ra nhiều trường để giữ lấy cái chính-truyền của các nghề và tăng cao cái trình-độ sự chế-tác. Ở Biên-hòa, ở Thủ-dầu-một có trường dạy trạm, dạy đúc, dạy thêu; ở Hà-tiên có trường dạy thợ đồi-mồi; ở Sa-đéc có trường dạy thợ kim-hoàn. Trường kỹ-nghệ ở Huế thời dạy thợ thêu thợ rũa. Trường kỹ-nghệ ở Hà-nội của hội Thương-mại lập, thời dạy nghề đúc nghề sơn, mướn thày Nhật-bản dạy. Chánh-phủ lại ban-cấp những huy-chương phẩm-hàm cho các nhà nghề khéo. Tưởng quan trên cũng đã ra công tưởng-lệ, sự kết-quả đã từng trông thấy. Nhờ có trường Hà-nội mà bọn thợ đồng đã biết cái thuật làm cho đồng lên nước (*patine*), ngày nay làm đã khéo lắm; bọn thợ sơn cũng học thêm được nhiều phép mới; bọn thợ xành ở Biên hòa đã làm được nhiều đồ đẹp lắm, có thể sánh với đồ xứ ở Cai-mai không kém gì. Trường Kỹ-nghệ Hà-nội thời mới đặt mấy cái lò đúc, đã chế được ít đồ xành dễ coi lắm, trước không ai ngờ được như vậy. Lại nhà «Nông-thương-viện» (*Musée agricole et commercial*), có ông Crévost làm giám-đốc, hiện đương thử khôi-phục lại cái nghề dệt the dệt lụa của Bắc-kỳ ngày xưa. Lại trường Biên-hòa nhờ có ông Joyeux đốc-suất, học-trò đã làm được nhiều đồ khéo lắm — như những cái đồ đồng bé nhỏ xinh-xắn, ngày nay ai cũng biết; thời đủ chứng rằng thợ An-nam hễ được người đốc-suất giỏi, thời cái tính cẩu-thả, không biết tự sáng-nghĩ, tự biến-báo cũng dễ sửa được ngay.

Không một Chánh-phủ, người riêng cũng đem công giúp vào sự chấn-hưng mĩ-thuật ấy. Ở Đông-dương đã có hai hội mĩ-thuật mở ra: hội *Société Coloniale des Beaux-Arts* ở Sài-gòn, quan nghị-viên Ernest Outrey làm chánh chủ hội, hội này đã chú-ý khôi-phục cái mĩ-thnật Cao-man, hiện làm đã gần thành công; và hội *Amicale artistique franco-annamite* ở Hà-nội, hai hội mỗi năm đều mở một cuộc đấu-sảo, đã thành một cuộc đình-đám vui trong làng mĩ-thuật của bản-xứ vậy. Ở Hà-nội mỗi năm hơn bù kém đến ba trăm người An-nam đem đồ lại đấu-sảo, các quan hội-đồng thường họp lại để bình-phẩm và diễn-thuyết cho các nhà nghề nghe. Những lời khuyên bảo ấy không

phải là không có lợi cho bọn đó. Có nhiều những phương-phép cũ đã quên đi rồi mà nay lại phục-hồi lại được. Nghề thêu « kim-tuyến » và thêu « lối Bắc-kinh » (*le point de Pékin*), nay lại thấy các thợ thêu làm, và lụa mộc lụa chơn đã thấy dùng thay vào các thứ vóc cồ nhiều. Lại nhân bên Tây gửi sang thửa những vải lụa thêu để làm quần áo hay để chăng giải bàn ghế, nên lối thêu đó gần đây cũng thấy tiến-bộ lắm. Sau nữa, có một nghề mới cũng có thể phát-đạt được to, là nghề dệt thảm để trưng nhà, mới xuất-hiện được ít lâu nay. Các nghề gỗ, nghề kim cũng đã tấn-tới nhiều lắm : nhân nghiên-cứu kỹ các kiểu mẫu cũ mà giảm được những hình-thức phiền, tỉnh được những sự văn-hoa vô-ích, gây ra được một cái mĩ-thuật mới vừa giản-ước hơn, vừa chân-thật hơn mà lại vừa hợp với cái chính-truyền cũ. Như hồi đấu-sảo năm 1912, trường Bác-cổ có đem ra bày một bộ những đồ xành đồ xứ cũ của Bắc-kỳ, nghề đó thất-truyền đã lâu lắm, rồi các thợ Bát-tràng đến xem về bắt chước thành ra dần-dần lại phục-hồi được cái nghề cũ ; thiên-hạ cũng nhân đó được xem những kiểu cũ xưa nay không ai biết đến hoặc hay khinh-thường.

Vừa Chính-phủ, vừa người riêng đều ra công chấn-loát như vậy, chắc cũng có công-hiệu được ít nhiều, song tưởng chưa được như lòng sở-nguyện. Những công-cuộc ấy thường không có chủ-đích: chỗ nào, nơi nào cũng đặt trường kỹ-nghệ, có nơi xưa nay chưa từng có kỹ-nghệ bao giờ cũng đặt trường, thứ nhất là ở Nam-kỳ : người thợ tốt-nghiệp ở nhà trường ra, trong vùng mình ở không biết cái nghề ấy bao giờ, không có khách mua thứ hàng ấy, thời giờ nghề ra mà làm chi. Lắm khi cũng không có ai giúp cho mà lập xưởng mở hàng nữa. Bỏ mặc một mình, vốn không có, đồ không có, không mấy lâu mà nghề học trả thày, rồi luồn-lỏi xin lấy một chân chạy-giấy, một chân lính-lệ, thế là xong. Lại chương-trình, tôn-chỉ sự học cũng mỗi trường một khác, tùy cái ý riêng của ông đốc. Trừ ở trường Biên-hòa, còn không trường nào là có ông đốc sành nghề, thân-hành kiểm-đốc cho học-trò được. Lắm khi khởi-xướng ra được nghề gì hay thời lại không có cái kiên-nhẫn mà làm cho đến kết-quả. Như mấy nghề xướng ra ở Hà-tiên, Gò-công, không được mấy lâu hỏng ngay. Mấy lớp dạy đúc dạy sơn ở trường Kỹ-nghệ Hà-nội cũng tự-nhiên bãi : thày giáo dạy hai lớp ấy là người Nhật-bản, từ khi thôi dạy ra mở ngay hai ngôi hàng nuôi nhiều thợ làm đồ đúc đồ sơn, bán chạy lắm, đủ chứng rằng những đồ ấy ngay ở Hà-nội cũng có nhiều khách mua và dung được nhiều thợ làm. Không có người giám-đốc giỏi, việc làm không có phương-châm nhất-định, không có tổ-chức phải đường, lại không thuộc cái chánh-truyền của mỗi nghề, không thuộc cái « thổ-ngơi » của mỗi xứ, bấy nhiêu sự khuyết-điểm Chánh-phủ nay đã rõ tỏ cả, và gần đây đương tìm phương bổ-cứu cho được. Như ở Nam-kỳ mới rồi đã đặt cả các trường kỹ-nghệ dưới quyền một quan giám-đốc coi-sóc hết thảy. Nhưng mà thế cũng chưa đủ, nếu thật muốn cải-lương hưng-khởi cho mĩ-thuật An-nam, tất phải dụng kế to-tát hơn mới được.

Thứ nhất là phải đặt ngay ở giữa xứ nào mĩ-nghệ thịnh nhất trong nước Nam một cái trường trung-ương để truyền dạy các mĩ-nghệ của bản-xứ. Xứ ấy chắc là xứ Bắc-kỳ, chớ không còn đâu nữa. Trung-kỳ thời chỉ có những thợ hoặc lựa tuyển hoặc cưỡng bắt ở ngoài Bắc đem vào Kinh để dùng trong Nội, thợ ấy luyện được ít nhiều học-trò thời ngày nay cũng chẳng còn mấy. Còn Nam-kỳ thời trừ ít nhiều thợ trạm gỗ ở Thủ-dầu-một, còn xưa nay không từng bao giờ có thợ mĩ-nghệ cả, cho nên tuy các trường Kỹ-nghệ đặt

ra có thịnh thật, nhưng sự hoạt-động ấy cũng vẫn là không có thâm-nguyên, không bền được, trường thôi dạy là biến mất hết. Chớ như xứ Bắc-kỳ thời bao giờ các mĩ-nghệ vẫn là có hoạt-động, có vượng-khí lắm ; nhất là Hà-nội số thợ vừa nhiều và vừa có lắm hạng khéo hơn các tỉnh khác cũng là các nơi mĩ-nghệ có tiếng cả, như Bắc-ninh, Nam-định, Hà-đông. Ở Hà-nội lại là chỗ có nhiều nhà hàng bán những đồ mĩ-thuật, nên thợ chế ra đồ gì cũng dễ đường tiêu-thụ được ngay.

Theo ý-kiến tôi thời mục-đích cái trường ấy là phải giúp cho trình-độ mĩ-thuật An-nam ngày một cao thêm lên, mỗi năm phải chế ra ít nhiều đồ thật xứng-đáng, ý ngĩ hay, thi-hành khéo, để làm gương cho các thợ ngoài, không phải đặt làm mẫu cho thiên-hạ phải bắt chước, nhưng làm như cái « chuẩn-thức » (*étalons*), để cho thợ các nơi đem đồ riêng của mình làm đến mà so-sánh xem hơn kém thế nào. Nhiệm-vụ của trường ấy không phải là luyện lấy nhiều những tay thợ-giỏi, nhưng là chủ chế lấy những đồ thiệt đẹp, thiệt hoàn-toàn, để cho thiên-hạ cùng các nhà nghề coi đó mà phấn-lệ lên, hoán-cải các lề-lối cũ, mở mang những phương-pháp mới, thâu nhặt lấy những kiểu-cách mới chớ không khư-khư mấy cái kiểu cũ như trước, thứ nhất là phải cải-lương cái kỹ-thuật (*la technique*) cùng các đồ dùng. Trường đó phải vừa là một trường mĩ-nghệ, vừa là một xưởng chế đồ của Nhà-nước. Bên Pháp có trường Sèvres, trường Gobelins, khởi-thủy cũng như thế, chỉ chủ chế ra những đồ thiệt khéo để khuyến-kích phấn-lệ các nhà nghề. Bây giờ đối với thợ An-nam chính phải nên làm như thế, phải dạy bằng cái bài học sự-vật (*la leçon de choses*) bày ra trước mắt mới được.

Dạy học trong trường ấy thời thứ nhất phải dạy vẽ và dạy nặn theo tự-nhiên. Rồi mới dạy đến chế các kiểu và học lấy cái chính-truyền của các nghề An-nam. Đến sau thời tùy tài tùy sức mỗi người chuyên về một nghề, người thì nghề gỗ, người thì nghề kim, người thì nghề vóc lụa (nghề thêu). Thầy dạy phải vừa thày tây vừa thày An-nam ; thày tây để dạy các phương-pháp trong kỹ-thuật tây : như nghề làm đồ gỗ, người An-nam còn vụng lắm, phép nặn và truốt các đồ đồng cũng còn sơ lược lắm ; phép chế các sắc men, nung các đồ gốm cùng nhiều những cái phương-pháp khác nữa, người thợ An-nam thường đoán chừng mà biết chớ không được hiểu rõ, nên dẫu đồ chế ra thiệt đẹp thiệt tốt mà vì sự khuyết-điểm đó cũng giảm giá đi mất nhiều. Cốt nhất là phải có một ông đốc là tay mĩ-thuật và người biết thưởng-giảm, lại thâm-thuộc các mĩ-nghệ An-nam, thời mới có thể khiến cho các thày trò trong trường bảo-tồn được những cái đặc-sắc hay trong cái mĩ-thuật ấy.

Nhà trường ấy phải có những bộ đồ cổ thật tốt và thật khéo chọn để làm mẫu. Phải cần có một cái cổ-vật-quán (*musée*) sưu-tập những kiểu tốt của mĩ-thuật An-nam còn sót lại, hoặc không được chính kiểu thời cho nặn lấy hình hay là cho phỏng chép lấy trong các bộ của những nhà riêng. Cái cổ-vật-quán ấy phải kíp tổ-chức cho thành mới được : chỉ trong mười năm nữa là đồ cũ mất hết, vì hiện nay các nhà chơi đồ cũ tranh nhau mà mua vét cả. Hiện trường « Viễn-Đông Bác-cổ-viện » (*Ecole française d'Extrême Orient*) đã dụng công sưu-tập các đồ cũ lắm, nhưng nhà trường không có đủ tư-bản và cũng còn nhiều công việc khác nữa, không thể chuyên về một việc ấy được. Tuy vậy mà cái cổ-vật-quán của trường Bác-cổ mở rộng cho thiên-hạ xem cũng

đã thấy có ảnh-hưởng đến các nhà mĩ-nghệ An-nam ở Hà-nội nhiều lắm vậy.

Nay ta bàn đặt một cái sở trung-ương, vừa làm trường dạy học, vừa làm xưởng chế đồ, vừa làm cổ-vật-quán, thời nên để rành cho mĩ-thuật ngoại-quốc một cái vị-trí thế nào? Vấn-đề đó đã nhiều người thường bàn. Như ở trường Kỹ-nghệ Hà-nội trước có mướn mấy người thầy-giáo Nhật-bản, có người phản-đối rằng dùng người Nhật-bản dạy nghề cho người An-nam có cái nguy có ngày mĩ-nghệ An-nam sẽ bị « nhật-hóa » (*japonisation*) vậy. Lại có người phàn-nàn rằng các nhà nghề An-nam hay theo kiểu tàu, hay bắt chước người Tàu, cũng là một cái nguy cho mĩ-thuật An-nam. Tôi tưởng trên kia tôi đã giải rõ rằng mĩ-thuật An-nam vốn không phải là cái mĩ-thuật độc-lập, đặc-biệt với mĩ-thuật Tàu. Mĩ-thuật An-nam là phát-nguyên tự mĩ-thuật Tàu, nay người An-nam lấy trí-thức mà suy-nguyên nghiên-cứu cái mĩ-thuật cổ của Tàu, tưởng có lợi chớ không phải là hại. Ngay như mĩ-thuật nước Pháp, mỗi một lần chấn-hưng lên chẳng là một lần phục-cổ, một lần suy-nguyên lại những mĩ-thuật cổ của Hi-lạp La-mã ư? Lại các nhà mĩ-thuật mới của nước Pháp ngày nay, thường hay nghiên-cứu những tay danh-thuật các nước, có ai cho là một sự nguy-hiểm cho mĩ-thuật nước Pháp không? Người An-nam nên học cho biết những phép lạ của người Tàu; cũng nên học cho biết cái hay cái khéo của người Nhật-bản: chính những tay họa-học nước Pháp tự ba mươi năm đến giờ chẳng cũng đã từng nhiều người bắt chước cái họa-học của Nhật ru?

Song cái điều cốt-yếu trong sự dạy học ở trường đó là phải tập-luyện cho học-trò biết nghiên-cứu, biết quan-nghiệm, biết am-hiểu cái cảnh-sắc tự-nhiên. Vừa học cái cảnh tự-nhiên, vừa học những lề-lối cũ, hai bên khéo điều-hòa tham-bác, thời lo gì ở đất Đông-dương chẳng nẩy ra một nền mĩ-thuật mới? Ta đã biết rằng người An-nam hay tôn-trọng lề-lối cũ; nhưng người An-nam cũng có cái trí am-hiểu sự tự-nhiên, mỗi lần không bị lề-lối bó buộc thời thật là có cái tài chế ra những vật khốc-hệt như tự-nhiên. Như cái tượng đồng thần Trấn-Võ ở Hà-nội: mới nhìn thời chỉ thấy trong gian thờ tối một cái hình người to lớn ngồi xếp bằng tròn, ngoài khoác tấm áo đỏ. Đến gần nhìn kỹ thời mới thấy xừng-xững cái tượng một người đạo-nhân, rõ là khốc-hệt, không sai một chút nào, tưởng như người sống ngồi đấy, không phải là pho tượng vậy: bấy giờ mới tự hỏi không biết cái óc người An-nam thế nào mà vừa nghĩ vừa chế ra được những vật rất không thực và những vật rất khốc-hệt như vậy. Như thợ trạm cũng vậy, khi không thời chỉ biết theo những lề-lối kiểu-cách cũ, thế mà mỗi lần phải hình-dung một người nào có thực, như trạm cái tượng một ông sư-trưởng một chùa nào, thời bức tượng chắc là có cái vẻ linh-hoạt không gì bằng. Người thợ An-nam thật là có cái tài quan-nghiệm sự thực vậy. Nay phải phát-siển cái tài ấy ra, phải bảo-tồn, phải phát-huy cái « văn-thể » (*style*) riêng của mĩ-thuật phương Đông; ấy cái phép giáo-dục các tay mĩ-thuật An-nam sau này chỉ có thế mà thôi.

Nhưng đã mở trường học ấy, lại phải đặt ra một sở nữa cũng cần-cấp bằng. Dạy lấy nhiều tay thợ giỏi, cải-lương cho các nghề mỗi ngày một khéo hơn, mà không tìm đường tiêu-thoát cho các đồ vật chế ra, thời cũng chẳng thành công gì. Nay muốn bán những đồ ấy phải tìm lấy hạng khách giàu-sang thích chơi đồ đẹp, có thể mua hời giá cho người bán được lời. Trong những người Tây ở Á-đông thời

những hạng đó cũng ít, và trong những người các nước đi du-lịch qua Đông-dương thời cũng không có nhiều. Phải ở ngay Âu-châu, ở tại Paris, mới thường có những hạng giàu sang như vậy. Nay khách mua hàng ở xa như vậy, thời nhà hàng An-nàm thể nào mà trực-tiếp được? Có mấy cửa hàng Tây lớn ở Kinh-đô (Paris) có giao-tiếp với các hàng An-nam ở Hà-nội thời chỉ buôn những đồ hàng thường giá rẻ và dễ bán mà thôi. Ngày nay định đặt là phải đặt ở một nơi đường phố lớn ở Paris, thường có những người thích mua đồ chơi đi lại, một cái cửa hàng nho-nhỏ bày một ít đồ mĩ-thuật An-nam kén chọn thật kỹ, rồi cho quảng-cáo trong nhật-báo, mời những nhà bình-phẩm cùng những tay chơi mĩ-thuật (*amateurs*), cứ mấy tuần hay mấy tháng đến xem một lần, khi thì bày đồ đồng, khi thì bày đồ thêu, khi thì bày đồ vàng bạc, khi thì bày đồ gỗ. Nếu một cái nhà đó thử làm được, thời ở kinh-đô các nước khác cũng nên mở ra mỗi nơi một cửa hàng như vậy, cũng mấy tuần hay mấy tháng bày một thứ đồ hàng cho thiên-hạ đến xem như vậy.

Thiết-tưởng cái công-cuộc ấy không nên do tự Chánh-phủ chủ-trương. Việc là nửa như việc buôn-bán, lề-luật của nhà nước không có đủ mềm-mại mà thích-hợp cho khắp được. Nay ở Đông-dương đã có các hội mĩ-thuật, thường trực-tiếp với các nhà chế-tạo An-nam, lại thường bày các cuộc đấu-sảo, thuộc các giá đồ hàng, thứ nhất là — điều này quan-trọng lắm, vì người bản-xứ đem đồ sang đấu-sảo bên Tây thường hay bị thiệt-thòi nhiều lắm — được lòng tin của các nhà hàng An-nam, các nhà ấy dám trao đồ hàng cho không nghi-ngại gì, vậy thời cái nhiệm-vụ của các Hội mĩ-thuật là phải chọn lọc lấy ít nhiều các đồ mĩ-thuật An-nam, rồi đem sang trình bày bên Âu-châu để làm cho quen tai mắt những tay chơi đồ đẹp và dụ-dập cho đến mua. Nói đặt cửa hàng bên Tây như vậy, không phải là không cần phải mở những nhà bán đồ ở Hà-nội và ở Sài-gòn đâu, cũng không phải là các hội Mĩ-thuật đó không được tham-dự vào các cuộc đấu-sảo vạn-quốc đâu. Muốn cho được hoàn-toàn cả thời chỉ nên họp cả lại thành một cái liên-hợp-hội (*fédération*), nhờ có Chánh-phủ các xứ tư-cấp cho có thể đảm-nhiệm quản-trị mọi việc. Thay mặt hội liên-hợp ấy ở Paris thời có một hội-đồng trị-sự chọn trong những các tay sành sỏi mĩ-thuật, các nhà mĩ-thuật đã đi du-lịch ở Đông-dương, các quan-lại Đông-dương về hưu; hội-đồng ấy phải thay hội mà quản-trị các công việc ở bên Pháp. Đó là một cái nghĩa-vụ của các hội mĩ-thuật Đông-dương đó. Dám ước-ao các hội nên đồng-tâm hiệp-lực với nhau, bỏ cái lòng tây-riêng cách-biệt mà cùng nhau giúp vào một các việc rất là có lợi cho danh-dự nước Pháp ở thuộc-địa, có thể nhân đó nối được cái giây thân-ái người Pháp với người Nam ngày càng bền chắt thêm lên, thật là một việc rất cần-cấp vậy.

THƯỢNG-CHI *dịch*.

Khẩn-cáo. — Báo năm thứ hai đến số 24 này là hết hạn. Bản-quán có lời kính-cáo các ngài mua báo ngài nào hết hạn không muốn mua nữa xin viết thơ cho bản-quán biết. Đến cuối tháng bảy tây không nhận được thơ-từ gì thời bản-quán cứ biên các ngài là mua một hạn năm thứ ba nữa và gởi báo tiếp luôn.

NAM-PHONG KÍNH-CÁO.

VĂN THI HỘI

TRƯỜNG THỨ BA (Bài quốc-văn)

Khoá thi Hội ở Huế vừa rồi là lần cuộc khoa-cử ở nước Nam ta. Bản-quán có xin Bộ Học lục cho mấy bài tốt nhất của các ông nghè mới, vừa bài hán-văn, vừa bài quốc-văn, để đăng báo, gọi là lưu lại cái di-tích một thời-đại cũ trong lịch-sử nước nhà.

Nay khoa-cử đã bỏ, quốc-dân ta có nên tiếc hay không nên tiếc, có nên mừng hay không nên mừng ? Bản-báo không muốn trả lời câu đó, chỉ công-bố mấy bài văn sau này của mấy ông tiến-sĩ mới, xin để các bạn đọc báo đọc rồi bình-tĩnh mà phán-đoán. Quốc-văn như vậy, hán-văn cũng rưa-rứa như vậy. Đó là cái tinh-hoa của nhân-tài nước Đại-Nam ta đấy.

N. P.

I

ĐẦU BÀI — *Việc chánh-trị bây giờ càng khó, Trung-kỳ Bắc-kỳ tình-thế khác nhau, nên sửa-sang những điều gì trước lượn.*

1

Việc chánh-trị là rất quan-hệ trong một nước, nước nào cũng có chánh-trị nước ấy, đời nào cũng có chánh-trị đời ấy, chánh-trị hay thời trong nước mới được thạnh-vượng, cho nên chánh-trị không những rằng để trị dân mà thôi, lại là đàng dắt dân lên cõi tiến-hóa vậy. Nhưng chánh-trị lại phải theo thời-thế mà thay đổi, vì rằng thời-thế mỗi ngày mỗi khác, thời chánh-trị cũng phải mỗi ngày mỗi khác, phải sửa-sang thế nào cho hợp thời-thế, cho đúng trình-độ dân thời trong nước mới mau tiến-hóa được. Kinh *Dịch* có nói rằng « *Tuỳ thời chi nghĩa* », nghĩa là thời nào kỷ-cương ấy.

Nước ta lập-quốc đã mấy ngàn năm nay, tự Đinh, Lý, Trần, Lê, đời nào cũng sửa-sang chánh-trị đời ấy, nhưng thời bấy giờ dân-trí còn sơ-khai, dân-tục còn chất-phác, mà việc giao-thông cũng chưa mở-mang, cho nên sửa-sang chánh-trị còn dễ, đến bây-giờ là thời-đại văn-minh, phong-trào ngũ-châu đã gần lan khắp, đàng giao-thông càng ngày càng mở rộng, dân-trí càng ngày càng mở-mang, mà thời-thế ví với xưa cũng khác, nước nào ở trong hoàn-cầu, bây giờ cũng lo toan sửa đổi chánh-trị trong nước cho được phú-cường, chánh-trị có cải-lương thời văn-minh mới tiến-bộ, thế mới biết việc sửa-sang chánh-trị bấy giờ rất cần mà rất khó.

Nước nhà tự Bản-Triều khai-sáng, Nam Bắc một nhà, nhơn-dân cùng tuân một pháp-luật, trong nước cùng theo một tôn-giáo ; hơn ba trăm năm sửa-sang gây-dựng, ân-trạch biết là bao. Từ khi nhờ được nhà nước Đại-Pháp sang bảo-hộ, lại càng hết sức sửa-sang, làm cho chánh-trị trong nước thêm hay, công-nghiệp Bản-Triều càng rõ, duy Trung-kỳ vẫn theo quyền phép Triều-đình, mà Bắc-kỳ thời nhà nước Bảo-hộ thay quyền Triều-đình cai-trị, chánh-trị hai xứ cũng có hơi khác, pháp-luật hai xứ không được giống nhau, cũng có việc Trung-kỳ sửa-sang rồi mà Bắc-kỳ chưa kịp sửa-sang, cũng có điều Bắc-kỳ đã thi-hành rồi mà Trung-kỳ vẫn chưa thi-hành, cũng bởi

tình-thế hai xứ mà chánh-trị khác nhau như thế, nhưng việc sửa-sang chánh-trị trong hai xứ là việc rất cần, mà việc mở rộng ân-ý Triều-đình cho hai xứ cũng được nhờ lại là cốt-yếu, bởi vậy việc khai-hóa cũng có điều nên thay nên đổi, mà sự sửa-sang lại có việc đáng trước đáng sau, vì rằng sửa-sang có thứ-tự thời trong nước mới mau tiến-hóa, cho nên muốn sửa-sang lại phải xem xét tình-thế Trung-kỳ và Bắc-kỳ mới được.

Trung-kỳ là nơi Đế-đô, nhân-dân đông đúc, nhờ ơn Triều-đình mấy lâu nay sửa-sang các việc càng ngày càng thịnh, nào lập trường Quốc-học. nào dựng sở Bá-công, cho đến việc đinh-điền thuế-lệ, việc đạo-lộ kiều-lương đã chỉnh-đốn rồi, không cần phải nói nữa, duy các tỉnh ruộng đất còn bỏ hoang, sông ngòi chưa khai được mấy, việc làm ruộng chưa được mở-mang mà tai-hại luôn luôn, nông-dân thực là vất-vả, phương-chi dân Trung-kỳ chuyên về nghề làm ruộng, thời việc hưng-nông càng nên trước hết, vậy xin Triều-đình thương cùng quí Bảo-hộ, các tỉnh nên đặt doanh-điền-sứ để khuyến-tưởng cho dân, chỗ nào ruộng đất còn bỏ hoang, đồi núi chưa khai-khẩn, thời hiểu-dụ cho dân khai-khẩn, hoặc cho nhà giầu xuất tiền mở-mang, ba năm thành điền, Nhà-nước sẽ thâu thuế, như có thành công Triều-đình sẽ thưởng phẩm-hàm, lại xin khai thêm các sông ngòi cho tiện việc lấy nước làm ruộng như là việc dẫn-thủy nhập-điền ở Thanh-hóa bây giờ, ruộng đất đã mở-mang thời nhơn-dân càng thạnh-lợi, lợi cho dân tức là lợi cho cả nước.

Bắc-kỳ là nơi đô-hội, sản-vật rất nhiều, may nhờ nhà nước Bảo-hộ mấy năm nay cải-lương các việc càng ngày càng nhiều, nào dựng trường Đại-học, nào lập sở canh-nông, cho đến việc chỉnh-đốn quan-lại, việc khai-khẩn sơn-lâm, đã sửa-sang rồi, không cần phải nói nữa, duy xứ Bắc-kỳ các tỉnh giao-thông thực nhiều, hễ đàng bộ thời có xe lửa chạy sang Vân-nam, hễ đàng thủy thời có bến Hải-phòng chạy sang Hương-cảng, mà thương-thuyền chưa có, thương-hội chưa lập, đàng thông-thương chưa được tiện-lợi, mất mối lợi-quyền, thương-nghiệp vẫn chưa phát-đạt, vậy xin nhà nước Bảo-hộ tâu với Triều-đình, các nơi thương-phụ đều đặt thương-cuộc-quản-lý-đại-thần (!) để trông coi về việc xuất-cảng, các tỉnh đều cho lập thương-hội để thâu lợi-quyền, hội nào phát-đạt được, nhà nước sẽ tư-cấp bảo-trợ cho, lại đặt thêm một đạo thương-thuyền ở Hải-phòng, cũng như là đạo thương-thuyền ở Saigon bây giờ (?), việc buôn bán đã mở-mang, thời tài-hóa càng thạnh-lợi, lợi cho thông-thương tức là lợi cho quốc-dân.

Đã coi tình-thế hai xứ mà sửa-sang, Trung-kỳ đã sửa-sang việc nông trước, Bắc-kỳ đã sửa-sang việc thương trước, còn công việc quan-yếu khác, cứ thứ-tự mà mở-mang dần, như là Trung-kỳ thời đặt đường xe lửa từ Nghệ vô Huế cho các tỉnh tiện đường giao-thông, Bắc-kỳ thời sửa-sang lại việc đê-chánh, cho dân khỏi sự ngập lụt, ấy là những điều nên sửa-sang cả. Chánh-trị đã sửa-sang thời quốc-dân mới thịnh-lợi, dân giầu nước giầu, dân mạnh nước mạnh, nhờ ơn Triều-đình nhờ công Bảo-hộ, sau này Nam Bắc cùng nhau lên đàng tấu-hóa, không những chánh-trị ví với lịch-đại càng thêm vẻ-vang, mà lại theo kịp các nước văn-minh bên Thái-Tây vậy.

DƯƠNG THIỆU-TƯỜNG (1)

*
* *

2

Chánh-trị là việc rất quí trong nước, sắp đặt việc chánh-trị khi nào cũng

(1) Ông này đỗ tiến-sĩ thứ 7

khó, mà bây giờ càng khó hơn, nước nào cũng khó mà nước ta lại càng khó hơn, bởi vì tình-thế mỗi thời mỗi khác, thời chánh-trị cũng phải theo thời theo thế mà khác nhau. Trong nước ta trừ xứ Nam-kỳ là nhượng-địa, việc chánh-trị đã có quí-quốc sửa-sang, còn Trung-kỳ và Bắc-kỳ đức Hoàng-thượng ta cầm quyền chủ-trị, mà Bắc-hà thời phần nhiều giao cho quí-quan giúp đỡ, tình-thế không giống nhau, nên chi chánh-trị sửa sang cũng có lẽ không giống nhau được, vì rằng chánh-trị vẫn có nhiều việc, nhưng mà theo tình-thế và thời-thế, thời có việc cấp lại có việc hoãn, việc hoãn nên làm sau, mà việc cấp phải nên sửa trước, biết điều nên sau nên trước, thời thang tiến-bộ mới có thể mau bước tới bực văn-minh vô-hạn. Nay xét trong mục chánh-trị không điều gì lớn hơn và cần hơn *giáo* với *dưỡng*, có giáo có dưỡng thời nước mới có văn-minh giầu mạnh được, nhưng việc gì nên trước nên sau, thời nó theo thời theo thế mà khác. Xứ Trung-kỳ là nơi Đế-đô, đức-giáo ngấm-nhuần, dân-phong thuần-hậu, nhưng mà đất thời hẹp, dân thời nghèo, xem như đức Hoàng-thượng ngài ân-cần khuyến-dụ cho các quan, để dạy dân khai lợi trong ba nơi thượng-ban trung-ban hạ-ban thời biết trị-sinh là việc nên sửa trước ở nơi Trung-kỳ. Vậy xin tuân theo lời Chỉ-dụ và nhờ ơn quí-quốc giúp đỡ cho, sắp đặt trước những việc nuôi dân, như khai-hoang khẩn-điền và dạy những nghề-nghiệp làm ăn dưới biển, dân có no đủ thời mọi việc mới có thể tấn-hóa được mau. Còn xứ Bắc-kỳ mấy lâu nay nhờ ơn quí-quốc sắp-đặt các việc, một ngày một tấn-tới hơn xưa, nhưng mà đất-đai xa cách, học-thuật ngày một mới mang, tình liên-lạc có hơi xa, thời chánh-trị phải nhiều điều trở-lực, xem như lời Thượng-dụ Bắc-hà ân-cần lấy luân-lý cương-thường làm trọng, thời biết sự giáo-dục nên sắp trước. Vậy xin thương định cứ y theo chương-trình học mới, nhưng xin dịch thêm những lời huấn-dụ của Liệt-thánh Bản-triều, để ban cho mà học, lại mỗi tuần hoặc mỗi tháng có một ngày giảng-thuyết về huấn-điều ấy, để liên-lạc lấy nhơn-tâm phong-tục thời giáo-hóa trong ngoài như một, ai cũng biết tôn-quân thân-thượng mà mọi đàng ích-lợi càng thêm. Ấy thời-thế như vậy, tình-thế như vậy, thời sắp đặt nên như vậy, còn tiết-mục cho tường, cơ-quan cho kỹ thời nhờ ơn Triều-đình, nhờ ơn quí-quốc.

NGUYỄN CAO-TIÊU[1].

II

ĐẦU BÀI. — *Nước ta văn-hiến, trải mấy ngàn năm, bây giờ nghĩ phỏng Thái-Tây đặt viện Hàn-lâm dịch các sách vở, luận.*

1

Sự văn-học thực là quan-hệ cho vận-hội trong một nước, vì rằng văn-hiến còn thì quốc-túy còn, mà quốc-túy còn thì nước mới văn-minh, cho nên đời nào cũng vậy, nước nào cũng vậy, đều lấy việc bảo-tồn quốc-túy làm cốt, mà bảo-tồn quốc-túy lại phải bởi người trên duy-trì mới được.

Nước ta lập-quốc ở cõi Viêm-bang, xưa nay vẫn là một nước văn-hiến, khi trước cũng đã có văn-tự, nhưng từ khi ông Sĩ-Nhiếp lấy hán-tự dạy dân mà nền hán-học mới phôi-thai từ đó, từ sau các đời Đinh, Lý, Trần, Lê cũng lấy sự mở mang việc văn-học làm trọng, nào đặt khoa bác-học, nào lập khoa minh-kinh, lại đặt ra ngũ-kinh-bác-sĩ, hoành-từ-chế-khoa, mà

(1) Ông này đỗ tiến-sĩ thứ 4.

các bậc danh-nhơn cũng nhiều, như ông Phan Huy-Chú làm sách *Lịch-triều-hiến-chương*, ông Lê Quí-Đôn làm sách *Vân-đài-loại-ngữ*, văn-học rất là rỡ ràng. Đến Bản-Triều lại càng thạnh lắm, nào lập ra trường học, nào lập ra khoa-cử, có Bí-thơ-viện để giữ những sách qui báu trong nước, có Tu-thơ-cuộc để sửa sang sách vở dạy dân, trải mấy trăm năm văn-hiến, nhơn-dân cũng bởi đó mà khai-hóa, phong-tục cũng bởi đó mà duy-trì, dầu cách mấy đời người mà quốc-túy vẫn còn mãi mãi. Đến bây giờ là thời-đại văn-minh, học-giới thay đổi, mà học-giới đã thay đổi thời không thể giữ mãi được lối văn-tự cũ, nhưng nước nhà mấy ngàn năm vẫn lấy hán-tự làm quốc-túy, vì rằng những điển-chương pháp-độ của các đời trước, cũng là bởi cách-ngôn lý-học của bậc Thánh-hiền, đều cơ-sở ở hán-học cả, nếu chữ hán hết đi thời sau này quốc-dân lấy gì mà khảo-cứu hiến-chương của đời trước, người sau lấy đâu mà xem xét văn-minh của nước nhà, lại phải dịch ra quốc-âm thời mới lưu-truyền về sau được, cho nên việc lập hội Hàn-lâm dịch các sách vở để giữ lại văn-hiến nước nhà, thực là cần lắm.

Xem như nước Đại-Pháp là nước văn-học có tiếng bên Âu-châu cũng có hội Hàn-lâm, hội ấy tự ông Richelieu lập ra từ năm 1635, có 40 ông hội-viên toàn là người danh-sĩ trong nước cả, để dịch soạn các sách vở trong nước và các sách những nước văn-minh, để khuyên dậy dân, nên nước Đại-Pháp thành được một nước văn-minh cũng bởi hội Hàn-lâm ấy.

Đức Hoàng-Thượng ta vẫn thường lưu-tâm đến việc đó, xem xét đến việc đó, cũng định bắt chước nước Đại-Pháp dựng ra hội Hàn-lâm để dịch những điển-chương pháp-độ của các đời, những văn-chương của các danh-nhơn đời trước, cùng những sách hay bên Thái-Tây ra quốc-ngữ hoặc chữ tây để làm một cái gương khảo-nghiệm cho đời sau, muốn họp cả chế-độ lịch-triều làm chế-độ một triều, thâu cả văn-minh các nước làm văn-minh một nước, thực là một việc rất hay chưa từng thấy trong lịch-sử bao giờ. Tôi thiết-tưởng hội Hàn-lâm đã dựng, thời văn-hiến hãy còn, không những bảo-tồn được quốc-túy mà lại duy-trì được nhơn-tâm thế-đạo, mở con đường khai-hóa về sau, văn-chương lịch-đại, điển-hiến các đời, trải mấy ngàn năm mà còn lưu-truyền mãi mãi, thực là một cái hạnh-phúc cho nền văn-học nước nhà mà thực là một cái hạnh-phúc cho hậu-vận nước Nam ta vậy.

Dương Thiệu-Tường

* * *

2

Sách vở là của báu trong nước, chánh-trị ở đó mà học-thuật cũng ở đó, nên phải trọng mà truyền để lại lâu dài.

Nước ta lập nước hơn mấy nghìn năm, sông Lô núi Tản, ly nam là cõi văn-minh, cha rồng mẹ tiên, dòng dõng vốn nòi tinh-tú, từ ông Sĩ-vương qua nước ta đem chữ hán dạy về cho dân, đức Dực-tôn Anh hoàng-đế khen rằng: « *Ngã Việt văn-minh tự thử tiên* », nghĩa là nói nước ta văn-minh từ đó, lời Thánh dạy còn ghi muôn đời.

Từ đó về sau, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần, đời nào cũng tôn-trọng việc nho-học, đến Bản-triều ta văn-trị lại thêm mở-mang, nhà nào cũng đọc sách Khổng, Mạnh, Trình, Châu, người học-trò nào cũng đọc lời đạo-đức nhơn-nghĩa, gây dựng nền văn-hóa đó đều bởi sách vở hán-văn mà ra cả. Nay phong-hội một ngày một mở, sách mới càng ngày càng nhiều, học-thức đổi mới, hán-văn ngày sau ít người biết,

cũng là cái lẽ xoay vần tự-nhiên, xem như các nước Thái-Tây cũng vậy, chữ Hi-lạp, chữ La-mã ngày nay biết được cũng ít người.

Nhưng mà chữ hán là cái gốc văn-minh ngày xưa, tinh-thần quốc-dân ở đó, thời sách-vở là cái kho quí báu, bỏ mất đi nỏ tiếc lắm sao ! Chữ hán ở nước ta cũng như chữ Hi-lạp chữ La-mã bên châu Âu, chữ Ai-cập bên châu Phi đó.

Các nước Thái-Tây tuy chánh-trị văn-học đổi mới, nhưng cũng phải giữ lấy văn-tự đời xưa để dựng nền đạo-đức phong-hóa ; nên nước nào cũng có viện Hàn-lâm để khảo-cứu văn-học, chẳng phải xét chữ trong nước mà thôi, mà lại tìm đến những chữ nghĩa điển-cố ngoại-quốc nữa.

Nay Hoàng-thượng ta muốn nghĩ đặt viện Hàn-lâm là cũng ý ấy : là muốn giữ cái văn-minh tinh-thần ngày xưa lại. Nước ta văn-hiến hơn mấy ngàn năm, nào là vua thánh tôi hiền, nào là danh-sơn cổ-tích, làm cho vẻ-vang trong lịch-sử, sự văn-hóa đáng giữ lại truyền muôn đời. Xem như quí-quan lập trường Bác-cổ Viễn-đông, mới năm sáu năm nay lại hội Đô-thành-hiếu-cổ để giữ các điển-cố đời xưa lại, phương chi là người mình. Nay xin lập hội Hàn-lâm, lựa người nào văn-học khoa-mục, người văn-học yêm-bác vào viện ấy để dịch các sách-vở chữ Hán, dịch sách có ích cho chánh-trị và học-thuật trong xã-hội, phỏng như thức viện Hàn-lâm bên Thái-Tây, thời điển-cố đời xưa còn truyền lại, mà đạo-đức phong-hóa cũng tự đó mà gây dựng ; ngàn thu văn-trị, đạo thánh còn ở Viêm-bang, năm cõi giao-thông, văn-minh sánh cùng hoàn-hải, nước văn-hiến xưa làm một nước văn-minh trong ngày nay được.

Bùi Hữu-Thứ[1].

III

Đầu bài. — *Nước ta việc hình-luật đời nào cũng trọng, quan-hệ nhơn-tâm phong-tục là thế nào luận.*

1

Hình-luật là việc quan-trọng một nước, vì hình-luật để phòng-phạm nhơn-tâm, duy-trì phong-tục, kinh *Thi* có câu rằng « *Minh vu ngũ hình* », lại có câu rằng « *Thức kính do ngục* », cho nên chế ra hình-luật lại rất là trọng lắm.

Nước ta lập-quốc đã mấy ngàn năm nay, đời nào cũng có chế ra hình-luật, từ vua Đinh Tiên-hoàng đặt cái vạc để ra uy kẻ tội-nhơn, mà hình-pháp mới đặt từ đó ; vua Lý Nhơn-tôn ban hình-thư, mà sách hình có từ đó ; vua Trần Thái-tôn đặt ra tội đồ, tội sai ; vua Lê Thái-tổ tham dụng Đàng-luật mà đặt ra tội suy, tội trượng, đủ ngũ hình. Đến Bản-triều từ khi đại-định, có tham-khảo điển-lệ Hường-đức và luật-điều Càn-long Ung-chính nhà Thanh, thêm bớt mà chế ra hình-luật, Danh-lệ 15 điều, Lại-luật 9 điều, Binh-luật 13 điều, Hình-luật 96 điều ; hình-luật ví với các đời trước rất là tường-bị, nhưng mà chỉ cốt để chính nhơn-tâm và duy-trì phong-tục làm cốt, xem như luật « tứ-tội » để cấm kẻ tham-lại, luật « dĩ-tài-hành-cầu » để cấm kẻ ngu-dân, nam-nữ hôn-nhơn có luật để định việc giá-thú, thê-thiếp thất-tự có luật để chính đạo gia-đình, cho đến cường-đạo thiết-đạo để răn kẻ trộm cướp, việt-khống vu-cáo để trị kẻ điêu-ngoan, luật-danh dẫu nhiều, mà thâm-ý của Thánh-nhơn cũng chỉ để cho quan dân trong nước biết luật mà chính tội, quan dân đã không phạm

(1) Ông này đỗ phó-bảng thứ hai.

phép, thời nhơn-tâm phong-tục mới chính được, nhơn-tâm phong-tục đã chính, thời trong nước mới được trị bình.

Nếu không phải bậc thánh-nhơn chế ra luật lệ, thời không những rằng luật lệ không đủ làm phép cho dân theo, mà lại không duy-trì nhơn-tâm phong-tục, thế mới biết việc hình-luật là rất trọng, mà việc chế hình-thư lại là rất khó.

DƯƠNG THIỆU-TƯỜNG

* * *

2

Hình-luật là một việc để trị nước, rất là quan-trọng, nước nào cũng phải có luật để duy-trì nhơn-tâm phong-tục thời mới nên một nước văn-minh. Nước Nam ta từ khi vua Lê Đại-hành định ra luật Thiên-phước là đầu hình-luật nước ta, về sau nhà Lý thời Mạnh Trọng-thư định luật lệnh, nhà Trần thời định ra hình-thư đến đời Hường-đức nhà Lê lại càng kỹ hơn, Bản-triều ta luật-lệ soạn từ đời Gia-long, hội-điển làm từ đời Tự-đức, càng lâu càng đủ, càng ngày càng tinh, đời nào cũng lấy luật làm trọng, vua thánh tôi hiền, sửa sang giọn đặt, nay xem trong 369 điều luật nô-tì thí-mạ, thân-thuộc dung-ẩn, lớn cho đến thập-ác bát-nghị, danh lệ luật nhẫn, hiến-pháp dành-dành, đều là để duy-trì nhơn-tâm phong-tục, cho người ta ai cũng dốc một lòng tôn-quân thân-thượng, ba giường năm mối, lọn giữ đạo thường, ý nghĩa tình thâm, biết khảo-văn nghị-lễ, quyền ở người trên, thế-đạo nhơn-tâm, ngăn ngừa hết sức, dù có khi tùy thời cũng nên thay đổi, lương-pháp mỹ-ý, phải sao cho khỏi phụ với thánh-nhơn, cho nên dọc luật pháp phải biết ý-nghĩa luật, biết tôn-chỉ luật, thời mới biết luật là quan-trọng.

NGUYỄN CAO-THIỀU

HAI NHÀ KHOA-HỌC ĐẠI-DANH CỦA NƯỚC PHÁP:

ÔNG LAVOISIER VÀ ÔNG PASTEUR

Về đường học-vấn cũng như về mọi đường khác, người đại-tài là người đương khi chưa ai nghĩ đến mà tự mình phát-minh ra một cái học-lý mới, từ đó làm cơ-sở cho cả học-giới, dẫu về sau có nhiều người tìm-tòi được nhiều sự mới lạ nữa cũng là bởi đó nhân đó mà ra. Những hạng người phát-minh ấy không phải là có nhiều, mỗi khoa-học chẳng qua được một vài người; nhưng thật là núi Thái-sơn, sao Bắc-đẩu trong cõi học, công-nghiệp đáng truyền đến muôn đời. Ngày nay khoa-học mỗi ngày một tiến-bộ, mỗi ngày một mở-mang ra lắm cuộc tân-kỳ, mấy người trông cái cảnh-tượng rực-rỡ trong học-giới bây giờ mà nhớ rằng đó chính là công-phu của mấy nhà phát-minh từ đời trước, nay có kẻ đã cho là quá cũ rồi, là vì những nguyên-lý của các nhà ấy khởi-xướng ra ngày nay ai ai cũng đã công-nhận cả mà coi là lẽ thường vậy. Nhưng sở-dĩ ai ai cũng công-nhận mà coi là lẽ thường thời đủ biết rằng những lẽ đó chính là cái chân-lý muôn đời, không phải là người tầm-thường mà phát-minh ra được. Giả-sử những lẽ đó chưa có người phát-minh ra thời bao nhiêu những cuộc tân-kỳ về sau bởi đâu mà xuất-hiện ra được? Cho

nên phàm mọi sự tiến-bộ ở đời đều là do một cái tia sáng vụt nẩy ra trong tư-tưởng một bậc thiên-tài vậy. Những người kế-nghiệp về sau là nhân cái tia sáng ấy mà dóm dần lên đống lửa to, nhưng vì không có cái tia sáng ấy thốt-nhiên bật ra thì lửa chắc không đâu mà thành lên được. Như ngày nay dẫu đứa con trẻ trường sơ-học cũng biết rằng phàm các bệnh-tật là phần nhiều bởi các giống vi-chùng ăn gửi trong thân-thể người ta, bài-tiết các chất độc mà gây thành ra. Nhưng ai nhớ rằng sự phát-minh đó mới là tự ông PASTEUR, *trước ông* PASTEUR *chưa ai nghĩ tới, và tự ông* PASTEUR *về sau nhờ đó mà nghề chữa bệnh của Âu-châu mới tiến-bộ được mau như vậy? Lại ngày nay ai đã thiệp-liệp về hóa-học cũng biết cái nguyên-lý đệ-nhất của hóa-học đời nay là gồm lại trong câu rằng : « Trong vũ-trụ không có cái gì là sáng-tạo ra, cũng không có cái gì là tiêu-diệt đi, chỉ có các vật-chất thiên-biến vạn-hóa, thay sắc đổi hình mà thôi ». Nhưng cái câu cách-ngôn thiên-cổ ấy tự ai xướng ra trước nhất? Chắc không mấy người nghĩ đến tên ông* LAVOISIER *và nhớ rằng trước ông* LAVOISIER *các nhà hóa-học chưa ai biết đến lẽ đó, và sau ông* LAVOISIER *nhờ lẽ đó đã phát-minh rồi, hóa-học Âu-châu mới tiến-bộ được mau như vậy. Nay nhân đọc trong « Khoa-học-tạp-chí »* (Revue scientifique) *của nước Pháp, có bài luận-thuyết kể về công-nghiệp hai ông* LAVOISIER *và* PASTEUR, *dịch ra sau này, đủ chứng-minh cho cái thuyết rằng phàm sự phát-minh lớn trong học-giới đều là bởi cái đặc-kiến của một vài bậc thiên-tài, còn các nhà học khác dẫu tài-giỏi đến đâu cũng chẳng qua là nhân đó mà lợi-dụng, mà khoáng-trương ra vậy.*

T. C.

* * *

Trước ông LAVOISIER, nghĩa là trước năm 1775, không ai biết hóa-học là gì. Thời bấy giờ có một cái lý-thuyết đương thịnh-hành, giá bây giờ thuật lại tưởng không ai hiểu là cái gì, vì nó rắc-rối và vô-nghĩa vô-lý quá. Cái lý-thuyết ấy là cái lý-thuyết về « khí cháy » (*phlogistique*), nói rằng phàm các chất hễ đương lạnh mà nóng lên là bởi ở trong có cái « khí cháy » nó phát ra ngoài, nhưng chẳng hay cái « khí cháy » ấy là vật gì, và vật ấy có trọng-lực hay không. Lại nói rằng trong trời đất có bốn cái nguyên-chất : là không-khí, đất, nước và lửa [1]. Rút lại hóa-học thời bấy giờ cũng chẳng hơn gì những đời thượng-cổ như đời ông THALÈS, ông PYTHAGORE nước Hi-lạp vậy. Các nhà luyện-đan (*alchimistes*) nung đi nấu lại các chất chắc cũng có phát-minh được một vài phép lạ, nhưng tuyệt-nhiên không xướng được một cái lý-thuyết nào là sác-đáng, là hợp lẽ. Thật thời bấy giờ chưa có gì là hóa-học cả, chỉ mới có cái thuật luyện-đan mà thôi, và thuật ấy cũng còn chìm đắm trong những phép quỉ phép tiên của đời Trung-cổ hắc-ám.

Bấy giờ ông LAVOISIER mới xuất-hiện ra, thí-nghiệm mấy lần đến nơi đến chốn, mà đương đời hắc-ám mở ra một cõi quang-minh. Ông phát-minh ra mấy cái lý rất sáng-sủa, rất rõ-ràng, rất dễ hiểu, coi giản-dị quá tưởng là những lẽ thường từ xưa đến nay ai cũng vẫn biết vậy. Ông nói rằng phàm vật-chất có « chất đơn » (*corps simples*), nghĩa là những chất không thể phân-tách ra được, và « chất hợp » (*corps composés*) là hợp mấy chất đơn mà thành ra. Khi một chất đơn nọ hợp với một chất đơn kia mà làm thành

(1) Tàu thì lại có những năm nguyên-chất gọi là « ngũ hành », là : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

ra một chất hợp, thời cái chất hợp ấy đem ra cân cũng thấy cùng nặng bằng hai chất đơn cũ.

Tự bấy giờ thời phép « quân-bình » (*la balance*) thành cái chốt của hóa-học, phép đó trước ông Lavoisier chưa ai tư-nghị đến. Theo phép đó, trong khi hóa-hợp các chất với nhau, thời không có cái gì nguyên có mà mất đi, cũng không có cái gì chưa có mà thành ra : trọng-lực của các chất hợp bao giờ cũng ngang bằng trọng-lực của các chất đơn đã hợp lại mà thành ra. Lẽ đó tự thủa nhỏ ta đi học đã từng biết rồi, nên không ngờ rằng có một thời-đại xưa kia người ta chưa từng nghĩ đến, chưa từng biết rằng cái trọng-lực tức là cái sức mạnh của vật-chất bao giờ cũng như bao giờ, dù biến-hóa đến thế nào cũng không hề thay đổi.

Cái phép lớn trong sự hóa-hợp các vật-chất là ở đó : ông Lavoisier có làm một sự thí-nghiệm rất giản-dị và rất đáng kỷ-niệm. Ông lấy một mảnh than đá cực trong sạch, tức là một thứ kim-cương, rồi đem cái kính chiếu thu ánh mặt trời chiếu vào miếng than đó, khiến cho cháy lên. Ông nghiệm ra thời thấy một phần không-khí tiêu mất, là vì nó đã hợp với chất than mà làm ra thán-khí (*acide carbonique*, đời bấy giờ còn gọi là *air crayeux*) ; ông bèn tính cái thán-khí ấy được bao nhiêu, không-khí tiêu đi mất bao nhiêu, cùng than đá cháy đi mất bao nhiêu ; rồi ông chứng rõ rằng cái trọng-lực của phần than đá cháy đi cộng với phần không-khí đã tiêu đi mất thời vừa đúng với cái trọng-lực của phần thán-khí mới thành ra, không sai một li nào.

Rồi nhân đó ông lại thuyết-minh về bản-chất lửa. Ông nói rằng ngọn lửa là hai chất hóa-hợp với nhau có nóng và có sáng ; lửa cháy là một phần trong không-khí hóa-hợp với một chất ngoài, như lưu-hoàng (*soufre*) cháy thời thành ra lưu-toan (*acide sulfureux*), lân-chất (*phosphore*) cháy thời thành ra lân-toan (*phosphore*), than cháy thời thành ra thán-khí.

Rồi ông lại dùng phép qui-nạp (*induction*), nhân sự kinh-nghiệm mà kết lại thành phép-tắc mới. Chính ông sáng-tạo ra khoa « nhiệt-đích-hóa-học » (*thermochimie*), khoa ấy sau này nhờ Thomsen và Berthelot hai tiên-sinh lại càng phát-đạt ra to lắm. Tự bấy giờ ông đã dự-đoán mà biết rằng cái phép hóa-hợp các chất phải lấy sức nóng ít hay nhiều mà làm bằng vậy.

Cho nên ngày nay càng nghiên-cứu về hóa-học lại càng rõ rằng ông Lavoisier chính là thần hóa-học vậy. Sau ông Lavoisier có hàng nghìn các nhà hóa-học khác kế-tiếp nhau mà chuyên-trị một khoa ấy. Chắc có phát-minh được nhiều điều mới lạ, nghĩ ra được nhiều phép hóa-hợp tài, hóa-phân giỏi, đặt ra được nhiều những phương-pháp tốt cho người sau. Tuy vậy mà hết thảy chẳng qua là học-trò ông Lavoisier cả mà thôi.

Chính tay ông Lavoisier đã sáng-tạo ra hóa-học. Tuy trong các khoa-học không có khoa nào là hơn khoa nào là kém, song hóa-học cũng là một khoa chẳng kém gì các khoa khác, mà hóa-học tức là « sản-nhi » của ông Lavoisier vậy (*la chimie est fille de Lavoisier*).

Nhưng mà thế hình như cũng chưa đủ cho cái vinh-dự ông Lavoisier. Nói rằng ông đã sáng-tạo ra hóa-học còn chưa đủ : ông lại mở đường cho cả sinh-lý-học (*physiologie*) nữa.

Nay muốn lấy một câu mà gồm cả khoa sinh-lý-học, khiến cho đứa con trẻ nghe cũng hiểu ngay sự sinh-hoạt là gì, thời ta giải một câu rằng : « Sự sinh-hoạt là cái ngọn lửa cháy vậy » (*la vie est une flamme*). Khi ta thở thời cái phần dưỡng-khí (*oxygène*) trong không-khí hóa-hợp với thán-chất

(*carbone*) và khinh-khí (*hydrogène*) của đồ ăn đã thâu-nhập vào trong khí-huyết ta. Sự hóa-hợp ấy tức là một sự đốt cháy ; cái kết-quả sự đốt cháy ấy thời một bên là sinh ra thán-khí và nước cùng mất đi một phần dưỡng-khí (tức là sự hô-hấp) ; một bên là sinh ra một phần nhiệt-khí, khiến cho cái nhiệt-độ của các giống sinh-vật thường giữ được cao hơn cái khí-hậu ở chung quanh mình. Đồ ăn ăn vào thân-thể tức là luyện vào trong máu những chất đốt được ; sự hô-hấp thời dẫn vào trong phổi cái chất có sức đốt ; cái nọ đốt cái kia thời sinh ra khí nóng, có khí nóng tức là có vận-động, có sức mạnh.

Nay cái lý giản-dị tầm-thường như vậy, ai là người phát-minh ra trước ?

Tức là ông LAVOISIER, tức là một mình ông LAVOISIER xướng ra trước nhất vậy. Mà cái lý đó chính là nền gốc của sinh-lý-học. Vì không biết cái lý đó nên các nhà sinh-lý-học trước ông LAVOISIER, như bọn HALES, HALLER, LECAT, BORELLI không hiểu cái bản-thể của sự sinh-hoạt là gì. Trước kia, ông DESCARTES đã nói rằng : « Các giống sinh-vật tức là những cái máy. » Nay ông LAVOISIER nói thêm rằng : « là những máy chạy bằng sức hóa-học vậy (*force chimique*). » Tự đó thì muôn lẽ rõ tỏ cả : Khoa sinh-lý-học mở rộng ra như con đường lớn, để các nhà học sau kế-tiếp nhau mà tiến lên vậy.

Trong thế-kỷ thứ 19 là cái thế-kỷ rất vẻ-vang về đường khoa-học, chắc có sinh được nhiều những nhà sinh-lý-học đại-danh, như : SPALLANZANI, HELMOLTZ, LIEBIG, MAGENDIÉ ; như CLAUDE BERNARD và MAREY. Nhưng hết thảy chẳng qua là học-trò ông LAVOISIER cả, mà thôi, cũng tức như các nhà hóa-học kế sau ông, như : GAY-LUSSAC, DALTON, J. B. DUMAS, BERZELIUS, WOHLER, DEVILLE, WURTZ, BERTHELOT.

Nhân đây, tưởng có một điều nên giải rõ cho ai nấy đều hiểu : là ngày nay hằng ngày trong các khoa-học phát-minh được nhiều sự mới lạ quá, ta những trông thấy mà mê người đi, không kịp hồi-tưởng đến những người khi xưa đã sáng-tạo ra các khoa-học ấy và không nghĩ cái công-nghiệp các ngài to lớn là dường nào. Người ta thường khen cái tài tổ-chức kinh-doanh, nói rằng phàm sự nghiên-cứu nhiều người hợp sức nhau lại mà làm, có ông thày lịch-luyện chỉ-bảo cho, thường kết-quả được nhiều, phát-minh được rộng, đều là bởi cái công-phu chung của nhiều người, không phải riêng một mình ai mà làm được : lẽ đó đã hẳn rồi. Song tôi thiết-tưởng cái đặc-sắc của nhà bác-học không phải ở sự dụng-công kỳ-khu, sắp-đặt chỉnh-đốn ấy. Làm một ông giáo-viên giỏi, truyền dạy những cái chân-lý người trước đã phát-minh rồi, quản-trị một cái viện thí-nghiệm to có nhiều học-trò chăm-chỉ ; chắc những việc đó cũng là những việc danh-giá cả. Song xét cho cùng, tuy cái tư-cách một ông giáo-viên như vậy có quí thật, mà tưởng cũng không phải là cái tư-cách cao-thượng gì. Một nhà bác-học, phải cần có cái tài sáng-nghĩ (*esprit d'invention*) hơn là cái trí kinh-doanh (*esprit d'organisation*).

Người có tài sáng-nghĩ, tức là kẻ đi tiên-phong ; đi đầu hết cả mọi người và khai đường mở lối cho người sau. Nhà phát-minh đã mở ra đường lối nào, thời ông giáo-viên cứ việc theo đó mà đi lên. Bởi thế nên ông LAVOISIER thật là tay phát-minh đại-tài, đáng coi như một bậc thần-minh của loài người, vì một tay đã sáng-tạo ra hai khoa-học mới, là hóa-học và sinh-lý-học vậy.

Nói như vậy không phải rằng nhà bác-học nào cũng có thể mong có cái tài to như ông LAVOISIER hay ông

Descartes đâu ; nhưng nhà nào cũng vậy, trong cái phạm-vi sự học của mình, cũng không nên chuyên-tâm chú-ý quá về những việc tổ-chức tần-mần, mà nên cố phát-siển cái nhân-cách của mình ra, cố biểu-xuất cái tài sáng-khởi của mình ra. Có thế mới xứng-đáng cái tên bác-học, không thời chẳng qua là người nghiên-cứu tầm-thường mà thôi.

Nay ông Lavoisier đã là một tay sáng-khởi có tài, ông Pasteur về thế-kỷ thứ 19 lại là một tay sáng-khởi có tài hơn nữa.

Trước ông Lavoisier không có hóa-học ; trước ông Pasteur y-học cũng chưa thành.

Không phải rằng đời trước không có người làm sách về y-học, sách bàn về thuốc rất nhiều, mà bề-bộn rắc-rối, phần nghĩa-lý rút lại chẳng được mấy tí. Có lẽ các bệnh-chứng diễn-giải cũng đúng, không sai lầm bao nhiêu, những bệnh dịch hạch, bệnh ho lao, bệnh đau phổi, bệnh sốt rét, biện-biệt cũng tinh, không đến nỗi lẫn. Tuy vậy mà y-học vẫn chưa thành, các nhà y-học vẫn chửa biết gì, vì cái phần cốt-yếu trong y-học là lý-do các bệnh, tuyệt-nhiên chưa ai vỡ cả.

Tục cổ thì nói rằng thường thường có lũ quan ôn trên trời sai xuống hạ-giới, chảy trong phố phường, ai bất-hạnh gặp là người ấy trúng bệnh chết, bệnh tật sống chết là ở sự may-rủi đó mà thôi, chẳng có lý-do gì khác cả. Trước ông Pasteur thời các thày thuốc bất quá cũng tin nhảm thế mà thôi, chẳng biết hơn gì người thường, không ai nghĩ ra cái lẽ rất giản-dị, rất tầm-thường, ngày nay dẫu đứa con trẻ cũng biết, vì ta học-tập đã quen đi rồi, lẽ ấy là phàm tật-bệnh chỉ bởi một giống vi-chùng nó ăn gửi trong thân-thể người ta mà sinh ra vậy.

Xưa nay phàm sự phát-minh rất to rất lớn, gồm lại chỉ có một câu nhỏ. Vừa rồi nói tóm-tắt cái sự-nghiệp ông Lavoisier về sinh-lý-học, tôi có gồm lại một câu rằng : « Sự sinh-hoạt là cái ngọn lửa cháy vậy ». Nay tôi lại muốn tóm tắt cái công-nghiệp ông Pasteur về y-học, mà gồm lại một câu rằng : « Bệnh-tật là bởi những giống ăn gửi mà sinh ra » (*la maladie, c'est le parasitisme*).

Nếu không có những chất lạ nó lẫn vào da thịt khí-huyết ta, thời không bao giờ có những bệnh lao, bệnh ung, bệnh tả, bệnh sốt, bệnh phát-ban, bệnh đau phổi, v. v. Tức cũng như cây cối, ví không sâu bọ thời việc gì mà không mạnh mẽ tốt tươi. Giống vật cũng vậy, nếu không bị con chùng làm hại thời có thể sống đến cực già được.

Nay ta thử xét ông Pasteur đã từng thí-nghiệm thế nào mà kết thành cái lý-thuyết phá-thiên-hoang như vậy. Vì những sự thí-nghiệm của ông tức là cái gương kiên-nhẫn, cái gương trác-kiến trong sự nghiên-cứu tìm-tòi, lại vừa là một cái ơn-huệ to của Khoa-học đã cho loài người vậy.

Trước nhất ông Pasteur chứng rõ rằng có những giống vật nhỏ gọi là vi-chùng, đem thả vào trong nước có đủ chất nuôi, thời sống được và sinh-sản ra nhiều lắm. Những giống vi-chùng ấy hằng-hà-xa-số, đâu đâu cũng có, trên không, dưới nước, ở các đồ vật đều lúc-nhúc cả, hễ đâu có đủ đồ ăn sống được thời sống mãi, thiên-biến vạn-hóa, sinh-sản vô-cùng.

Phàm các chất thành men là bởi có vi-chùng ; các chất nước trong thân-thể biến-tinh đi cũng là tự vi-chùng. Nước sữa, nước máu, nước dải, gân thịt trong người ta, nếu không có những giống ấy lẫn vào thời không có bao giờ biến-tinh, hoặc chua thối ra được. Nhưng mà hễ có một giống ăn gửi lẫn vào thời nó sinh sôi nẩy nở ra, lớp ấy sang lớp khác, bài-tiết ra những

chất độc, làm cho các dịch-chất (*humeurs*) trong người dần dần biến-tính hẳn đi. Các chất thành men hoặc hủ-bại ra là chỉ bởi những giống vi-chùng ấy sinh-sản ra nhiều vậy.

Đó là sự phát-minh thứ nhất của ông PASTEUR. Nhưng rồi ông còn suy-diễn ra sâu-xa hơn nữa.

Ông nghiên-cứu các bệnh của con tằm, nhận thấy cái kén nào có bệnh là cái kén ấy đã có một giống vi-chùng ăn-gửi lẫn vào. Sau ông lại xét một thứ bệnh truyền-nhiễm gọi là bệnh *charbon*, thấy bệnh ấy cũng do một con chùng sinh ra. Ông trích lấy con chùng ấy, đem nuôi trong nước, tức-khắc sinh ra hàng ức-triệu con chùng khác, rồi cái nước có chùng ấy lại đem tiêm vào một con vật vốn không có bệnh tật gì, con vật chẳng bao lâu mắc phải bệnh *charbon*. Thế thời ra bệnh quyết không phải là quan-ôn sinh ra, mà thực là bởi con chùng ăn-gửi gây ra vậy.

Phát-minh ra sự đó, tức là hoán-cải cả nghề thuốc tự xưa đến nay.

Bệnh tật trước vẫn cho là cái sức ma sức quỉ gì, người ta không thể biết được, nay đã biết rõ rồi, chẳng qua là một con vật nhỏ, hình-dạng nó thế nào, nó ăn ở thế nào, nó vận-động thế nào, có thể xét nghiệm mà biết được cả. Có thể nuôi nó ở trong nước được, cũng như trồng cây lúa cây ngô ở dưới đất vậy. Chế một thứ nước riêng để nuôi một giống chùng riêng, trong đó chỉ thả một giống đó mà thôi, thời sau nó sinh-sản ra hằng-hà sa-số, cũng chỉ thuần một giống đó không có giống khác lẫn vào.

Thế thời ra ngày nay trong các viện thí-nghiệm (*laboratoires*) đều có chứa cái mầm của gần hết các thứ bệnh tật : mỗi cái ve cái lọ kia là đựng một giống chùng, mỗi giống chùng là mầm một thứ bệnh, cứ để kín trong lọ trong ve, đặt trong tủ kính, thời không hại gì ai, thế mà đem tiêm cho một con vật để thử xem độc thế nào, thời trong giây phút con vật có thể toi ngay được.

Khoa-học phát-minh được sự đó thật là mở-mang ra một cõi đời mới. Sự phát-minh ấy là bởi ai ? Chính là ông PASTEUR, chỉ một mình ông PASTEUR sáng-nghĩ ra vậy. Điều đó ta không nên quên, ta phải nhớ làm một sự kỷ-niệm đời đời. Chắc không phải là một mình ông PASTEUR đã phát-minh ra hết thảy các vi-chùng của hết thảy các tật-bệnh. Nhưng chính ông đặt ra cái cơ-sở cho khoa học về các bệnh (*pathologie*), là xướng lên cái lý-do của các bệnh-tật, nói rằng các bệnh là đều bởi một giống chùng ăn gửi mà sinh ra, rồi trước nhất cả ông thí-nghiệm mà tìm ra được giống chùng của một thứ bệnh riêng.

Ấy cái tài sáng-khởi là đó, ấy cái đại-vinh-dự cũng là đó.

Nay xét công-nghiệp ông PASTEUR về ngoại-khoa cũng chẳng kém gì công-nghiệp về y-học. Trước ông thời nghề ngoại-khoa chẳng qua là một nghề kinh-nghiệm tồi-tạn mà thôi. Tự ông thời nghề ấy mới thành một khoa-học hoàn-toàn, cũng có phép-tắc nhất-định như các khoa khác.

Cứ thực ra thời về môn ngoại-khoa, còn có ông JOSEPH LISTER công-nghiệp cũng ngang bằng ông PASTEUR. Nhưng chính ông LISTER cũng vẫn thường nói có nhờ ông PASTEUR ông mới biết đường lối mà theo ; mà thật thế, nhờ ông PASTEUR thời ông LISTER mới phát-minh ra được cái thuật trị-chùng (*antisepsie*).

Về nghề ngoại-khoa đó, ngày nay đã là những sự thông-thường cả rồi, ai cũng đã tường thuộc lắm rồi, tưởng chẳng cần phải nói ai cũng biết. Song cũng nên nhắc lại, vì hiện nay nhiều người đã quên không biết cái nghề ngoại-khoa vào khoảng năm 1872 thế nào. Vậy thời năm 1872, chưa ai hiểu rằng không-khí có thể làm ung những

vết thương được, và trước khi mổ cắt cần phải rửa những dao kéo đi cho sạch chùng đã ; chưa ai biết rằng những bông, những rẻ, những « băng » (*bandes*) để buộc dọt, đều là có vi-chùng độc cả, cần phải đem nước sôi luộc đi thời mới sạch ; chưa ai biết rằng bệnh sốt rét đẻ (*fièvre puerpérale*), bệnh sài uốn-ván (*tétanos*), bệnh nung mủ dọt (*infection purulente*), bệnh phát lở da (*érysipèle*), đều là bởi con chùng sinh ra ; chưa ai biết rằng một cái vết thương nếu giữ được sạch không có chùng vào thời thế nào cũng là phải khỏi, thế mà nếu để bẩn có chùng vào thời cứ loét mãi ra, thành sâu-quảng, lắm khi chết người. Bấy nhiêu điều chưa ai biết cả : những điều đó mà chưa biết thời sao gọi là có ngoại-khoa được ?

Những điều đó mà không biết thời sinh ra tai-hại những thế nào, tưởng không cần phải nói ai cũng hiểu. Các thầy ngoại-khoa làm bậy làm bạ, những người bị thương cùng những người phải mổ cắt chết oan không biết bao nhiêu mà kể. Đàn bà đẻ chết cũng nhiều, những người bị mổ cắt cũng không mấy người được toàn, chẳng ai hiểu vì cớ làm sao, cho là bởi thần bởi thánh. Mỗi người phán-đoán một cách, lắm cách thật kỳ ; sách vở xuất-bản cũng lắm, nhiều sách vô-ích. Rút cục chẳng ai hiểu một tí gì, nên cái thần chết vẫn tự-do phá hại. Ấy trước ông Pasteur thời cái tình-hình nghề ngoại-khoa như thế. Nay so-sanh như sau này thời mới biết nhờ cái thiên-tài ông Pasteur, nhân-loại được bớt khổ bớt nạn biết là bao nhiêu.

Trong cuộc chiến-tranh bi-thảm vừa rồi, kể những người bị thương tới 14, 15 triệu người. Xưa kia chưa biết phép trị-chùng thời những vết thương sinh ra mủ dọt thối-tha, mà một trăm người chết đến 50 người ; 14, 15 triệu người bị thương thời tất cũng đến 7, 8 triệu người chết. Ngày nay nhờ có phép trị-chùng, số chết chỉ đến 100 người 5 người mà thôi. Vậy thời nhờ cái thiên-tài của ông Pasteur mà cứu cho được hơn 7 triệu con người khỏi chết.

Nghĩ cũng kỳ thay : một bên thời người ta hết sức mà đâm giết lẫn nhau ; một bên thời người ta hết tài mà cứu cho người khỏi chết. Thật như trong chuyện cổ nói có hai cái thần, một thần sinh-tạo và một thần phá-hoại, thường hằng ngày đánh lộn nhau vậy.

Nhờ ông Pasteur mà nghề thuốc cùng nghề ngoại-khoa đều biến-cải cả. Trong lịch-sử y-học và lịch-sử ngoại-khoa có thể chia ra làm hai thời-kỳ : là thời-kỳ trước ông Pasteur và thời-ky sau ông Pasteur vậy.

T. C. *dịch*

VỀ MẤY BÀI BÌNH-PHẨM
BÁO « NAM-PHONG »

Trong báo *Avenir du Tonkin*, xuất-bản ở Hà-nội, hồi tháng hai trước và tháng sáu vừa rồi có mấy bài bình-phẩm về báo *Nam-Phong*. Mấy bài ấy ký tên là « Tây-dương », tức là biệt-hiệu của một cụ linh-mục người quí-quốc ở Bắc-kỳ, rất am-hiểu dân-tình phong-tục an-nam ta, lại vừa thông tiếng ta, vừa giỏi chữ nho. Những lời bình-phẩm của Thượng-nhân thật là đích-đáng lắm, bản-báo lấy làm mừng được một người thông-tỏ và xét đúng cái chủ-nghĩa của bản-báo như vậy. Mấy lời ngài quá khen

bỉ-nhân cùng bạn đồng-sự là NGUYỄN chủ-bút, chúng tôi lấy làm hân-hạnh và cám ơn ngài lắm. Ngài đã rõ cái chủ-nghĩa của chúng tôi, ngài lại hiểu cái thâm-ý của chúng tôi, những lời phán-đoán của ngài lại càng có giá-trị lắm vậy. Ngài cũng biết rằng chúng tôi một lòng thương-yêu nước chúng tôi, là cái nước cổ mấy ngàn năm đã từng có một cuộc lịch-sử cũng lắm phen hiển-hách vẻ-vang. Chúng tôi thương-yêu nước chúng tôi, đó cũng là cái thường-tình của người ta ; phàm người tri-thức ai cũng có bụng ấy, chỉ trừ những kẻ phản-bội nước mình thời không kể làm chi. Nhưng mà những kẻ ấy đã không biết coi nước mình ra gì, thời cũng không thể trung-thành với ai được. Chúng tôi thương-yêu nước chúng tôi mà chúng tôi biết cái lợi-hại của nước chúng tôi ở đâu. Chúng tôi biết rằng hiện nay nước chúng tôi còn kém hèn lắm, phải nhờ Đại-Pháp hết lòng dạy-dỗ khai-hóa cho thời sau này mới có ngày tỏ rạng ra với đời được. Nên chúng tôi yêu nước chúng tôi mà chúng tôi cũng mến nước Đại-Pháp nữa, biết rằng cái vận-mệnh nước chúng tôi sau này hay dở thế nào là nhờ tay Đại-Pháp vậy. Bởi thế nên cái mục-đích của báo *Nam-Phong* này là thứ nhất thâu-nhập vào trong nước cái văn-minh học-thuật mới của Đại-Pháp, thứ nhì là bảo-tồn trong quốc-dân cái văn-hóa quốc-túy cũ của nước nhà, để gây cho nước chúng tôi sau này có cái tư-cách hoàn-toàn vậy. — Ấy cái chủ-nghĩa của chúng tôi phân-minh chánh-đáng như vậy, thật không có một chút khuất-khúc ám-muội gì. Trong khi thực-hành cái chủ-nghĩa ấy, chúng tôi cũng chỉ giữ một chữ thành-thực làm đầu, thành-thực đối với Chánh-phủ Bảo-hộ, thành-thực đối với quốc-dân chúng tôi, và thành-thực đối với lương-tâm chúng tôi nữa.

Các lẽ đó, Thượng-nhân đã thâm-hiểu cả, và những lời bình-phẩm của ngài cũng là rất mực công-bằng, bản-báo thật là thành-tâm mà cám ơn ngài vậy.

Duy trong bài ngày 20 Juin 1919, Thượng-nhân có dịch một đoạn hán-văn của ông NGUYỄN BÁ-TRÁC, phải một câu cuối cùng dịch sái nghĩa, nhân câu ấy ngài lại bình-phẩm thêm mấy lời nữa, có thể khiến cho người không biết xét lầm mà nghi cái bụng thành-thực của chúng tôi. Bởi vậy chúng tôi có cậy quan cai-trị MARTY thảo mấy lời thuyết-minh bằng chữ Pháp sau này, trước là chỉ rõ cho Thượng-nhân biết sự sai-lầm đó có thiệt-hại cho cái danh-dự của bản-báo đối với Chánh-phủ, sau là nhân thể bộc-bạch cho những người Pháp hay có tính đa-nghi biết cái thái-độ của chúng tôi là rất phân-minh, rất chánh-đáng vậy.

Sau này đăng bài pháp-văn của quan MARTY.

PH. Q.

* * *

L'*Avenir du Tonkin* a publié dans ses numéros du 23 Février et du 20 Juin de cette année deux articles où il a été longuement question du *Nam-phong*. L'auteur signe TÂY-DƯƠNG, pseudonyme qui cache, on le sait, la personnalité d'un des membres les plus distingués de la Mission Catholique au Tonkin.

Je m'empresse de dire que les éloges décernés aux principaux rédacteurs du *Nam-phong* dans ces articles nous ont été d'autant plus agréables qu'ils émanaient d'un des rares Français capables d'exprimer en parfaite connaissance de cause un jugement valable sur ce qui s'écrit dans ce pays en annamite ou en chinois. Mes collaborateurs PHẠM QUỲNH et NGUYỄN BÁ-TRÁC ont été profondément flattés de ce témoignage rendu à leurs qualités d'écrivains par un de leurs aînés les plus respectables de la Presse française locale, et auquel une longue expérience du pays et de solides connaissances linguistiques assurent en ces matières une compétence incontestable.

Aussi c'est très sincèrement que le *Nam-phong* exprime sa reconnaissance au pieux publiciste qui a pris à tâche de faire connaître aux lecteurs de la grande feuille tonkinoise l'œuvre que nous poursuivons.

Mes collaborateurs voudraient toutefois faire entendre publiquement leur protestation contre les insinuations qui semblent s'être glissées dans l'article du 20 Juin, touchant la qualité de leur loyalisme et le but même de leur propagande.

Je crois qu'il sera d'autant plus aisé pour notre distingué censeur d'accueillir cette protestation qu'en l'espèce sa plume de traducteur a joué un vilain tour à celle de l'impeccable logicien qu'il sait être ordinairement. Les assertions désobligeantes auxquelles je fais allusion se trouvent précisément dans le commentaire qui suit la traduction d'un passage d'un article de M. TRÁC paru dans le premier fascicule du *Nam-phong* en Juillet 1917. Elles sont déduites de la dernière phrase de ce passage, ainsi traduite dans la version de TÂY-DƯƠNG parue dans l'*Avenir*:

« *En parlant ainsi, je ne puis me dé-*
« *fendre de songer que notre peuple an-*
« *namite réalise déjà ces conditions* ».

M. TRÁC assure qu'il n'a jamais dit ni voulu dire cela.

Voici le texte original en chinois (Cf. *Nam-phong*, n° I. Juillet 1917, page chinoise 16, quatrième ligne) :

吾言及此而不得不回思我民族固有之資格.

Ce qui donne en français :

« *Je ne puis pas en disant cela ne*
« *pas rappeler les qualités anciennes* de
« *ma race* ».

L'expression 固有 = *cố hữu* grammaticalement égale l'adjectif français « *ancien* » (idée de quelque chose qu'on a toujours eu) qualifiant le mot « *qualité* », 資格 = *tư cách*.

C'est donc absolument différent de ce qu'a lu TÂY-DƯƠNG.

Il suffit du reste de poursuivre l'article pour se rendre compte que cette phrase n'est qu'une transition ; en effet, dans le paragraphe suivant, l'auteur entreprend de caractériser les qualités séculaires de la race annamite et développe des considérations sans aucun intérêt d'actualité.

Peu de gens malheureusement peuvent faire cette vérification. Le tort qui peut être porté moralement aux auteurs responsables des articles du *Nam-phong* à l'aide de ces citations inexactes n'échappera certainement pas à l'homme de bonne foi qui signe TÂY-DƯƠNG. Et je ne doute pas un seul instant qu'il ne veuille dans un prochain article faire au sujet de ce contre-sens et des conclusions fâcheuses qu'il en a tirées un tout petit *mea culpa*.

Et maintenant, à tous nos censeurs en général, surtout aux incompétents qui sont légion, qu'il me soit permis de dire une bonne fois pour toutes qu'ils perdent leur temps à chercher dans des phrases isolées extraites de notre revue ce fameux « bout de l'oreille » qui fait monter l'imprécation à la bouche de ceux qui croient l'avoir entrevu.

Il n'y a pas de « bouts d'oreille » dans le *Nam-phong*, mais une oreille toute entière ; plusieurs oreilles même, et en vérité aussi plusieurs faces sérieuses d'Annamites intelligents, aptes à regarder le monde qui les entoure avec de grands yeux curieux et interrogateurs.

Et si ces Annamites se permettent de donner libre cours dans leurs écrits à l'expression de leurs sentiments intimes, ils le font toujours avec la sagesse et la pondération que comporte la conscience qu'ils ont de leur rôle d'éducateurs de leurs compatriotes. Ils

se sont fait une règle de la *franchise absolue* et ils ne sont pas moins sincères quand ils affirment et expliquent leur attachement à l'œuvre française et leur fidélité à la politique actuelle du Gouvernement, que quand ils mettent à découvert des sentiments dont nul d'entre nous ne peut leur faire grief, parce que ce sont des sentiments nobles et naturels.

L. MARTY

VĂN-UYỂN

CỔ-PHẦN LÝ-KHÚC

古 汾 俚 曲

(*Thơ nôm của quan* TRẦN-MỸ *tuần-phủ Hà-nam*)

Bản-quán mới tiếp được tập thơ nôm của quan TRẦN-MỸ *soạn ; trong có nhiều bài đề-vịnh, từ-điệu rất điêu-luyện mà ý-vị rất sâu-xa, có thể kể là một áng văn-chương trong văn-xã nước ta được. Vậy xin đăng vào báo để công-bố cho các bạn đọc báo cùng xem* (1).

1 — Tự đề-từ

Chữ nho mít hết chữ tây nhòa,
Chữ của mình đâu sẵn giở ra.
Chán kẻ văn-chương theo giọng chú,
Mặc ai mách-quế gọi bằng cha.
U-ơ cả nước dương thời trẻ,
Lếu-láo ba câu rút ruột già.
Múa mép dám đâu khoe chữ nghĩa,
Khen chê hay giở tự người ta.

2 — Đề đền Hùng-vương

Mấy đời con cháu cụ Tiên-nông,
Công-đức dân ta mãi chẳng cùng.
Cõi đất mở-mang miền Quế Tượng,
Ngôi trời nối rõi giống Tiên Long.
Người trong trăm xứ ai quên tổ,
Nước bốn nghìn năm đấy tự ông.
Bia đá chẳng mòn từ miếu cũ,
Tiếng thơm ghi tạc với non sông.

3 — Đề đền Thục-vương

Non nước xa khơi mấy dặm ngàn,
Quân dâu tự Thục kéo sang tràn.
Nền rồng nối rõi vừa ươn khúc,
Thành ốc lâu bền đã chắc gan.
Sẵn có móng rùa khen nỏ cứng,
Hay đâu lông ngỗng đắt mưu gian.
Thương ai mất nghiệp vì nuôi rể,
Nửa kết giâu-gia nửa kết oan.

4 — Đề miếu hai bà Trưng

Vì đâu chinh dữ lửa bằng-bằng,
Tỏ mặt anh-hùng gái họ Trưng.
Chút nghĩa chồng riêng đành thiếp
Một lòng chị ngã sẵn em nâng. [gánh,
Tham-tàn mấy kẻ trời không đội,
Thành-quách bao nhiêu đất đạp bằng.
Biết mấy tuyết sương đôi tượng đá,
Cột đồng chú Mã có rầy chăng ?

5 — Vịnh vua Đinh Tiên-Hoàng

Nào ai xui bụng lũ chăn trâu,
Còn lúc trần-ai đã biết nhau.
Cõi đất ngổn-ngang bày tiết sứ,
Uy trời lừng-lẫy một cờ lau.
Tiệt nòi nô-lệ đây về trước,
Giủ mối quân-vương thực đứng đầu.
Anh-vũ có thừa nhân-trạch ít,
Cũi hùm sận vạc tiếng nghìn thu.

(1) Những cước-chú cùng những lời thích nghĩa thơ là của quan Tuần TRẦN cả.

6 — Vịnh Lê Đại-Hành và Dương Thái-hậu

Nào phận vua tôi nghĩa vợ chồng,
Trách người ăn ở dạ tây đông.
Chao chuôi mượn tiếng con còn dại,
Đổi áo ai khen gái có công.
Dượng ghẻ dễ đâu làm việc chú,
Tở nhà bỗng chốc nhót lên ông.
Hai vua một hậu kìa hay nhỉ,
Trên dưới trộn nhào tính chả xong.

7 — Vịnh Lý Chiêu-Hoàng và Trần Thái-Tôn

Tự ai gắp lửa bỏ bàn tay,
Đã biết gì đâu lũ trẻ ngây.
Mấy giọt chung-tình muối nước lã,
Ba sinh oan-nghiệt gói trầu cay.
Vì cha ngơ-ngẩn con nên giại,
Có chú khôn-ngoan cháu gặp may.
Của gái hồi-môn to lắm nhỉ,
Cưới về sao nỡ bán đi ngay ?

8 — Qua đền Thụy-phương xem tượng Lý Ông-Trọng

Dừng xe chợt thấy miếu bên sông,
Cao lớn như ai tướng lạ lùng.
Lửa nấu kinh-làn tay bác-nhã,
Sấm ran ải-nhạn tiếng anh-hùng.
Hay đâu bến Phật chăng giây sắt [1],
Chỉ thấy thành vua dựng tượng đồng.
Kìa gã ngựa bay trên núi Sóc,
Xem ra cũng một giống tiên rồng.

9 — Vịnh Hưng-đạo đại-vương

Cành vàng lá ngọc thực con nòi,
Tai mắt thông-minh sẵn tính trời.
Một bụng hiếu-trung nhà trọn cả,
Đủ tài văn-võ nước không hai.
Giận loài kiệt-ngạo gươm gầm tiếng,
Xử lúc hiểm-nghi gậy tháo giùi.
Lừng-lẫy dấu thiêng nơi Vạn-kiếp,
Nghìn thu hương lửa nhớ công ai !

10 — Đề tranh cụ Nguyễn Trãi

Tai mặt anh-hùng nét mực son,
Nghìn thu sinh-khí vẫn như còn.
Kinh-luân đầy túi nên tài tướng,
Thù oán vơi lòng vẹn đạo con.
Bài cáo bình-ngô vàng nảy tiếng,
Biển công khai-quốc đá không mòn.
Núi Côn hoa cỏ vừa quen chủ,
Vạ gió nào hay mụ chiếu gon.

11 — Vịnh Liễu Thăng

Làm tướng không tường thế dật lao,
Khác gì chữa cháy mỡ thêm vào.
Đôi nơi cô-lũy đành mong-mỏi,
Mười vạn tinh-binh nỡ kéo ào.
Tới núi Mã-yên chưa vững bước,
Thấy quân tượng-đội vội đâm nhào.
Chóng nên hòa-ước vì công chú,
Mấy chục cân vàng của chẳng bao.

12 — Bến Chương-dương hoài-cổ(2)

Thăm-thẳm trời thu nước một mầu,
Một vùng bãi cát mấy cồn dâu.
Đáp tầu khách mới qua chơi đó,
Giật giáo người xưa biết hỏi đâu.
Dịp trống cần-vương sông giục sóng,
Ngọn cờ « sát-thát » gió hiu lau.
Dân ngu chẳng biết công ông Khải,
Miếu chú Tam-Kha dựng để sau.

13 — Đêm trăng thu đề động chùa Trầm (3)

Trẻ tạo riêng ai thú thảnh-thơi,
Cỏ hoa góp lại một bầu vơi.

---

(1) Nước ta hay lấy ông Chèm ông Đồng đối nhau, hai ông ấy cùng cao lớn mà cùng có tài lạ cả. — Bến Thụy-phương người ta truyền-ngôn rằng : Bến ấy khi trước hay nổi gió sóng, thuyền qua đấy thường bị chết đắm, ông Chèm chăng giây sắt bắt giống thủy-quái, tự đấy về sau không ai bị hại nữa, cho nên người ta gọi bến ấy là bến Phật. Việc ấy thực hư thế nào không dám chắc, còn sự-tích ông ấy Nam-sử đã có nói.

(2) Làng Chương-dương cùng với làng Bộ-đầu ngày trước là một làng, bây giờ chỗ ấy tầu thủy thường màn-sế luôn-luôn, làng ấy thờ Dương-Tam-Kha làm thành-hoàng. Nhà Trần đánh giặc Nguyên ở đấy.

(3) Nguyên động ấy ngày trước có ông Trâu-Canh là người danh-y ở liền đấy. Sau này chúa Trịnh đến chơi đấy, làm ra cung-điện, hiện bây giờ hãy còn di-tích lại. Núi ấy trước thuộc về Sơn-Tây, nay mới sáp về Hà-đông. Chỗ ấy tháng bảy tháng tám thì chung quanh đều nước to cả.

Ba tòa chễnh-chện tiên hay phật,
Một giải long-lanh nước trộn trời.
Luồng gió cửa hang đưa đón khách,
Mảnh trăng sườn núi lạ quen người.
Nào ai giữ bụt (1 rầy đâu nhỉ?
Hỏi đá trơ-trơ nọ trả lời.

14 — Hoàng Tướng-Công trùng-tu động chùa Trầm tái-đề

Chồng đá chon-von động hẹp-hòi,
Mặc dầu nước chảy với hoa trôi.
Đầy kho trăng gió luôn-luôn mãi,
Mấy cuộc tang-thương thế thế thôi.
Dưới núi vắng teo người hái thuốc,
Trên chùa nhạt nhẽo khách ăn xôi.
Mầy may con tạo xây vần lại,
Mở mặt non xanh thử ngó coi.

15 — Đề miếu bà My-ê ở hành-cung Lý-nhân (2)

Văng-vẳng bên tai sứ điệp mời,
Nửa thương nửa sợ dạ bồi-hồi.
Lượng trên rộng hẹp dầu hai ngả,
Thân gái tôi đòi chỉ một thôi.
Muôn dặm quê nhà tin nhạn vắng,
Nghìn tầm đáy nước tiếng thơm rơi.
Cô Trân bà Phật nào đâu nhỉ?
Cân đó đem Kinh đọ với Hời.

(Còn nữa) TRẦN MỸ

Tuần-phủ Hà-nam

THI-CA CỔ

Bài hát dụ em

Khuyên học

Cụ YÊN-ĐỔ soạn

Hạ hơi hơi, hạ hời hời,
Nam-nhi đứng ở trên đời,
Thông-minh tai mắt là người trần-gian.
Tang tình tang, tịnh tình tang,
Em thơ chị ẵm, em ngoan chị bồng.
Bồng bống bồng,
Màn Đồng-Tử, gối Ôn-Công,
Lớn lên em phải ra công học hành.
Xinh ghê xinh gớm là xinh,
Tình tình tình,
Sớm khuya cửa Khổng sân Trình,
Giốc lòng nấu Sử sôi Kinh chớ rời.
Hạ hơi hơi, hạ hời hời,
Học là học đạo làm người,
Làm người phải giữ lẽ trời dám sai.
Làm trai cho đáng nên trai,
Ngày một, ngày hai,
Chớ đừng nay lại ngày mai,
Chớ đừng đi nghịch cho phai lòng vàng.
Ngoan ngoan, ngoan thực là ngoan,
Bé cần học, lớn làm quan,
Khắp triều chu-tử đều làng thi-thư.
Ư ư giữ khư khư,
Chiêu ư tư, tịch ư tư,
Văn-chương thày nước, thi-thư báu nhà.

(1) Đời Lê có câu ví rằng: « Giữ bụt ăn oản », là ám-chỉ vào chúa Trịnh.

(2) Bà My-ê là vợ ông Sạ-đầu vua Chiêm-thành. Khi đức Lý Thái-tôn đánh Chiêm-thành chém Sạ-đầu rồi bắt My-ê đem về, đi đến hành-cung Lý-nhân, có chỉ chiếu bà ấy sang thuyền vua; bà ấy liền quấn cái chăn mà lăn xuống sông tự-tử. Khi vua Thái-tôn chiếu bà ấy thời cũng chưa biết rõ ý vua thế nào, duy bà ấy là Hoàng-hậu trong một nước, đã đến nỗi quốc phá gia vong như thế, thời cũng không lấy sống làm vui nữa, nếu lại phải quì lạy ông vua nước khác thời cũng mất thể-diện lắm, cho nên bà ấy tự-tử. Vả lại, vua Lý Thái-tôn là một vua hiền nước ta, có lẽ đâu lại làm sự ám-muội như những các người khác. Thơ này nếu có dâm-từ vào đấy thời chẳng những mất thể, mà lại làm dơ đến những người trinh-tiết nữa; ý tôi như thế, không biết các bậc cao-minh có cho là phải không.

Ạ a a,

Ghê thậm là ghê,
Có công cách-trí tu-tề,
Khốn-quẫn cũng biết ngu-si cũng hiền.
Khuyên khuyên khuyên thực là khuyên.

Lẻn lèn len,

Hễ mà có trí thì nên,
Cầu kiều đã bắc dịp lên đấy rồi.
Đi chơi, chớ có đi chơi,
Chị khuyên em, em phải nghe lời.
Chim hằng bay,
Nga hằng lội,
Đắp cao núi Thái, tát vơi sông Thù.

Du hời du hỡi tình du,
Cu cu hề cu cu,

Chèo thuyền đến bến thày Chu,
Bút nghiên làm dấu võng dù cân-đai,
Rõ bảng rõ bài,
Tranh khôi đoạt giáp dễ nhường ai.

Chị Hằng-nga vốn yêu người niên-thiếu,
Chuyên chuyên em học cho chuyên,
Hi thánh hi hiền,
Kìa người Tiến-sĩ Trạng-nguyên,
Cũng là học-vấn cần chuyên những ngày,
Hay hay thế mới là hay,
Này đây này,
Cửa trời rộng mở đường mây,
Có công mài sắt có ngày nên kim,
Chị yêu em!

Nhẻm nhèm nhem,

Nắm nem không thèm,
Một nhà đầm ấm ơn trên,
Mở dòng phiệt-duyệt, rộng nền tổ-tông,
Sênh-sang áo phượng sân rồng,
Bõ công cha mẹ vẫy-vùng áo siêm.

Em ơi em hỡi em hời,

Muốn nên tai mắt ở đời,
Thì em phải nhớ lấy lời chị du.

Du hời du hỡi tình du!

Vũ Ngọc-Liễn *sao-lục*

MỪNG QUAN ÁN VƯƠNG TỨ-ĐẠI

Bản-quán có tiếp được bài thơ sau này của quan Đốc Tôn-thất Phán họa lại bài lưu-giản của quan Vương Tứ-Đại ở phủ Điện đổi ra án-sát Nghệ-an khi đi ngang Hà-tĩnh. Quan án Vương khi còn tri-phủ Điện-bàn đã có tiếng là ông quan thanh-liêm cần-cán, bản-báo đã từng có bài bình-luận về mấy cái chính-tích hay của ngài. Nay nhân đăng bài thơ này, lại có lời mừng ngài thật đã xứng-đáng cái tư-cách một bậc thân-dân và thêm danh-dự cho quan-trường ta. — Bản-quán tiếc không được biết bài lưu-giản của quan án Vương.

N. P.

Mừng thăng quan án mới đầu năm,
Điện thú nguyên đà nổi tiếng cầm.
Ngọc chuốt lắng nghe trang quốc-sĩ,
Gương trong trộm thấy khúc hành-ngâm.
Gánh non sông nặng lòng ưu-ái.
Túi gió trăng đầy bạn phúc-tâm.
Quen biết dẫu chưa tầng gặp gỡ,
Vốn cùng da tóc giống người Nam.

Hà-tĩnh *Đốc-học*
Trung-sơn Trần Thất-Phán
Tốt

BÀN VỀ VẤN-ĐỀ HỌC CHỮ HÁN

I

Có nên học chữ Hán nữa không ?

Quốc-văn ta hiện nay đã thành-lập chưa ? Hỏi thế tất ai cũng buồn sắc mặt mà đáp lại rằng : quốc-văn ta hiện nay còn non-nớt lắm, những danh-từ về học-thuật chưa có chữ mà dùng, những tài-liệu về văn-chương chưa đủ chữ mà đặt, có khi có ý mà không đặt ra lời được, có khi có tiếng mà không dùng vào văn được, có lời nói được mà không gọn-ghẽ, có chữ dùng được mà không nhã-tuần ; nói tóm lại thì quốc-văn ta chưa gọi là thành-lập được.

Ta bây-giờ có nên xúm nhau lại đồng lòng đồng sức đem hết trí-tuệ mà cố gây dựng lấy một nền quốc-văn ta cho thật vững-vàng, thật rộng-rãi hay không ? Hỏi thế tất ai cũng vỗ tay múa chân mà đáp lại rằng : nên lắm ! nên lắm ! những danh-từ dùng về học-thuật cần phải có thì sau mới có thể có sách vở ta ; những tài-liệu đặt về văn-chương cần phải đủ thì sau mới có thể có văn-học ta ; thư-từ tình-tự với nhau, công-việc bàn-soạn với nhau, làm sao có lời đạt hết ý được ? đặt một bài luận, làm một bài ca, làm sao đủ chữ dùng vào văn được ? những lời bè ngổ bè dừa, làm sao dọn cho gọn-ghẽ được ? những tiếng mách-tục mách-rác, làm sao đổi cho nhã-tuần được ? chúng-ta sinh đương buổi giao-thời này, chữ nho gần tàn, chữ tây chưa thúy, mà cái nền quốc-văn của mình còn lung-lay, còn eo-hẹp như thế, công-trình gây-dựng, không thuộc về phận-sự chúng-ta thì phận-sự ai ?

Muốn cho quốc-văn ta chóng thành-lập, có cần phải học chữ Hán nữa không ? Hỏi thế tất ai cũng buột miệng không nghĩ mà nói ngay rằng : Học chữ Hán làm gì nữa ? đã mấy ngàn năm nay, mình vì đắm-đuối về chữ Hán, chịu người Tàu áp-chế, nó đem rắc giống chữ nó để tuyệt giống chữ mình ; mình như ngựa quen cương, như trâu quen ách, lâu rồi lãng hẳn tai, mờ hẳn mắt, mê-mệt vào trong giấc mộng *chi, hồ, giả, giả* 之乎也者, mà sao-nhãng hẳn cái âm-điệu tổ-tôn mình, thành ra quốc-văn ta đến nỗi một ngày một tiêu-diệt. May giấc mộng ấy nay đã hú hồn tỉnh lại, mới biết cùng nhau bới đất vạch cỏ, tìm ra được một đôi mầm sót, mong cho mầu mưa hơi móc, lại có một ngày kia chồ lá ra hoa, thì tất phải trừ cho tiệt cái giống chữ ở Tàu sang, giống chữ cũ của mình mới có thể trông được tốt-tươi nẩy-nở. Nói thế mới nghe ai cũng nghĩ là phải, mà thực thì trái-ngược hẳn với lẽ tự-nhiên. Phải biết chữ Hán là một thứ chữ chung cả phương Đông, phàm nước nào chịu văn-hóa phương Đông là học theo chữ Hán cả ; chẳng những nước mình, Nhật-bản, Cao-ly, Lưu-cầu, Mãn-châu, Mông-cổ, có nước phiên-thuộc Tàu, có nước tự xưa đến giờ vẫn không thần-phục Tàu mà có nước lại chiếm-đoạt được Tàu nữa, chỉ vì chung một văn-hóa, thành ra nước nào cũng phải lấy chữ Hán làm một thứ chữ thông-dụng trong nước mình. Tuy mỗi nước đều có một thứ tiếng nói riêng, mà về học-thuật, về văn-chương, cứ phải dùng chữ Hán ; là vì lúc trước văn-hóa Âu-châu còn cách biển, các nước châu Á cùng chỉ chịu có một văn-hóa phương Đông, nên dùng chữ Hán đã đủ lắm mà cũng đã tiện lắm. Bây giờ vì Âu-hóa sang Đông, các nước châu Á, ngoài cái văn-hóa phương Đông, lại còn phải chịu một cái văn-hóa phương Tây nữa,

mà muốn hấp-dẫn được cả hai cái văn-hóa ấy, một chữ Hán không đủ mà không tiện, phải có được một nền quốc-văn thật bền-vững, thật rộng-rãi, thì lấy tiếng nước mình thâu góp cái văn-hóa nào cũng được, có lẽ đỡ công nhiều ; cho nên các nước châu Á bây giờ mới phải chú ý đến quốc-văn : Nhật-bản phải sửa lại chữ *hòa*, nước ta phải dùng theo chữ *quốc-ngữ*, chính nước Tàu cũng phải đặt lại chữ *bạch-thoại* 白話 để mở-mang những cái tri-thức thông-thường, cũng không thể dùng chuyên chữ Hán được. Giả-thử văn-hóa phương Tây chưa tràn sang, văn-hóa phương Đông còn có cái khí-tượng thống-nhất, thì các nước châu Á theo học chữ Hán còn lâu. Cái cớ ngày trước ta học chữ Hán mà không chăm quốc-văn mình là tại thế, chớ chưa chắc phải tại người Tàu áp-chế, đem rắc giống chữ nó để tuyệt giống chữ mình. Xét kỹ ra người Tàu vẫn có áp-chế mình, nhưng áp-chế là cướp châu báu, vét ngọc ngà, chưa chắc đã có mưu thâm cướp vét được đến hết cả ngữ-ngôn văn-tự ; tuy lúc nội-thuộc Minh, người Minh cũng có cái lòng hiểm-độc ấy, thu hết sách vở của ta đưa về Kim-lăng (Nam-kinh bây giờ, kinh-đô nhà Minh đóng tại đó) ; nhưng lúc ấy là lúc Hán-học đã thịnh-hành ở nước ta rồi, những sách vở đưa về Kim-lăng, phần nhiều đã là sách chữ Hán cả. Quốc-văn ta vốn thiếu-thốn từ bao giờ, từ lúc chữ Hán chưa truyền sang ta, mà có lẽ lúc ấy lại còn thiếu-thốn lắm. Cái nguyên-nhân quốc-văn ta còn thiếu-thốn là tại lẽ này : Chữ là gì ? chữ là cái giấu tiếng nói của người ta ; tiếng nói là gì ? tiếng nói là cái biểu-hiệu tư-tưởng hành-động và những cái tai có nghe mắt có thấy của người ta. Bất-luận nước nào, lúc còn thảo-muội ngu-mông, tai chưa nghe được nhiều, mắt chưa thấy được rộng, tư-tưởng hành-động còn đan-giản, chưa có biểu-hiện mấy chút, nên tiếng nói còn ít ; tiếng nói còn ít thì chữ lấy đâu có nhiều ; sau văn-hóa mở mang dần dần, hoặc tự mình phát-sinh ra, hoặc tự ngoài tràn-chụa tới, mỗi một cái tai có nghe, mắt có thấy, có tư-tưởng kịp, có hành-động ra thì lại thêm được một tiếng ấy ; thêm được một tiếng ấy tức là có được một chữ ấy ; nhật-tích nguyệt-lũy, tiếng dần dần nhiều, chữ mới dần dần có. Tỉ như con-nít, hồi bập-bẹ biết nói, mới thấy được bát cơm đĩa cá, con chó con gà, mới nghe được chị dủ đi chơi, mẹ biểu đi ngủ, tư-tưởng mới biết đói đòi ăn, khát đòi uống, mỏi đòi nằm, hành-động mới biết mồm nhai cơm, tay sỏ áo, chân mang giày, thì cũng mới chỉ nói được bấy nhiêu tiếng ; lớn khôn dần-dần, hoặc thấy việc gì lạ mà sinh bụng háo-kỳ, hoặc thấy người nào làm mà để lòng bắt chước, nay biết thêm một điều, mai biết thêm một điều, biết điều nào tức là nói thêm được tiếng ấy ; mà sở-dĩ chóng nói được nhiều tiếng, là cốt nhất tại nghe người lớn nói, hiểu được biết được mà nói theo. Tiếng nói trong một nước cũng vậy, cũng cốt có giao-thông tần-sác, chịu được một cái văn-hóa nào ở ngoài vào, thì cái sự khôn biết có chóng hơn tự mình phát-sinh nhiều, khôn biết chóng nhiều thì tiếng nói mới cũng chóng nhiều được. Phàm việc thiên-hạ việc gì thành-lập ra tất có một cái gốc ; bàn nguyên-ủy một việc gì không nên quên gốc. Nước ta, đương lúc chữ Hán chưa truyền sang ta, còn thảo-muội ngu-mông quá : coi trong sử chép, lúc đời Hồng-lạc, nhân-dân chỉ nghề bắt cá, thường bị hại với những giống giải, thuồng-luồng ; vua cũng không phương-kế gì trừ hại được cho dân, chỉ bảo vẽ thủy-quái vào mình, cầu may cho khỏi bị nó cắn ; làm ruộng còn ngu đến nỗi không biết dùng trâu cầy và đồ sắt, chỉ theo nước triều

lên xuống, giắc giống lúa đấy, được hột thóc nào thì được, không được thì thôi ; vợ chồng cưới hỏi, giòng họ phân biệt, mới tự đời Nhâm-Diên nhà Hán sang làm Thái-thú, thì biết lễ-nghĩa tục-lệ, lúc trước cũng chưa có gì. Như thế thì người mình bấy giờ họa may mới có chúa có quan thì có được ít tiếng « quan-lang », « hầu », « tướng », mới biết nghề bắt cá thì có được ít tiếng « cá », « giải », « thuồng-luồng », mới biết nghề đi săn thì có được ít tiếng « rùa vàng », « công trắng » ; đại-để những tiếng như thế thì có, chớ những tiếng thuộc về tư-tưởng cao rộng của loài người, công việc phiền-phức của xã-hội thì đã có được mấy tiếng. Tiếng nói mình thực gốc tại chịu được cái văn-hóa phương Đông, mới có được kha-khá như bây giờ vậy. Xét trong xã-hội mình, từ ăn mặc, đi đứng, cửa nhà đồ-đạc cho chí học-hành, nghề-nghiệp, luân-lý, phong-tục, không một cái nào là không bởi nhuần-thấm ở trong văn-hóa ấy mà ra ; mình vì chịu được văn-hóa ấy mới có thêm được nhiều tư-tưởng, nhiều công việc, nhiều những điều mắt thấy tai nghe ; tư-tưởng mình, công việc mình, những điều tai nghe mắt thấy của mình nhiều được bao nhiêu thì tiếng nói của mình nhiều thêm được bấy nhiêu đấy. Nói tóm lại là cái văn-hóa phương Đông làm gốc cho tiếng nói nước ta được chóng có nhiều vậy ; lệ như có bày ra cưới hỏi mới có tiếng « vợ », tiếng « chồng » ; có đặt ra giòng họ mới có tiếng « cha », tiếng « con », tiếng « anh », tiếng « em », tiếng « chú », tiếng « bác », tiếng « cô », tiếng « gì », tiếng « ông », tiếng « cháu » v.v. ; có học-hành mới có tiếng « sách », tiếng « văn », tiếng « nho », tiếng « phật » v. v. ; có nghề thợ mới có tiếng « thợ mộc », tiếng « thợ nề », tiếng « thợ may », tiếng « thợ rệt » v. v. ; có đồ dùng mới có những tiếng « dao », « gươm », « thước », « đấu », « thuyền », « xe », v.v. Những tiếng ấy bởi đâu mà ra, đều bởi mình có chịu văn-hóa phương Đông mới có khôn biết điều này điều kia mà thành có tiếng này tiếng kia được. Nay thử hỏi văn-hóa phương Đông tự đâu mà mình hấp-dẫn được ? Không phải là tự chữ Hán truyền sang ta ru ? Ta vì học chữ Hán nên hấp-dẫn được văn-hóa phương Đông, hấp-dẫn được văn-hóa phương Đông bằng chữ Hán, nên trừ những tiếng nguyên có từ đời Hồng-Lạc chẳng được mấy lăm tiếng không kể, còn những tiếng sau này có thêm được là phần nhiều gốc ở chữ Hán mà ra ; thứ nhất cái mạch-lạc câu nói, cái thể-cách văn-chương của mình, thì toàn gốc ở chữ Hán cả. Coi văn quốc-âm mình những áng văn-chương có tiếng như thơ đức Lê Thánh-Tôn, phú ông Cống-Chỉnh, *Kim-Vân-Kiều*, *Nhị-độ-mai*, *Chinh-phụ-ngâm*, *Tần-cung-oán*, nhận kỹ ra khuôn sáo không khác văn chữ Hán chút nào. Nên muốn quốc-văn mình hay, không có tinh-thần chữ Hán quyết không được ; hoặc-giả sau pháp-học một ngày một thúy, có lấy tinh-thần văn chữ Pháp truyền vào văn quốc-âm mình mà thay vì cho chữ Hán được ; nhưng hiện thời chưa có tài nào thoát-li được chữ Hán mà làm văn quốc-âm mình ; mà dù đến khi pháp-học đã thật thâm rồi, có tinh-thần chữ Hán điều-hòa với tinh-thần chữ Pháp, thì quốc-văn mình có lẽ càng hay thêm, chớ việc gì phải bỏ hẳn chữ Hán. Huống-chi quốc-văn mình không có chữ Hán thì những chữ chưa có, không biết đến đời nào mới kiếm đủ dùng được mà những chữ đã có, nhiều chữ không mấy người biết nghĩa nữa, lại tiêu-diệt mất dần đi, tiền-đồ quốc-văn ta lại càng khốn-khó lắm. Sao vậy ? Nước ta học chữ Hán đã mấy ngàn năm nay, cha bảo con, thày dạy trò, chồng khuyên vợ, từ giấy tờ tư-báo

trong việc công cho chí thơ-trát giao-tế trong xã-hội, đều bằng chữ Hán cả ; tuy học-vấn thâm-thúy cũng không được bao-nhiêu người, nhưng phần nhiều những văn-lý thiển-cận, những chữ nghĩa tầm-thường thì không mấy người không hiểu ; có nhiều người chưa học đến chữ ấy, chưa biết đến câu ấy, mà tự bé đến lớn, nghe cha anh đàm-đạo, chúng-bạn chuyện-trò, trong những khi chủ-nhân quảng-tọa, đám-tiệc hội-hè thường nói tới, thì cũng hiểu được chữ ấy là dùng nghĩa nọ, câu ấy là giảng lẽ kia ; chữ Hán thông-hành khắp ở dân-gian, não-tủy người mình, thường phảng-phất trong chỗ không biết không hay mà tự-nhiên có cái hồn chữ Hán nó bám chặt vào đấy. Bây-giờ muốn cho quốc-văn mình có thêm nhiều chữ mới để có thể tả hết được lý-tưởng cao sâu, truyền được hết học-thuật rộng lớn, chi bằng nhân cái óc mình mấy ngàn năm đã chứa đầy chữ Hán đó, lựa những chữ Hán có thể dùng làm chữ quốc-văn mới của mình được mà nhét vào cái óc chứa chữ Hán đã quen, thì gì dễ hiểu hơn, gì mau thành chữ hơn : lệ như óc mình đã quen chữ *không-khí* 空氣, dùng chữ ấy mà giảng cái tên một thứ hơi trong hóa-học, chẳng dễ hiểu và mau thành tiếng hơn dùng chữ « le » (*l'air*) của chữ Pháp hay đặt ra một chữ lạ hoặc không ai nghe quen bao-giờ ư ? Óc mình đã quen chữ *tự-do* 自由, dùng chữ ấy mà tả một cái tư-tưởng mầu-nhiệm, chẳng dễ hiểu và mau thành tiếng hơn dùng chữ « li-bét-tê » (*liberté*) của chữ Pháp hay đặt ra một chữ lạ hoặc không ai nghe quen bao giờ ư ?

Nếu bây giờ không học một chữ Hán nào nữa, thì mấy ngàn năm nay học chữ trả chữ, óc chứa chữ Hán quen mà nay thành lạ, những chữ Hán có thể dùng làm chữ quốc-văn mới của mình được, không biết nữa mà dùng, có ai dùng cũng không hiểu nghĩa nữa mà theo ; còn bảo mượn chữ Pháp làm chữ mình, thì người mình học chữ Pháp đã được mấy hột năm, trừ ít người thị-thành, chốn thảo-giã quê-mùa, nhất-ban nhân-dân, còn chưa biết đời nào mới luyện thành cái óc chữ Pháp được ; vả mạch-lạc câu nói, thể-cách văn-chương của mình xưa nay đã lỡ vào trong khuôn-sáo chữ Hán cả, nay đổi theo khuôn-sáo chữ Pháp, khó biết dường nào ! lâu biết dường nào ! như thế thì biết đời nào cho có đủ tiếng ? biết đời nào mà quốc-văn mình thành-lập được? Chẳng những không học chữ Hán, không làm sao mà chóng gây được có nhiều chữ mới cho quốc-văn ta, mà đến những chữ cũ, xưa nay mình đã có sẵn, là vì mình học chữ Hán, hấp-dẫn được cái văn-hóa phương Đông, khôn biết được thêm bấy nhiêu, mới có được thêm bấy nhiêu tiếng ; bấy nhiêu tiếng là đều bởi chữ Hán mà ra ; lệ như mình học chữ Hán biết thế nào là nhân, là nghĩa, là lễ, là trí, mới có tiếng *nhân* 仁, tiếng *nghĩa* 義, tiếng *lễ* 禮, tiếng *trí* 智; mình học chữ Hán biết người sao thì gọi là anh-hùng, gọi là hào-kiệt, gọi là quân-tử, gọi là trí-nhân, mới có tiếng *anh-hùng* 英雄, tiếng *hào-kiệt* 豪傑, tiếng *quân-tử* 君子, tiếng *trí-nhân* 智人 ; nếu bây-giờ không học một chữ Hán nào nữa, thì có lẽ một ngày kia những tiếng giản-dị như những tiếng ấy cũng không mấy người hiểu nữa, không hiểu tất không dùng, mà dù dùng tất cũng không trúng. Như thế thì giữ làm sao cho những chữ đã có khỏi tiêu-diệt lần-lần được ? làm sao cho quốc-văn có ngày thành-lập được? Vậy muốn cho những chữ đã có, có thể dùng được càng ngày càng hay, những chữ chưa có, có thể càng ngày càng có thêm mãi, mà mong cái nền quốc-văn ta có một ngày bền vững được, rộng-rãi được, tất ai ai cũng phải có

học qua một ít chữ Hán ; học chữ Hán chính là để gây-dựng cho quốc-văn mình chóng thành-lập.

Lại còn một lẽ nữa người mình phải nên có học chữ Hán : lúc văn-học Âu-châu chưa tràn sang biển Á, ta nhờ học chữ Hán mà chịu được văn-hóa phương Đông; Bản-triều sắp lên, Đinh, Lê sắp xuống, hơn ngàn năm nay vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ, cương-thường luân-lý, lễ-nhạc kỷ-cương, cũng rực-rỡ, cũng vẻ-vang, thành một nước cổ văn-minh trong thế-giới, chẳng phải công Hán-học thì công ai ? Nay phong-hội mở-mang, lại nhờ được có văn-hóa Âu-châu truyền-bá đến ta nữa ; ta may đã có cái văn-hóa cũ, tiếp rước thêm cái văn-hóa mới vào ; mưa Mỹ gió Âu, đậm-nhuần thêm cho rừng nho cõi phật ; đón được cái mới vẫn tốt, mà giữ được cái cũ lại càng hay ; muốn giữ được cái cũ, thì gốc cái cũ là chữ Hán không nên bỏ. Nếu bỏ hẳn chữ Hán, chắc cái văn-hóa mới kia tiếp rước vào chưa được mấy, mà cái văn-hóa cũ đó đã khói tan mây diệt lúc nào không hay, cương-thường luân-lý, lễ-nhạc kỷ-cương, tổ-tiên mình nhờ chữ Hán mà gây-dựng được cái nền rực-rỡ vẻ-vang ấy chốc ngàn năm nay, theo ngọn nước triều Nam-hải đi xuôi tuốt hết, chẳng đáng tiếc lắm ru ? chẳng đáng thương lắm ru ? Vả-chăng cái văn-hóa phương Đông, so với văn-hóa phương Tây, cũng không phải là giở ; vẫn biết thời-thế này chuyên một văn-hóa phương Đông thì không thích-hợp ; nhưng có văn-hóa phương Tây mà lại có văn-hóa phương Đông nữa thì tốt biết dường nào ! Hiện nay, sách vở cổ bên phương Đông, các nước Thái-Tây, thu góp hết để trong quán đồ-thư, trường đại-học cũng có lập một ban học chuyên-môn chữ Hán, ý cũng cho văn-hóa phương Đông có cái hay, có thể bổ chỗ văn-hóa phương Tây không kịp. Người ta chưa từng chịu cái văn-hóa ấy, người ta đã có một cái văn-hóa rất quí-báu, thế-lực bành-trướng đến cả phương Đông rồi, mà còn ao-ước cái văn-hóa phương Đông, muốn hấp-dẫn thêm để điều-hòa cái văn-hóa của họ ; mình giại gì đã có sẵn mà bỏ hoài đi, mình nỡ nào tích-lũy bao-lâu mới có được mà đành vất đi ? Vậy ta bây-giờ theo văn-hóa mới đã đành, cũng phải nên duy-trì cái văn-hóa cũ ; muốn duy-trì cái văn-hóa cũ, phải nên học chữ Hán.

II

Cách học chữ Hán bây giờ nên thế nào ?

Tóm lại mà coi, nước ta dù bây giờ, dù về sau cũng còn cần phải học chữ Hán, mà cái mục-đích mình học chữ Hán chỉ có hai đường này : một là để giúp cho quốc-văn mình thành-lập, hai là để bảo-tồn cái văn-hóa phương Đông. Cái mục-đích mình học chữ Hán chỉ chủ có hai đường ấy ; cho nên cái cách học chữ Hán của ta bây giờ cũng chuẩn theo cái mục-đích ấy mà định phương-châm : ta học chữ Hán bây giờ không cần phải trích-cú-tầm-chương [1], nhớ từng câu từng chữ, học đến đại-chú tiểu-chú [2] như trước làm gì, cũng không cần phải tập làm văn làm bài, ngồi tỉa-tót từng đoạn kinh-nghĩa cho tàu, từng câu tứ-lục [3]

(1) Trích-cú-tầm-chương 摘句尋章, là cách học hủ hồi trước, trích từng câu mà nạn ra nghĩa này nghĩa khác, tìm từng đoạn mà nhớ để làm văn làm bài.

(2) Đại-chú tiểu-chú 大註小註, trong sách cổ thường có những người học sau, mỗi người giải ra mỗi nghĩa chua thêm vào ; hai ba người giải, thành ra có chỗ chua lớn, chỗ chua nhỏ.

(3) Tứ-lục 四六, là một lối văn chữ Hán có niêm luật, phải câu trên câu dưới đối nhau.

cho cứng, từng vần phú cho già như trước làm gì, chỉ có hai cách rất giản-tiện, rất thiết-yếu, rất lợi-ích cho ta, xin nói rõ ra sau này để cùng tham-trước với các nhà học-vấn ta, tưởng cũng có một phần bổ-ích về học-giới nước-nhà vậy.

Một cái mục-đích ta học chữ Hán là chủ để giúp cho quốc-văn ta thành-lập, thì cái cách học cốt làm sao hiểu ý-nghĩa những chữ hiện từ trước đã thành ra tiếng mình mà vì mình không biết chữ Hán thì e có chỗ dùng không đúng, thí-dụ : chữ *hiền* 賢, chữ *đạo* 道, chữ *quân-tử* 君子, chữ *anh-hùng* 英雄, v. v., hoặc những chữ đương bây giờ đã mượn dùng làm tiếng mình mà vì mình không biết chữ Hán thì không mấy người biết dùng, thí-dụ : chữ *tự-do* 自由, chữ *hợp-quần* 合羣, chữ *hội-đảng* 會黨, chữ *chánh-sách* 政策, v. v., hoặc những chữ sau này có thể mượn dùng được làm tiếng mình mà vì mình không biết chữ Hán thì thôi không bao giờ dùng được, đại-loại như những chữ thuộc về các khoa-học ; tất ai cũng có hiểu ý nghĩa chữ Hán về các hạng chữ ấy, thì chữ nào đã thành hẳn tiếng mình, dùng được đích-sác, không sợ một ngày một mòn-mỏi đi mất, chữ nào đã mượn dùng làm tiếng mình, không người nào không biết dùng ; chữ nào có thể mượn dùng làm tiếng mình, rồi có lúc biết dùng, quốc-văn mình mới mong có ngày thành-lập được. Muốn ai cũng hiểu được ý-nghĩa chữ Hán như thế thì cần phải học sao cho nhớ nghĩa đen chữ, thạo cách đặt câu, thông mạch lạc sách. Cho-nên cách học nên học chữ một trước, chữ nào nghĩa nấy, học cho rành-rẽ ; lựa những chữ thường dùng mà học, tức là những chữ thuộc vào các hạng chữ kể trên kia, không cần phải học những chữ xa lạ lắm ; học những chữ dễ nghĩa trước, những chữ khó nghĩa sau cho dễ hiểu ; chia ra từng môn từng loại mà học, những chữ này về môn cây cỏ, những chữ kia về môn cầm thú, v. v. cho dễ nhớ ; ấy học nghĩa đen chữ thì phải học như thế. Biết mặt chữ, hiểu nghĩa đen chữ cũng chưa đủ, phải học văn-pháp mới thông được mạch sách, đặt được thành câu. Văn-pháp chữ Hán tuy không có mẹo-mực nhất-định như chữ Tây, nhưng cũng có thể đặt ra một cái chuẩn-đích, cứ thế mà theo được (1). Học văn-pháp chữ Hán bất ngoại ba cách này :

1° *Cách ghép chữ.* — Chữ Hán cách ghép chữ có cái giống như cách nói tiếng ta, thí-dụ : tiếng ta nói « mùa xuân, mùa hạ » thời chữ Hán cũng ghép là « xuân hạ » 春夏 ; tiếng ta nói « nhân, nghĩa » thời chữ Hán cũng ghép là *nhân nghĩa* 仁義 ; v. v... Có cái trái hẳn cách nói tiếng ta, thí-dụ : tiếng ta nói « gió mát » thời chữ Hán lại ghép để tiếng « mát » ở trên, tiếng « gió » ở dưới mà đặt là *thanh phong* 清風 ; tiếng ta nói « trên núi » thời chữ Hán lại ghép để tiếng « núi » ở trên, tiếng « trên » ở dưới mà đặt là *sơn thượng* 山上 ; v. v. Phải có bản mẹo để nhận cho biết thế nào thời đặt giống như tiếng ta, thế nào thời đặt trái hẳn tiếng ta, nhớ những chữ ghép sẵn ở trong mẹo đã dạy, tập đặt theo cho quen, chẳng bao lâu mà hiểu được cách ghép chữ.

2° *Cách dùng chữ.* — Chữ Hán chia ra hai hạng : một là *thực-tự* 實字, hai là *hư-tự* 虛字. Thực-tự là những chữ tự nó có một nghĩa nhất-định, dù đặt ở đâu cũng vẫn giữ một nghĩa như

(1) Bản-quán đã có đặt bộ sách « Hán-tự-giáo-khoa-thư », trong có đủ những văn-pháp học chữ Hán, đương in sắp xong.

thế, thí-dụ chữ « nhân » 人 nghĩa nhất định là « người »; chữ « thực » 食 nghĩa nhất-định là « ăn »; chữ « bạch » 白 nghĩa nhất định là « trắng »; v. v. Hư-tự là vốn nó không nghĩa nhất-định, dùng để đưa đẩy cho những chữ khác và tùy chỗ đặt mỗi khi có một nghĩa riêng, thí-dụ : chữ *chi* 之 tùy chỗ đặt có chỗ nghĩa là « đấy », có chỗ nghĩa là « ấy »; chữ *kỳ* 其 tùy chỗ đặt có chỗ nghĩa là « đó », có chỗ nghĩa là « của người ấy », « của cái ấy »; v. v.

Thực-tự nhiều hơn hư-tự, tức là gồm cả bộ tự-điển chữ Hán, không thể học hết được; vả lại thực-tự có nghĩa nhất-định, chữ nào nghĩa nấy minh-bạch, biết được chữ nào tức là dùng được chữ nấy, chữ nào chưa biết thời lật tự-điển tra cũng hiểu được ngay, nên không cần phải học hết. Nhưng có mấy hạng chữ, cũng là thực-tự, mà dùng về mấy cách nói riêng như chữ để đếm, chữ để xưng-hô, chữ để chỉ nhiều ít, hơn kém, v. v., rất là thường dùng và lắm khi làm then-chốt trong một câu, cần phải biết hết. Những hạng chữ ấy cách dùng cũng không nhất-định như các chữ thực-tự khác; nên cần phải có bản mẹo chỉ rõ những hạng chữ ấy chữ nào đặt vào hạng câu nói nào, mà cách dùng để trên để dưới trong câu ấy thế nào cho đúng, thí-dụ : chữ *ngũ* 五 là chữ để đếm, đặt vào câu nói « năm người cùng đi » thời cách dùng phải để chữ ngũ 五 trên chữ nhân 人, đặt vào câu nói « nhà nuôi trâu năm con » thời cách dùng phải để chữ *ngũ* 五 dưới chữ *ngưu* 牛, v. v.; học những câu có dùng các hạng chữ ấy ở trong mẹo đã dạy, tập đặt theo cho quen, thời dùng những hạng chữ ấy không sợ không đúng.

Hư-tự chỉ có một số có hạn, mà chữ Hán không mấy câu không có đặt chen một chữ ấy vào, phần nhiều câu chữ Hán phải có hư-tự mới thành được; những hư-tự lại không nghĩa nhất-định, tùy cách đặt trong câu mà thành mỗi chỗ mỗi nghĩa khác nhau; không biết cách dùng thời không sao dùng cho đúng được; cần phải có bản mẹo biên dủ những hư-tự, mỗi chữ dùng được mấy nghĩa, dùng vào câu này là nghĩa này, dùng vào câu khác là nghĩa khác, thí-dụ = chữ *chi* 之 dùng nghĩa là « đấy » để thế cho người nào hay vật nào nói ở trên, thời đặt vào câu « tôi yêu người ấy » 吾愛之 hay câu « tôi lấy vật ấy » 予取之; dùng nghĩa là « cái » để đệm giữa câu đảo nghĩa phần dưới câu lên phần trên câu, thời đặt vào câu « cái ơn cha mẹ » 父母之恩; học những câu có dùng những hư-tự ấy ở trong mẹo đã dạy, tập đặt theo cho quen, thời dùng những hư-tự ấy không sợ không đúng.

3° *Cách đặt câu.* — Biết cách ghép chữ rồi, biết cách dùng chữ rồi, đến khi đặt câu thời cứ theo cách ghép chữ mà ghép chữ trên chữ dưới, theo cách dùng chữ mà điều-hòa thực-tự với hư-tự, thời chuyện gì cũng nói được, ý gì cũng tả được. Nhưng cũng còn có mấy cái mẹo nữa cần phải biết, như cách đặt câu tùy từng câu nói mà có thêm chữ bớt chữ, thí-dụ : mình tự-thuật chuyện mình hay thuật chuyện người nào vật nào thời phải có thêm tiếng « tôi » 予, 吾, 我 hay tiếng « người kia » 某人 tiếng « vật kia » 某物; hai người nói với nhau thời nói về phần mình hay về phần người cũng đều bớt tiếng « tôi » 予, tiếng « bác » 君 được cả; dưới để tiếng « cầy » 耕 thời trên chỉ để một tiếng « ngày » 日 mà hiểu ngầm được nghĩa là « ngày nào cũng cầy »; câu trên nói « cam mười quả » 柑十枚 thời câu dưới chỉ nói chữ « một » — mà hiểu ngầm được nghĩa là « một quả »; v. v. Đại-để mẹo chữ Hán trong cách đặt câu cũng hơi giống như cách nói tiếng ta cả, có bản mẹo dạy cho ít bài

làm mẫu, cứ thế mà nhận kỹ, thời hiểu được cách đặt câu.

Nhớ được nhiều chữ một, mà lại hiểu được cách ghép chữ, cách dùng chữ, cách đặt câu, như thế đã có thể viết thành câu văn, coi thông mạch sách. Khi ấy nên tập coi và tập dịch sách. Tập coi sách không nên coi những sách khó nghĩa vội, như lối học ta hồi trước mới vỡ lòng đã học ngay Ngũ Kinh, Tứ Thư ; đầu nên coi văn nhật-báo, văn tiểu-thuyết, vì những văn ấy đặt bình-dị, nghĩa-lý minh-bạch dễ hiểu ; lần lần coi đến văn sử-ký, văn luận-thuyết ; coi đến đâu tập dịch ra quốc-văn đến đấy, một là để ôn lại chữ Hán cho khỏi quên, hai là để luyện lấy cốt-cách Hán-văn để làm quốc-văn mình cho thêm rộng-rãi, thêm nhuần-nhã. Người Âu-châu học các cổ-văn như chữ Hi-lạp (*Grec*), chữ La-tinh (*Latin*) chỉ dùng lối dịch mà thôi. Cách học chữ nước ngoài mà dịch ra tiếng nước mình, vừa mau thông chữ nước ngoài mà vừa làm cho tiếng nước mình thêm rộng thêm hay, thật là một cách rất diệu. Tập dịch sách nên coi hiểu hết đoạn-lạc ý-tứ trong bài sách mình định dịch đó ; lúc dịch lựa lời lẽ đổi sang tiếng mình cho đúng cách nói tiếng mình, không cần theo y như nguyên-văn, hoặc đảo ý câu dưới lên câu trên, hoặc đảo ý mạch trên xuống mạch dưới, hoặc thêm, hoặc bớt năm mười tiếng, cốt làm sao không mất chính-ý của nguyên-văn, mà đọc theo tiếng mình được rõ-ràng, được êm-ái ; gặp trong nguyên-văn có những câu thành-ngữ, thì nên dịch gọn-ghẽ, cứng-cát, để có thể đổi ra làm thành-ngữ văn mình được, có những chữ dùng nghĩa bóng, thì nên dịch cho tỉnh ý êm lời, để có thể đổi ra làm nghĩa bóng chữ mình được. Coi được nhiều sách, lại chịu khó dịch được nhiều, Hán-văn ngày một tiến đã đành, mà quốc-văn chắc cũng ngày một giỏi.

Thiết-tưởng chữ Hán mà học theo cách ấy, tự lúc học chữ một đến lúc biết dịch sách, công-phu chẳng qua vài năm ; người theo học chữ Pháp, học kèm thêm cũng được, người mắc bận công việc, học sắp dần cũng được ; mà quốc-văn ta tức nhờ đó mà một ngày một đủ, một ngày một hay ; ta lại chẳng nên gắng công-phu vài năm, mỗi người bớt một ít thời-giờ dư mà chung sức nhau đắp cho cái nền quốc-văn ta người viên đá, kẻ viên gạch rư ?

Một cái mục-đích nữa ta học chữ Hán là cốt để duy-trì cái văn-hóa cũ của nước ta, thì cái cách học phải kê-cứu hết những sách-vở chữ Hán của ta và của các nước Á-châu từ xưa đến nay, phàm đạo-đức, chính-trị, luân-lý, phong-tục của các dân các nước bên Á-châu, triết-học, văn-học, kinh-học, (1) sử-học của các nhà tiên-nho, duyên-cách biến-thiên thể nào, cùng, khác, hơn, kém thể nào, khảo-biện cho đích-sác, diễn-dịch cho tinh-tường, nối cái giây học cổ-điển ấy cho đời-đời khỏi đứt ; văn-hóa phương Đông là một cái tia sáng, mà cái học cổ-điển ấy là lửa ; văn-hóa phương Đông là một cái hồn, mà cái học cổ-điển ấy là sác ; có lửa mới phát được tia sáng ; có sác mới đựng được hồn ; cái học cổ-điển ấy còn, văn-hóa cũ của ta mới duy-trì được. Muốn cái học cổ-điển ấy có công-hiệu, thời cách học nên chia làm ba phần việc như sau này :

1° *Hội học.* — Những người học chữ Hán đã hiểu được văn-pháp, thông được mạch sách rồi, mà có tư-cách, có cảnh-ngộ có thể theo học chữ Hán được tới kỳ-cùng, thời nên dủ nhau lập một cái hội học, tùy tính-chất ai thích học về môn học nào, thời chia

(1) Kinh-học 經學 là môn học chuyên khảo-cứu nghĩa-lý năm kinh.

nhau mỗi môn học chừng năm mười người ; mấy người thích học về kinh-học thời chuyên khảo-cứu kinh-học, từ « chính-văn đại-toàn » (1) cho chí «chú-giải» (2) của các nhà tiên-nho, tìm-tòi cho thiệt hết mà nghiền-ngẫm cho thiệt kỹ ; mấy người thích học về sử-học thời chuyên khảo-cứu sử-học, từ chính-sử, giã-sử (3) nước nhà cho chí chính-sử, giã-sử các nước bên Á-châu, tham-khảo cho thiệt rộng mà quan-sát cho thiệt rành ; người thích học về triết-học thời chuyên khảo-cứu triết-học, từ học-thuyết ông Khổng, ông Phật cho chí Tống-nho, Minh-nho (4), học cho thấu hết nguyên-ủy ; người thích học về văn-học thời chuyên khảo-cứu văn-học, từ văn Tả, Quốc, Trang, Liệt (5) cho chí Hàn, Liễu, Âu, Tô, (6) học cho biết hết thể-đoạn. Có định ra chương-trình mà học, thì học mới chuyên, có chia ra môn-phái mà học, thì học mới tinh ; ấy cái chủ-ý lập hội học là vì thế.

2° *Quán đồ-thư.* — Hội học thành-lập rồi, hoặc chung tiền nhau lại, hoặc xin tiền Chính-phủ bổ-trợ để mua sách, hoặc xin những sách cũ của các nhà, để tụ lại một chỗ, làm một cái quán đồ-thư ; bao nhiêu những sách-vở chữ Hán : sách của ta, sách của Tàu cho chí sách của các nước đồng-văn, sưu-tập cho thật nhiều ; những bộ nào thuộc về kinh-học, để theo loại kinh-học ; những bộ nào thuộc về sử-học, để theo loại sử-học ; những bộ nào thuộc về triết-học, để theo loại triết-học ; những bộ nào thuộc về văn-học, để theo loại văn-học ; ai học về môn học nào, sẵn sách đó mà học ; ai khảo-cứu về chuyện gì, sẵn tài-liệu đó mà khảo-cứu. Có sách nhiều thì học mới rộng ; có sách đủ thì khảo-cứu mới dễ ; ấy cái chủ-ý mở quán đồ-thư là vì thế.

3° *Cuộc làm sách dịch sách.* — Có hội học, có quán đồ-thư, mỗi môn học được ít người học thật tinh, thật giỏi ; ai tinh, ai giỏi về môn học nào, thì đem những sách-vở thuộc về môn học ấy, dịch ra quốc-văn ; hoặc làm sách quốc-văn, như người học về môn triết-học thì kê-cứu hết các lý-thuyết trong môn triết-học, lý-thuyết nào tổ-thuật tự lý-thuyết nào, chỗ nào giống nhau, chỗ nào khác nhau, lấy ý-kiến mình xét xem phải trái hơn kém thể nào, biên ra thành sách ; người học về môn văn-học, thì nghiền-ngẫm hết các thơ văn trong môn văn-học, nhà văn nào, thể-tài giống nhau thể nào, cách-điệu khác nhau thể nào, lấy con mắt bình-phẩm của mình định xem hay cùng không hay, có ích cùng không ích thể nào, biên ra thành sách ; người học về kinh-học, thì giảng-cứu hết những đại-nghĩa của các nhà kinh-học trước, xem nghĩa nào nên theo, nghĩa nào nên tước, mà phát-minh cái nghĩa-lý chân-chính của thánh-hiền ; người học về sử-học, thì điều-tra hết những dấu duyên-cách về chính-trị, về phong-tục, về học-thuật, về nghệ-nghiệp, xem

---

(1) Chính-văn-đại-toàn 正文大全, là toàn cả bộ những chính-văn kinh.

(2) Chú-giải 註解, là các nhà học kinh đời trước chua nghĩa thích nghĩa thêm cho rõ ý văn kinh.

(3) Chính-sử giã-sử 正史野史, chính-sử là sử chính của các quan sử-thần làm ; giã-sử là sử riêng chép từng việc hoặc từng đời của một vài người chốn thôn-giã chép.

(4) Tống-nho Minh-nho 宋儒明儒, các nhà học nho đời Tống và các nhà học nho đời Minh bên Tàu.

(5) Tả Quốc Trang Liệt, 左國莊列 ; văn Tả-truyện, văn Quốc-ngữ, văn Trang-tử, văn Liệt-tử.

(6) Hàn Liễu Âu Tô 韓柳歐蘇 ; ông Hàn-Dũ 韓愈, ông Liễu-tử-hậu 柳子厚, nhà văn có tiếng đời Đường 唐. Ông Âu-dương-tu 歐陽修, ông Tô-Thức 蘇軾, nhà văn có tiếng đời Tống 宋.

biến đổi thể nào, tiến-thoái thể nào, mà suy-cầu cái trình-độ văn-giã[1] của các dân-tộc. Có dịch được nhiều sách thì cái tăm-hơi văn-hóa cũ mới còn ; có làm được nhiều sách thì cái tinh-hoa văn-hóa cũ mới rõ ; ấy cái chủ-ý làm cuộc tu-thư[2] là vì thế.

Cách học này không phải người nào cũng học được ; phải người nào có tư-cách, có cảnh-ngộ thích-hợp về nghề học ấy mới có thể theo học được ; đại-để một phần ít người trong nước mà thôi. Nhưng người nào đã tự liệu cái tư-cách, cái cảnh-ngộ của mình có thể đặt thân vào nghề học ấy, thì nên lập chí nhất-định, lấy nghề học ấy là công-danh sự-nghiệp nhất-sinh của mình, là nghĩa-vụ mình đối với quốc-dân mình, là trách-nhiệm mình đối với tổ-tiên mình về trước, con cháu mình về sau, chọn đời chăm-chỉ về một sự đó, học cho đến giỏi, gia công nghiên-cứu, dịch quyển sách nào, làm quyển sách nào cho thật có giá-trị. Cái trụ-thạch của văn-hóa cũ nước ta, tức là trông cậy vào một bọn người ấy vậy.

Cái phương-châm học chữ Hán ở nước mình chỉ có hai cách ấy : một cách học rất phổ-thông ; một cách học rất thâm-thúy ; cách học phổ-thông, thì ai cũng nên học, cách học thâm-thúy, thì ai có sức học sẽ nên học ; mà vì hai cái mục-đích cao-thượng thì hai cách học ấy đều cần cho người mình bây giờ. Nếu ta không đành để quốc-văn ta non-nớt hoài, văn-hóa ta trụy-lạc mất, thì chữ Hán ở nước ta phải có nhiều người biết phổ-thông, có một bọn người biết thâm-thúy, mà muốn cho lấy có, thì hai cách học kể trên đó thật là cái lợi-khí thứ nhất của ta vậy.

TUYẾT-HUY

LỜI KHUYÊN HỌC-TRÒ

Nguyễn tiên-sinh ở Nam-định là một nhà giáo-dục có lịch-duyệt, đã từng dạy trong các trường Nhà-nước lâu năm, nay tuổi đã cao, về hưu-trí, thường soạn những bài nho-nhỏ để khuyên răn các con cháu trong nhà, đề là « Lời khuyên học-trò ». Tuy lời văn giản-dị, ý-kiến thông-thường, chuyên dạy cho bọn thiếu-niên tập biết phân-biện điều phải lẽ trái, mà ý-nghĩa sâu-xa, dẫu người lớn đọc cũng có ích.

Ngày nay trong quốc-dân ta đường đức-dục xem ra có bề trễ-nải, bọn thanh-niên không được nết-na khuôn-phép như xưa. Những lời giáo-huấn sau này của một tay giáo-dục đã lão-luyện lại càng có giá-trị lắm nữa ; dám khuyên các bậc thanh-niên ta nên đọc đi đọc lại, đem ra mà nghiền-ngẫm, mà thực-hành, chắc có bổ-ích cho đường học-vấn, đường tinh-hạnh được nhiều vậy.

N. P.

---

(1) Văn giã 文野, văn là văn-minh, giã là giã-man.

(2) Tu thư 脩書, là làm một công-cuộc chung cùng nhau làm sách dịch sách.

1 — Phải thể lòng cha mẹ

Cha mẹ đã tổn phí bao nhiêu công của cho con ăn con học, cũng mong cho con nên người. Vậy kẻ làm con cũng phải nghĩ bổn-phận mình làm sao cho xứng-đáng. Bổn-phận mình là gì? — Là phải thể lòng cha mẹ.

Người ta không phải là loài mộc-thạch, mà là loài có trí-khôn, có trí-khôn phải có học-vấn, có học-vấn mới có sự-nghiệp để nên người vẻ-vang; còn sự ăn chơi phấn-sức bề ngoài đều là vật-chất, là điều vô-ích. Đến như rượu-trẻ, cờ-bạc, trai-gái, hút-sách, không những vô-ích mà lại có hại, hại cho sức-mạnh, hại mất thì-giờ, hại mất tiền-của, hại mất danh-tiếng và để lo-phiền cho cha mẹ.

Tửu, sắc, yên, đổ, trong bốn điều ấy, học-trò thanh-niên thường hay mắc phải. Có kẻ nói dối cha mẹ lấy tiền mua sách hay lấy tiền uống thuốc. Lúc có tiền chẳng đến cao-lâu thì vào tửu-quán; chỉ cần cho thỏa-thích ý riêng mình, không còn nghĩ đến kẻ mồ hôi nước mắt.

Ấy là một sự dối mình mà dối người, dối cả đến cha đến mẹ, điều ấy còn dối thì điều gì mà không dối.

Than ôi! lúc làm con không hết đạo con, còn mong gì khi khôn lớn để biết đạo làm dân trong nước!

2 — Phải sửa mình cho đứng-mực

Thuở xưa trong khoa tiểu-học, khi lên, khi lui, khi thưa, khi nói, đều có nghi-tiết để tập hình-giáng cho học-trò. Ngày nay ở nhà trường có dạy thể-thao cũng là ý ấy; không những có ích cho sức mạnh, cũng có ý luyện tập học-trò cho ra người uy-nghi đứng-mực nữa.

Học-trò khí-huyết đương cương, lịch-luyện chưa mấy, muốn cho biết theo phép giữ luật, cử-động mạnh-bạo mà chắc-chắn, xông-pha mà cẩn-thận, thì phải nhờ những lúc thể-thao có hiệu-lệnh nghiêm-trang, có thứ-tự hàng-ngũ; dần dần học-trò bỏ hết được tính cốc-láo ngỗ-ngược mà ra con người đứng-mực.

Trong nhà trường, thường cheo những ảnh các đứng anh-hùng hào-kiệt thuở trước, để cho học-trò những lúc ra vào ngửa trông kính lễ, nhắc tưởng những sự-nghiệp cổ-nhân, mà tấm lòng sùng-bái anh-hùng càng ngày càng mạnh.

Vậy lúc thể-thao, học-trò phải giữ mình cho nghiêm-nhặt, như trong quân-đội; có tinh-thần, có luật-pháp, cho ra người có can-đảm, có lực-lượng, để sau này mới trông mong gánh vác những sự gian-khổ ở đời được.

3 — Chịu khó

Cùng một việc, người già làm thì coi ra khó-nhọc, mà người trẻ làm thì coi nhẹ-nhàng; vì người già khí-lực đã suy, không còn có lòng hi-vọng, lúc đi lúc đứng, còn phải nhờ người đỡ giắt. Người thiếu-niên khí-huyết đang mạnh, hay đua hay tranh, cho nên việc khó đến đâu cũng coi là dễ.

Như kẻ đi săn đang đuổi con thú rừng trước mặt, dù đèo cao, bụi rậm, cũng quyết xông-pha len-lỏi, không biết khó-nhọc là gì, vì cái hi-vọng mình đang ở trước mắt. Cổ-thi có câu vịnh kẻ tráng-sĩ rằng: *Vá trời lấp bể sự con con, chỉ quản lòng ta một tấc son*, ấy là cái ảnh chuyển-thần những người niên-thiếu.

Sông rộng bể khơi mới sinh kềnh ngạc, ao nông lạch nhỏ là vũng tép tôm. Cho nên những người lúc còn niên-thiếu, không chịu được khó-nhọc, lúc lớn lên, gặp cảnh gian-nan, chắc là phải sa ngã trôi nổi.

Thầy Mạnh có câu rằng: *Trời muốn dùng một người nào để gánh vác một sự lớn-lao ở đời, thì trước phải khiến cho người ấy chịu khổ lòng khổ trí,*

nhọc gan nhọc xương, có khi làm cho bụng đói mình trần, là có ý để cho càng gian-nan bao nhiêu lại càng bền chí bấy nhiêu. Vậy những kẻ thiếu-niên bây giờ, chớ thấy mình phải yếu đau hay phải thiếu-thốn mọi sự mà phiền. Hãy lấy sức người mà chống cùng mệnh-vận, may ra mà được thì nên danh nên phận, không may mà thua ra nữa, thì mình vẫn là mình, có hề gì mà nỗi chí.

4 — Phải bỏ nết xấu.

Đang lúc mùa hè, ngày dài đêm vắn, ăn không ngon miệng, ngủ không yên giấc, thường thấy có người, lúc ngồi học, hay vuôn vai, ngáp vặt, ngủ gà ngủ gật, ấy là dấu chỉ những người không có tinh-thần, không có ý-khí. Xưa thày Tề-Ngã ngủ ngày, đức Khổng Phu-Tử chê rằng: *hủ mộc bất khả điêu*, nghĩa là gỗ mục trạm không ra nét.

Những kẻ có tinh-thần ý-khí đang lúc ngồi học, lúc làm bài, lúc giảng sách, nghe được một câu hay, hiểu được một nghĩa mới, như mở tấm lòng, như sáng con mắt, như ngựa đương chạy đua, gà đang tức gáy, còn vuôn vai ngủ gật sao cho được.

Thi-khảo vốn là việc khó, song khó cho kẻ cầu may, khó cho kẻ học kém, còn những người có học-lực, có thực-tài, lúc thi-khảo chính là lúc lên diễn-đài mà tỏ tài tỏ trí.

Khốn-nạn cho mấy người biếng nhác, cả ngày không nhìn đến sách, đến kỳ thi-khảo, hai mắt đỏ làm một, chép đầu bài chữ được chữ chăng, hỏi anh em tiếng quên tiếng nhớ, may mà trúng tuyển, lại càng thêm cái bia miệng cho người ta mỉa-mai.

5. — Phải biết dự-bị

Trèo núi phải lên đến đỉnh, xem hội phải đi đến chùa, đi học phải theo cho bằng người. Qua kỳ trung-học, sắp lên lớp chuyên-môn ; muốn học chuyên-môn, phải thông tiếng Đại-Pháp. Ấy là điều học trò phải dự-bị từ trước đi mới kịp. Vì không thông tiếng Đại-Pháp, thì không hiểu cho rõ những câu cắt nghĩa. Vậy những năm trung-học, phải để nửa công chuyên về tiếng Pháp.

Trong việc học có ba điều cần nhất : 1° là đọc sách cho nhiều ; 2° là cắt nghĩa cho rõ ; 3° là phán-đoán cho tường. Như đọc sách gặp những nghĩa khó phải nghĩ cho ra ; có nguyên-nhân có kết-quả, lấy chỗ nọ chứng chỗ kia ; hiểu chắc không có chỗ hồ-nghi, như thế mới gọi là đọc sách. Toán-học là gốc để mở trí-khôn, vả lại hết thảy các khoa học khác đều phải nhờ số-học, nhất là hóa-học lại cần có số-học hơn nữa. Thế mà học trò ít người lưu-tâm về học tính ; kẻ thì chăm về văn-chương, kẻ thì chăm về khảo-cứu ; không biết toán-học có tinh thì ý-tứ mới tinh-mật, lý-luận mới sác-đáng.

Văn-chương cũng là khoa-học rất trọng. Vì thế-giới càng văn-minh, thì văn-chương càng tiến-bộ, mà nghề diễn-thuyết và khoa từ-hàn càng cần hơn nữa. Kẻ nói vụng phải nhờ ngòi bút để tỏ ý mình ra ; nếu văn không hay, từ không đạt ý, thì có tài cũng không ai kể vào đâu.

Còn những khoa học khác như : Sử-ký, Địa-dư, Thiên-văn, Bác-học, muốn cho tinh thông phải có chuyên-môn, còn học sơ-sài thì mất hai năm cũng đủ biết đại-lược.

Duy ba điều trước phải cố hết sức mới kịp người, cho nên học-trò đang ở trung-học, phải biết dự-bị để vào đại-học.

6. — Ý-hướng cho chuyên

Thiên-kiến chấp-nệ là cái bệnh chung của những người tân-tiến. Phải biết rằng nhà có rộng thì chứa mới được nhiều đồ, gương có trong thì

soi mới được các vật. Nếu mình đã giữ chặt một cái ý-kiến riêng trong trí-khôn, thì bao nhiêu nghĩa mới ý cao không lọt vào được nữa. Như người đeo nhỡn-kính vàng thì trông vật gì cũng ra sắc vàng ; đeo nhỡn-kính xanh thì trông vật gì cũng ra sắc xanh.

Người có chủ-kiến cũng là một điều rất tốt, vì nếu hết mọi sự, mình cứ theo ý-kiến của người ta, thành ra một người vô-trí vô-thức. Cho-nên học-trò lúc còn đi học phải bỏ ý mình mà theo ý thày, như theo một cái gương rất trong rất sáng, để chịu lấy bóng phản-chiếu của các vật. Khi học-vấn đã thâm, kiến-thức đã định, nghĩa-lý tinh-tường, bấy giờ mình đã có tư-cách tự-chủ mới có thể thoát-ly người ngoài mà tự lập được.

Người có bản-lĩnh, ai là không tự-đắc, song có điều nên tự-đắc, cũng có điều không nên tự-đắc. Trừ đứng thánh-hiền không ai được trọn vẹn. Phải xét nhân-cách mình đã được hoàn-toàn hay chưa ? cử-động mình đã được đoan-chính hay chưa ? học-lực mình đã được hơn người hay chưa ? Huống chi là học-vấn vô-cùng, tự mình còn chưa biết thế nào là đủ, thì đã tự-đắc làm sao cho phải.

Có kẻ thấy mình có một và phần xuất-sắc hơn đồng-bối, đã sinh lòng kiêu-ngạo. Bấy giờ không phục ai, không nghe ai, mà sự-nghiệp cũng đến đó là chỉ-cảnh.

Nước đầy không chảy thì là nước tù, cây rậm không sén thì là cây cỗi. Có người lên 9 lên 10, học sáng tưởng là thần-đồng ; năm 19 hay 20, đã vào bực tài-tuấn ; đến ngoài 30 tuổi, lại lần-thần không khác gì người thường. Ấy cũng vì cái lòng tự-đắc tự-mãn nó làm cho tinh-thần không tiến lên được nữa. Cổ-nhân có nói rằng đỗ trẻ là một điều bất-hạnh, cũng là vì lẽ thế.

Lòng người ta không nên buông dông, phải có chuyên-hướng về một mục-đích. Nếu lòng không có chuyên-chủ, gọi là *phóng-tâm*. Tâm bất-tại thì mắt trông cũng không thấy, tai nghe cũng không hay, còn cầu học-vấn gì được nữa.

Có người lúc ngồi học hay trông ngang trông ngửa, cũng là vì phóng-tâm ; hay nói chuyện với kẻ này với kẻ khác, cũng là vì phóng-tâm. Cho nên tay cầm sách, mà mắt để một nơi, bụng để một nơi ; lời thày cắt nghĩa vào tai này ra tai khác, mà không thể nhận gì được, ấy là ý-hướng không chuyên.

7 — Phải biết phục-tòng.

Biết phục-tòng là một cái đức rất tốt của người ta, phục-tòng công-lý, phục-tòng pháp-luật, phục-tòng kẻ tôn-trưởng, còn như u-u minh-minh ai bảo sao nghe vậy, hay là đua thời phụ thế, theo đảng theo bè, lại là con người rất hèn-hạ, không có kiến-thức.

Kẻ còn ít tuổi, chưa đủ trí-khôn, chưa có từng trải, làm việc còn phải theo ý người lớn. Từ 20 tuổi trở lên, đã biết suy nghĩ, đã biết phán-đoán : gặp việc hồ-nghi phải hỏi lại cho rõ, rồi mới tin phục mà theo, như thế gọi là biết phục-tòng.

Nếu mình chưa hiểu lẽ thật, cứ thấy người nói thì theo, có khác gì người mù đi theo đứa giắt, như thế gọi là *manh-tòng*.

Cãi lại những điều mình không phục không phải là có ý chống-cự ; chỉ là suy cầu cho biết lẽ thật để mà tin theo. Cho nên người biết kháng-cự ấy là người biết phục-tòng. Nếu cứ hồ-hồ đồ-đồ, trước mặt theo, sau lưng chẳng theo, như thế gọi là *du-tòng* nghĩa là a-dua, có phục-tòng cũng không có lòng bền lòng thực.

8 — Miễn-cưỡng

Việc học như người trèo núi : lên thì khó mà xuống thì dễ; lại như người lội nước : mau ướt mà lâu khô. Ai cũng biết học là có ích mà chơi là thiệt hại, thế mà vẫn lắm người nhác học ham chơi. Hễ thấy học khó thì sinh nản, cứ nay lần mai lữa, uổng phí thì-giờ, trông lên con đường tiến-thủ còn xa, mà ngoảnh lại cái tuổi xanh đã luống. Bấy giờ hối-hận biết là dường nào !

Vậy học-trò phải biết miễn-cưỡng. Trước khi đi ngủ, phải nghĩ những công việc mình phải làm trong một ngày đã đầy đủ chưa. Nếu còn một việc gì chưa xong, phải vùng dạy mà làm đi cho hết. Như thế trước còn miễn-cưỡng, sau ra thói quen. Giả như mỗi ngày miễn-cưỡng học thêm một khắc, không thấy lâu là bao nhiêu, thông-tính trong một tháng, làm việc hơn ra được 7 giờ, một năm hơn ra được 84 giờ, năm nay năm khác ích-lợi biết là bao nhiêu.

Việc làm bằng sức mạnh hay việc làm bằng trí-khôn, một ngày cũng có thể miễn-cưỡng thêm được một hai khắc trước lúc ăn cơm hay trước khi đi ngủ. Cổ-ngữ có câu rằng : *Bớt ăn tiêu nên nhà no đủ, bớt thì-khắc nên người có công.*

Học-trò hay phải tập thể-thao, thì không miễn-cưỡng học hành được, vì vận-động gân xương thì hay nhọc mệt, tiêu-hóa lắm thì phải ăn uống nhiều ; ăn nhiều thì hay buồn ngủ. Cho nên những người hay vận-động, ít hay miễn-cưỡng được, mà những người hay miễn-cưỡng, lại là những người không hay vận-động. Cũng vì lẽ thế, mà những người học giỏi hầu hết là những người yếu ; còn người khỏe ít có lúc học.

Vậy học trò có tập thể-thao, nên cố tập trong những ngày nghỉ, để những ngày học thường miễn-cưỡng mà học thêm. Việc đáng làm 3 giờ, phấn phát tinh-thần làm rút lại 2 giờ, để một giờ mà nghỉ. Như thế thì vận-động được mà miễn-cưỡng cũng được. Thể-dục và trí-dục không hay hơn kém nhau.

9 — Mạo-hiểm.

Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đứng anh-hùng làm nên những việc gian-nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mạo-hiểm, ở đời không biết cái khó là cái gì. Sách có nói rằng : *không vào hang hùm, sao bắt được cọp.*

Các nước Âu-châu ngày nay dã nên giầu mạnh, cũng là nhờ có những tay mạo-hiểm : kẻ đóng tầu vào Bắc-cực, người vượt bể sang Mỹ-châu, đấu sức với ba-đào, thi gan với sương-tuyết ; để sưu-cầu những đất mới những báu lạ, từng trải bao nhiêu là gian-hiểm mới có cái cảnh-tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ dụ-dự như dán ngày, làm việc gì cũng chờ trời đợi số ; chỉ mong cho được một đời an-nhàn vô-sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan-hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường tranh-cạnh này thế nào được nữa.

Hãy trông những bọn thiếu-niên con nhà kiều-dưỡng [1], cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ; đi thuyền thì sợ sóng, trèo cao thì run chân, cứ áo buông trùng quần đóng gót, tưởng thế là nho-nhã, tưởng thế là tư-văn ; mà thực không có lực-lượng, không

(1) 嬌 *kiều* là « non », 養 *dưỡng* là « nuôi », nghĩa là nuôi một cách nưng-niu, giữ-gìn, như trồng cây trong dâm, non ớm không chịu sương chịu nắng.

có khí-phách ; hễ ra khỏi tay bảo-hộ của cha mẹ hay kẻ có thế-lực nào thì không có thể mà tự-lập được.

Vậy học trò ngày nay phải tập xông-pha, phải biết nhẫn-nhục, mưa nắng cũng không lấy làm nhọc-nhằn, đói rét cũng không lấy làm khổ-sở. Phải biết rằng : hay ăn miếng ngon, hay mặc của tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu tróng mặt ; ấy là những cách làm cho mình nên người yếu đuối dút dát mất hẳn cái tinh-thần mạo-hiểm của mình đi.

10 — Chúng bạn.

Không cứ bậc người nào, ai cũng cần phải có bạn : nước có bang-giao, làng có tổng-tiếp, người làm quan kẻ làm thợ, người làm ruộng, kẻ đi buôn, đều có bạn đồng-liêu đồng-nghiệp ; cho đến một bữa ăn một buổi hội, cũng có tân-bằng giao-tiếp. Huống chi học trò những lúc giảng-cứu quan-ma thì đạo bằng-hữu lại càng phải giảng lắm.

Khi chúng bạn đàm-luận văn-chương sách-vở mà mình cứ tranh hơi tranh khí, là một điều rất thô-bỉ ; song gì cũng cứ theo bè theo đảng cũng là một thói a-dua, không phải là đạo bằng-hữu. Trong một câu chuyện mỗi người có một ý-kiến ; nếu mình có kiến-thức hơn người, phải tỏ ra cho kẻ bẻ lẽ này, người bẻ lẽ khác, nói cho đến phải mới là thôi ; nhân thế mà mở trí khôn, thêm lịch-duyệt, ấy là điều có ích trong đạo bằng-hữu.

Trong chúng bạn cũng có kẻ trên người dưới, cách ở lời nói phải suy-nhường, còn đến nghĩa phải lẽ công không phải nhường ai cả, dù lời nói mình mà có trái ý ai, có mất lòng ai, cũng không nên nề-nang hồi-hộ.

Sách có nói rằng : « Giao-tình người Quân-tử nhạt như nước, giao-tình kẻ tiểu-nhân ngọt như rượu ». Song thói đời thấy cách nhạt-nhẽo thì coi rẻ coi nhàm, mà thấy đặm-đà thì càng thân càng thiết ; không còn suy đến điều bạn có ích hay bạn vô ích.

Phải biết rằng : *gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*, người ta khi đã tập nhiễm tinh hư nết xấu của người nào, thì không còn chữa lại được nữa.

11. — Nên người trọn vẹn

Người trọn vẹn là một người có đủ trí khôn, lương-tâm và ý-khí. Người chỉ có trí-thức thông-minh, hay làm điều khi-trá, thành ra người phóng-đãng ; người chỉ có lương-tâm, hay làm điều ân-huệ, thành ra người nhân-nhu ; còn kẻ chỉ có ý-khí, hay nhất-khái, hay quả-tình, thành ra người tàn-bạo. Cho nên phải có trí-thức để đoán xét điều phải điều chăng, lại có lương-tâm để rộng yêu mọi người, lại có ý-khí để đảm-đang việc lớn, mới là hoàn-toàn nhân-cách.

Người ta có tư-tưởng, có sự-nghiệp là nhờ có ba đức này : 1° là tình, 2° là trí, 3° là ý. Có *tình* mới muốn làm sự nọ sự kia, có *trí* để phán-đoán điều phải điều chăng, có *ý* để quyết chí mà làm cho nên việc.

Như học trò đi học, là trước hết tình động bên trong, muốn học nghề này, muốn học nghề nọ, thì nghề học mới tinh-tường được. Nếu tình không muốn học thì trí cũng không chuyên : ấy là tình giúp cho trí. Có tình mà không có trí, khác gì người đui, cứ thấy động thì đi, không biết đâu là phương-hướng. Như trí có suy biết làm người phải có học mới khôn thì cái tình hiếu học lại càng mạnh. Ấy là trí giúp cho tình. Sau nữa phải có ý-khí, thì tình mới nhiệt mà trí mới bền. Vậy học trò học nghệ gì phải có tình cảm bên trong ; có trí giắt bên ngoài, lại có ý quả-quyết học cho thành nghề. Ấy là ý giúp cho tình và trí.

Người ở đời cũng không nên giữ cách mềm mỏng cho lắm ; nếu có thể bắt mọi người phải khuất-phục theo ý mình cũng là một cái ý-khí của nam-nhi. Nghèo hèn cũng không lụy, giầu sang cũng không kiêu, gặp uy-vũ cũng không khuất, mới gọi là đại-trượng-phu. Còn những kẻ tròn như hòn lăn, ngọt như mía lùi, không mất lòng ai, không cưỡng ý ai, gọi là người vô-khí.

Xưa có một ông Giám-đốc đến thăm một cái trường học, thấy học trò khép-nép sợ hãi quá. Khi ra ngài bảo thầy giáo trường ấy rằng : « Học trò đây ít có lỗi mà cũng ít có người thành-đạt».

12 — Đặc-sắc

Người có giá-trị hẳn là một người có tài có đức, có điều đặc-sắc hơn người : ở đời mà không nhiễm thói đời ; học sách cổ mà không nệ ý cổ, mới là người có đặc-sắc.

Không cứ học chữ nào, học nghệ gì, tự mình không có biệt-tài không có xuất-sắc, dù học cho lắm cũng ở trong lề-lối khuôn-phép mà thôi. Phong-hội trong thế-giới mở-mang mỗi ngày một rộng, thì đạo-đức pháp-luật cũng phải tùy thời mà biến-thiên, nếu học-vấn mà mình cứ nệ cổ không biết thông kim, chẳng những sự học mình lâu-liệt không bằng cổ mà lại không hợp thời nữa.

Vậy học trò phải có ý-kiến, có chủ-trương, có kinh-quyền, có khí-phách, mới trông có ngày suy học-vấn ra sự-nghiệp, hiển-hách hơn người ; chẳng thế thì cũng đi học cũng đi làm, cũng lao-lao lục-lục một đời, sống như người say, chết như người ngủ, không có cái gì hơn ai cả.

Đặc-sắc là nói những người học-vấn đã đủ lề-lối, đã thừa kiến-văn ; còn những kẻ mới học còn phải giữ theo phép luật học người xưa. Kẻ có tài ở đời như dùi trong túi, mũi nhọn ngày phải thò ra không giấu ai được.

13 — Lòng thường

Thầy Mạnh có nói rằng : « *Vô hằng sản giả vô hằng tâm* », nghĩa là kẻ không có của thường thì không giữ được lòng thường. Nay có người vốn có trí cao nết sạch, chỉ vì túng ăn thiếu mặc mà phải theo thời phụ thế, phải lâm-lụy khuất-tất, dần dần mất cả tri-hướng ý-khí của mình đi ; có khi phải làm đến những sự vô-liêm vô-sỉ, như thế thì còn giữ sao được lòng thường của mình nữa.

Xưa nay những người có tài lành tiết lạ, lại hồ hết là những người thanh-bần, cho nên muốn giữ lấy lương-tâm, trước phải mưu lấy thực-nghiệp làm bản-lĩnh. Như kẻ đi học phải lo cho có tư-lương, kẻ đi buôn phải lo cho có tư-bản, kẻ làm thợ cũng phải lo cho đủ đồ-dùng. Bấy giờ mới ngang-tàng thế-giới cứ ý mà ở, cứ chí mà làm ; người mà cơ-hàn sao giữ được liêm-sỉ?

Có nhiều kẻ cậy có tài sinh ra phóng-túng, không biết dự-bị đề-phòng, lâm-sự chắc vào lưng người, còn mong lập-thân lập-chí làm sao được. Những kẻ có tài mà thành ra đọa-lạc cũng là vì thế.

14 — Không nên chơi bời

Người ta thường nói : « Người có chí hay lo, có hay lo mới là người có chí ». Than ôi ! việc đời lắm nỗi khắt-khe, lòng người ngày càng diêu-bạc, những kẻ có can-tràng, có huyết-tính, ai trông thấy mà chẳng sinh cảm sinh sầu, đã đa cảm đa sầu còn vui sao được nữa. Song cảnh vẫn khổ mà lòng vẫn vui mới là người có chí ; cho nên không cứ kẻ giầu người nghèo, kẻ già người trẻ, hằng ngày cũng phải tìm một cuộc làm vui để khiển sầu mà giải trí.

Vả lại sự chơi cũng có ngụ một phần giáo-dục : như đá cầu, đánh quần, là có ích cho thể-dục ; cờ vây cờ tướng là có ích cho trí-dục ; đàn hát diễn-kịch là có ích cho đức-dục.

Đánh cờ tướng là thứ chơi đấu-trí, không đấu-lực : không cứ nhiều quân ít quân, cứ hãm tướng là thắng. Cuộc chơi có hai người mà bàng-quan bao nhiêu người cũng được, kẻ đương cuộc có cơ-biến, có tinh-thần, trong sự chơi lấy đánh cờ làm hơn cả. Song kẻ được cờ sinh ra lòng tự-đắc, kẻ thua sinh ra lòng tức-tối, lại là một cái tệ trong nghề chơi.

Nghề diễn-kịch, đem việc thiện ác của cổ-nhân bày ra trước mặt, quan-cảm cho người ta hơn là diễn-thuyết. Không cứ kẻ hay người giở, thấy những vai trung-hiếu tiết-nghĩa, ai là không sẵn lòng kính-phục sót-thương; thấy những vai gian-nịnh bất-nhân, ai là không có lòng tức-giận khinh-bạc.

Con những nghề cờ bạc ăn thua dan dối lừa-đảo ; những chỗ nhà trò hát bội bày ra tiếng dâm sắc đẹp, trai gái hí-hước ; làm cho hại thì giờ, hại tiền của, hại tính-tình, hại sức mạnh, đều là những sự cấm nhặt cho học-trò còn niên-thiếu.

15 — Văn-chương

Khéo mồm mép mà làm hại tâm-thuật không gì bằng văn-chương. Vì văn-chương hay vì *tình* mà không hay vì *lý* ; cho nên những người làm văn hay không biết chép sự thực, và những câu luận chân-lý lại không phải những văn hay, xem thế thì văn-chương không phải là đồ thực-dụng.

Tiểu-thuyết, ký-sự, luận-thuyết, diễn-thuyết là những văn-chương hữu dụng ; còn thơ-phú ca-dao, có vần có điệu, chỉ dùng để ngâm-nga, không suy ra thực-sự, chẳng những vô-ích mà lại có lúc làm cho mê-mẩn mất cả tinh-thần, tô-điểm sai cả cảnh thực.

Hãy xem như nước ta, nghề học văn-chương càng đua tranh bao nhiêu, thì nghề học thực-dụng càng suy-lạc đi bấy nhiêu, càng ngày càng tệ, đến nỗi làm cho trong nước bao nhiêu người thông-minh tài-tuấn đã hóa ra một bọn ngồi không ăn dưng.

Ngày nay học-trò phải có tư-tưởng cho cao, tập luận-nghị cho rộng ; phải đọc những sách có kinh-luân trong xã-hội, phải bàn những truyện có quan-hệ đến nước nhà, để ngày sau có thể đem học-vấn suy ra việc làm. Còn những lối ngâm hoa vịnh nguyệt dù hay cho quỉ khóc thần kinh cũng không đáng một đồng tiền kẽm.

Văn qui có sinh-khí ; văn không có khí như người làm hoa giấy, có đẹp mà không có thơm. Văn có khí không phải là lời nói cho hùng, lý-tưởng cho lạ ; phải có chân-tình chân-cảnh, có mục-đích, có tôn-chỉ, có điều-lý, có nhiệt-thành ; khiến cho người ta nghe câu văn, như mắt trông thấy cảnh, tai nghe thấy người mà sinh ra cái lòng quan-cảm, như thế mới là văn-chương có khí.

Văn-khí bởi đâu mà ra ? — Cũng là bởi kiến-thức tinh-thần của người làm văn mà ra. Người cục-súc hay làm những văn tiểu-sảo ; người nhu-nhược hay làm những văn chi-li ; người thô-xơ hay làm những văn sống-sượng ; người danh-lợi hay làm những văn thù-phụng ; người bợm-bãi hay làm những văn hoa-tình. Những người ấy mà cho làm văn nói về phong-tục, đạo-đức, lịch-sử, chính-trị, chẳng qua mơ-mơ màng-màng, ba câu lề lối, mấy chữ bẻm-mép, sao gọi là văn-chương có khí.

Văn-chương với đạo-đức thường không có quan-hệ với nhau : xưa có người, kể trong đạo-đức, thì là kẻ có tội mà vẫn hay truyền-tụng còn đến bây giờ. Vì chính-trị có luật phép, mà văn-chương không có luật phép, cho nên

khen văn chưa hẳn là yêu người mà luận người cũng không ở văn-tự.

16 — Tuần-tự

Những người thiếu-niên chưa có từng trải tính hay sốc nổi, mơ-tưởng những điều vu-khoát, đường công-danh muốn nhảy một bước cho đến nơi ; chỉ tính những đường ngang lối tắt, hay đứng núi này trông núi nọ, không chịu tuần-tự mà học cho đến nơi, làm cho đến chốn.

Cũng có kẻ mén giỏ câu lên đàn bái-tướng, cũng có kẻ buông con sách đeo ấn công-khanh ; chẳng qua ít kẻ phi-thường, gặp duyên tao-tế. Còn đương lúc thịnh-bình, nhân-tài chen gót mà ra, thì đường tiến-thủ cứ phải có tuần-tự, có đủ tư-cách mới được.

Có học-vấn, có thực-nghiệm và phải có đức-hạnh. Có học-vấn mà không có thực-nghiệm thì ra người vu-khoát, có thực-nghiệm mà ít học-thức cũng chỉ là người tiểu-công ; có học-vấn thực-nghiệm mà không có đức-hạnh cũng không nên tài đại-dụng được.

Đã có học-vấn, có thực-nghiệm và có đức-hạnh, lại phải có kinh-lịch cho nhiều, tự việc nhỏ cho đến việc lớn, tự việc dễ cho đến việc khó, mình phải đều trải qua ; ấy là những đường lối cho mình tập-nghiệm.

Mỗi người ở đời đều có hai cảnh : cảnh thuận và cảnh nghịch. Ở cảnh thuận như chèo đò xuôi, như đi đường thẳng ; xử cảnh nghịch như chèo nước ngược, như đi đường quanh. Học trò khi đi học, trải qua bao nhiêu lớp bao nhiêu trường cho đến ngày tốt nghiệp ; ấy là cảnh thuận.

Lúc xuất-thân ra việc đời, gặp những lúc sự có biến đổi, giao-tiếp bối dối, ấy là cảnh nghịch. Lúc ở cảnh thuận để học về lý-tưởng ; lúc ở cảnh nghịch để học về thi-nghiệm. Xưa nay những người đã làm nên công cao danh lớn đều ở trong hai cái trường lớn ấy mà ra.

(Còn tiếp theo)

Nam-định NGUYỄN BÁ-HỌC

GIÂY-NÓI

(Le téléphone)

Được hơn một năm nay, một nhà làm báo có tiếng, người nước Anh-cát-lợi, tên là NORTHELIFFE (Nor-tơ-lay-phơ) qua Hoa-kỳ để thương-thuyết về một mối chung cho hai nước Anh-Mỹ, được thấy một sự rất là tài-tình.

Mấy ông chủ công-ty và nhà máy làm giây-nói thành Nữu-Ước (New-York) có mời ông NORTHELIFFE vào trong một cái buồng giấy, đưa cho ông một cái ống giây-nói, ông đem ống ấy lên tai thì lập tức nghe thấy sóng cuộn ầm ầm ở ghềnh Scal, cạnh tỉnh San-Francisco, nghĩa là tiếng sóng cửa bể Thái-bình-dương (Océan Pacifique) xa chỗ ông ngồi bốn nghìn cây-lô-mết (4.000 km.). Sau lại đưa cho ông một cái ống dây nói khác thì ông thấy rõ ràng tiếng nước vờn trên bãi bể Long-Beach, chỗ mà các nhà cự-phú Mỹ vẫn đến tắm, nghĩa là thấy tiếng sóng bể Đại-tây-đương (Océan Atlantique).

Ấy nhờ có cái cơ-khí tuyệt-diệu là cái giây-nói mà ông NORTHELIFFE được trong một lúc nghe thấy hai cái tiếng than của hai cái bể mênh-mông, to-tát nhất ở trên hoàn-cầu.

Một sự như thế ta cho là ngạc-nhiên mà người Hoa-kỳ không cho làm lạ. Nước Hoa-kỳ thật là cái tổ-quốc của

cái giây-nói. Phải đến đất Hoa-kỳ mới biết hết được cái giá-trị của cái cơ-khí tài-tình ấy. Một ngày hàng muôn hàng vạn người Mỹ phải dùng đến nó, cũng như phải cần đến ăn, đến ngủ, để thông-tin với bạn hàng có khi xa mình đến hàng mấy nghìn dặm.

Vậy thời đại-lược cái lịch-sử, cái hình-thể của cái cơ-khí quí-hóa ấy ra thể nào? Nó là một cái máy dùng cả sức điện và cả sức đá nam-châm. Trong một lúc, hai nhà bác-vật: một nhà bác-vật Mỹ tên là Graham Bell, một nhà bác-vật Anh tên là Elisah Gray cùng chế ra được cái máy ấy.

Những phần chính của nó thì có mảnh sắt mỏng ghép trong một cái ống bằng gỗ tròn và dài hình như một con dấu to. Lúc có tiếng nói thì miếng sắt ấy phập-phòng trên một miếng đá nam-châm hoặc vuông hoặc cong như miếng sắt bịt móng ngựa. Chung quanh đá nam-châm lại có giây điện-cuộn, đầu những giây điện ấy thông với đầu giây điện một cái cơ-khí khác đặt ở mãi đàng xa.

Hai ống ấy thông với nhau rồi, nếu người ta nói vào một ống thì cái mảnh sắt ấy động-đậy, khiến cho sức điện và sức đá nam-châm vận-động rồi theo giây chuyền sang ống kia; mảnh sắt của ống kia động-đậy cũng mạnh, cũng hệt như mảnh sắt của cái ống thứ nhất vậy.

Xem đó thì ta tưởng rằng cái phần khôn-ngoan nhất của cái giây-nói là cái mảnh sắt cỏn con; xưa cũng tưởng như vậy.

Song tài-tình thay! Cái giây-nói nhờ có cái sức điện, sức đá nam-châm chuyền tiếng người ta đi xa, tiếng to chuyền mạnh, tiếng nhỏ chuyền yếu đã là tài rồi; sao lại chuyền được cả cái lối, cái giọng nói riêng của từng người? Đã nghe quen thì lập-tức biết tiếng người quen hay lạ; thường gọi ngay được tên người quen ra, chẳng khác gì người ấy đứng đối-diện với mình vậy. Có nhiều người hễ dùng đến cái giây-nói là gật-gù, lắc đầu, lắc cổ, hoa chân, hoa tay, lúc xong rồi không nói nữa lại cúi đầu, hình như muốn ngả mũ chào cái người đứng ở sau cái máy nói đó! Những người ấy cũng biết thế là buồn cười, song cái tiếng nói chuyền đi giống một cách lạ lùng, nên đến lần sau lại gật-gù như thế.

Đến ngày nay, cái sự lạ lùng ấy cũng thật chưa biết đích hẳn bởi ở phần nào của giây nói. Người ta chỉ biết rằng cái mảnh sắt mỏng không phải là cái phần cốt-yếu của cái giây-nói: vì đem trọc thủng hay bỏ hẳn nó đi, giây-nói vẫn nhảy. Mảnh sắt đó tưởng chỉ để thu cái luồng điện và sức đá nam-châm vào một chỗ hẹp, khiến cho cái tiếng nói được to thêm và rõ thêm lên mà thôi.

Cái lối máy của ông Bell không tiện lắm là vì nói đi xa không được rõ lắm. Vậy ông Hughes đã chế ra một cái ống nói khác, làm bằng một mảnh ván mỏng, hình chữ nhật, dựng đứng. Trên đầu ván có ghép một miếng than-nung-rồi (*charbon des cornues*), dưới chân ván cũng ghép một miếng than-nung. Mỗi miếng than-nung có một cái lỗ con để đợ một miếng than thứ ba, tròn và nhọn hai đầu. Đặt đầu vào đấy, thì hình tượng cái mảnh ván và 3 miếng than ghép lại với nhau giống in như một cái ghế dài ở nhà trường, mà mảnh ván là chỗ học-trò ngồi, còn than là chân ghế và then ngang ghế vậy. Những miếng than thông với một cái điện-trì (*pile*) bằng những giây đồng. Cái ống nói của ông Hughes nhảy lắm, nhảy đến nỗi một con ong bò trên mảnh ván người ta cũng nghe thấy tiếng bò hay tiếng kêu mãi đằng xa. Tuy vậy, muốn nói đi hàng dặm, ống ấy cũng chưa được hoàn-toàn. Đến sau nhờ có nhà bác-vật Mỹ tên là Edison tìm ra được cái máy cải-sức-điện (*transformateur*), thì

cái giây-nói mới được thần-tình. Vậy thời bây giờ một cái giây-nói có những phần sau này : 1 cái ống nói của ông HUGUES (ván và than), 1 cái ống-nghe của ông BELL (mảnh-sắt và đá nam-châm), 1 cái điện-trì thường kiểu LECLANCHÉ và một cái máy cải-sức-điện của ông ELISON chế.

Mỗi ngày người Mỹ gọi giây-nói ba mươi triệu lần, rải rác ra trên 32 triệu cây-lô-mét giây của công-ty BELL. Một công-ty BELL truyền tiếng nói cho 7 vạn làng và tỉnh, không kể những chỗ dùng đến giây-nói của Chánh-phủ. Công-ty ấy có mười triệu nhà để đánh giây-nói và dùng đến 18 vạn người vừa làm công, vừa thợ-thuyền. Ấy người Hoa-Kỳ buôn bán to-tát như vậy, ta thấy mà cảm-phục thay! Người ta ước rằng ở Hoa-Kỳ cứ tám người thì một người có một cái giây-nói riêng cho mình. Một thành Nữu-Ước dùng hơn 7 vạn cái giây-nói. Hà-nội ta có được hơn 200. Không có một sở công nào, một cửa hàng nào, một cái nhà nào là không có một buồng giây-nói để cho mọi người cùng dùng. Ngoài những buồng nói ấy lại có những buồng nói công, không cần ai phải coi đến. Ở thành Nữu-Ước có đến 3 vạn 3 nghìn cái buồng như thế. Những buồng ấy thì đặt ở những chỗ vắng người. Ống nói thì là một cái hộp bằng kim-khí, dưới có một cái chuông gọi, trên hộp có 3 cái lỗ-hổng. Một lỗ-hộng để thu những đồng-tiền 5 xu bằng kền, một lỗ thì thu đồng-tiền 10 xu, lỗ thứ ba để thu những đồng-tiền 25 xu, tùy theo nói lâu hay chóng, xa hay gần. Trước khi bắt đầu nói chuyện với ai, thì thoạt tiên phải bỏ tiền vào lỗ đã; lập tức có người ở sở chính hỏi muốn nói chuyện với số giây-nói nào. Chỉ độ 5 hay 10 giây đồng-hồ thì mình đã tìm thấy số nhà người mà mình muốn nói chuyện với rồi. Cũng có tỉnh thì được nói rồi mới phải trả tiền. Nếu người bạn mình đi vắng hay vì cớ gì mà không nói được thì tự nhiên tiền bỏ vào lỗ-hổng lại tòi ra, giơi vào một cái túi đặt bên cạnh cái hộp bằng kim-khí. Khôn khéo thay!

Những buồng-nói công thường có cửa đẩy đi đẩy lại được. Hễ cửa đóng lại nghĩa là trong có người thì tự-nhiên đèn điện bật sáng lên, khiến cho ai nấy khỏi lầm-lẫn.

Trong các sở, mỗi người làm việc thường có một cái ống nói đặt ngay bên cạnh mình. Vậy thời trong một sở to có biết bao nhiêu ống nói, thế mà sự nói đi nói lại vẫn được giản-tiện là nhờ bởi cái cách xếp đặt của người Mỹ. Các hàng-cơm, các nhà-hát, các nhà-hội, các nhà-trường v. v. không đâu là không có giây-nói. Hiện có hai cái hàng-cơm rất lớn đang dựng ở kinh-đô Hoa-kỳ, một hàng sẽ đặt 2200 cái ống-nói, một hàng nữa đã thuê trước 2400 cái.

Tại thành Nữu-Ước và tại các tỉnh to ở Hoa-kỳ, bao nhiêu cửa hàng từ hàng sén, hàng rau, hàng thịt, hàng lục-hợp cho đến cửa hàng to nhất, hàng nào cũng có giây-nói và có người làm công chỉ để riêng một việc tiếp lệnh của bạn hàng. Những người làm công ấy cứ phải đeo ống nghe luôn trên tai cả ngày. Mỗi thứ hàng đã có một số, đã có giá kê cẩn thận vào một quyển sổ chiêu hàng (*catalogue*). Người mua chỉ phải đánh số lại, chẳng phải giấy má gì nữa. Một lát đã thấy xe hơi đưa đồ hàng lại tận nhà mình, chẳng lầm, chẳng thiếu thức gì. Người đàn-bà Mỹ không cần phải đi chợ cũng có đủ đồ dùng trong nhà. Ngạn ngữ Anh nói rằng : « *Thì giờ là tiền bạc.* » Quả cái ngày giờ của người một nước văn-minh đắt thật! Mà cái giây-nói làm được cho cái ngày giờ ấy dài ra bội-phần thì đáng quí là bao nhiêu!

Trước khi chiến-tranh, nhiều người đàn-bà Mỹ đặt con ngủ ở trên nhà gác, xa chừng hai mươi mấy từng, chỗ

mình bận buôn bán. Lúc nào vắng khách lại giật cái giây-nói để hát con cò con vạc, cho đứa bé khỏi giạy.

Ai còn nói rằng cái văn-minh có nhiều điều phiền-phức?

Cũng nhờ có cái giây-nói mà ở kinh-đô Hoa-kỳ có được một báo-quán chẳng sợ giấy đắt. Những người mua báo cứ mỗi giờ lại được tin-tức mọi nơi, mọi sự vào trong tai. Những người không có mắt tất biết ơn các chủ-bút lắm, mà các chủ-bút tất phải là những nhà nói giỏi, sao cho lọt vào tai thiên-hạ, người ta mới nghe cho.

Bao nhiêu đồng hồ thành Nữu-Ước đều đúng nhau cả cũng nhờ có cái giây-nói. Sở thiên-văn báo giờ cho các sở giây-thép và các sở giây-nói. Chỉ việc cầm cái ống nói hỏi nhà giây-thép là biết được giờ ngay. Mỗi ngày, hàng nghìn người hỏi như vậy mà các cô làm ở sở giây-thép hay giây-nói vẫn tươi cười mà trả lời. Muốn hỏi nhà thương ở đâu, gọi thầy thuốc, báo nhà cháy, tìm lính cảnh-sát, các cô cũng sẵn lòng giúp hộ. Bao nhiêu điều thiết-dụng trong khi nguy-cấp các cô đã có ở trước mắt.

Thử xem hai việc sau này đăng trong một Khoa-học-tạp-chí Pháp (*La science et la vie*) thì biết cái giây-nói có ích cho việc buôn bán nước Mỹ bao nhiêu : 1° — Một người hàng sáo, trong ba giờ đồng hồ thông với một phần phương Bắc châu Mỹ, gọi 38 lần giây nói, bán được 126 toa ngũ-cốc giá gần 4 vạn phật-lăng.

2° — Một nhà cự-phú đang ngồi nói chuyện với một người bạn, bỗng có chuông gọi. Nhà cự-phú cầm lấy ống-nói, chuyện trò trong vài phút. Chuyện xong lại gọi giây nói người khác. Mấy phút nữa, nhà cự-phú ấy nói với người bạn vẫn ngồi bên cạnh rằng : « Tôi vừa mua được 53 vạn phật-lăng giấy cổ-phần, tôi lại đem bán lại cho một người bạn, được nhiều lãi lắm. » Người bạn ngạc-nhiên hỏi rằng : « Ông mua bao giờ ? » Nhà cự-phú đáp rằng : « Vừa rồi, lúc giây-nói gọi tôi, rồi tôi lại gọi giây-nói ; lúc ông ngồi đợi tôi. »

Người bán giấy cổ-phần ở tỉnh Cleveland xa thành Nữu-ước 1000 cây-lô-mét ; người mua giấy ấy ở tỉnh Atlanta xa thành Nữu-ước 1400 cây-lô-mét. Vậy thời trong mấy phút nhà cự-phú đã vượt qua 2500 cây-lô-mét, bán được nhiều lãi mà chẳng phải đi một bước nào, chẳng cần nói to một tiếng nào.

Trong nhiều chỗ buôn bán to, biết bao nhiêu tiền chuyên tay người nọ sang người kia trong một ngày, thế mà ở đấy không ai nghe thấy một tiếng kim-tiền nào. Hồn « bà-lão » (đồng bạc) truyền bằng giây-nói cả. Lại có một cái chợ, ở phố Broad, tại kinh-đô Hoa-kỳ cần đến giây-nói lắm. Trước cửa chợ có một dẫy nhà gác con. Trên có từng gác đầy những lái buôn, thò nửa người ra ngoài cửa sổ, miệng kề vào ống-nói để thông với những người lái khác hay những người chung vốn với mình đứng trong chợ. Có người ra hiệu riêng bằng tay. Mỗi lúc, ai cũng biết đã mua bán được những gì, lỗ lãi bao nhiêu.

Thành Nữu-ước vừa đông người, vừa hẹp hơn Kinh-đô nước Anh, thế mà trong các phố xá, sự đi lại được dễ và mau hơn ở các phố thành Luân-đôn là cũng nhờ có cái giây-nói làm được cái tiếng đi thay người.

NGUYỄN-LỄ

lược-dịch báo Tây

LẠI-TỆ DÂN-TÌNH SÁCH

Bản-quán tiếp được bài sau này của một người đã từng làm việc quan, rất là thuộc những điều u-ẩn ở các chốn quan-nha, xin đăng ra đây như một bài khảo-cứu về phong-tục, không chủ-ý cảnh-giới gì ai. Bản-quán chắc rằng từ ngày thi-hành Luật mới, các tệ-tục trong quan-nha cũng đã bớt bỏ được nhiều, và hiện nay không đâu còn có nhiều những điều tệ-lậu như trong bài này nữa. Song cũng nên công-bố cho quốc-dân biết những khóe kiếm tiền của bọn lại nhũng quan tham, để cho đâu còn có những thói ấy nữa thời dân khỏi mắc lừa và quan cũng bớt hại, thật là quan-hệ cho phong-tục, cho chánh-trị, cho luân-lý vậy.

N. P.

* * *

I — Về các quan phủ huyện

Quan phủ huyện là quan cai-trị quan-hệ thứ nhất cho dân, vì là một chức thân-dân. Quan phủ huyện mà giỏi-giang thời là phúc-tinh cho một phương, quan tham-tàn thời là hung-thần cho một phương.

Thông-tục các phủ huyện bây giờ, ai lấy được nhiều tiền của dân thời lấy làm giỏi và đanh-thép ; đến như việc chính-trị, việc thương-mại, việc canh-nông là những việc quan-hệ cho quốc-dân tiến-bộ, không lưu-tâm tư-tưởng gì đến cả.

1º Dân-sự đến chực hầu thưa kiện thì quan không định ngày nào, giờ nào, buổi sáng hay là buổi chiều gì cả, một ngày trong hai buổi hầu, từ đầu đến cuối, kẻ nọ ra, người kia vào, không lúc nào là yên ; khi chúng nó đến hầu thì nha-lại phải bỏ công việc để mà tra-cứu đơn từ, như thế trong một buổi hầu, nha-lại không làm được mấy tí công việc. Vì sao thế ? vì quan chỉ tham dân có bao trẻ, có hộp lê, có trăm cau, có đồng bạc trình mà thôi.

2º Những các đơn kiện, không cho nha-lại vào sổ ngay khi nhận đơn, cứ đến cuối tháng so lọc rồi mới điền-trước ; những việc gì mà kiếm được tiền tạ rồi thời bỏ đi ; những việc gì mà nguyên bị gặng nhau, không thể mà che bịt được quan trên, thì mới vào sổ thụ-lý.

Cũng có việc nguyên bị cùng nghèo không có ý xét xử, thì cũng bỏ không trước vào sổ.

3º Hoặc sự gì mà dân khấn khứa tiền bạc mà chưa bằng lòng, hay đưa tiền mà chưa đủ, dẫu rằng cung khai đủ rồi, cũng mặc, cứ cho trát bắt mãi, khi nào việc ấy được bằng lòng thì mới thôi.

4º Ở các nha hay dùng một thứ bài gỗ mặt sơn phấn trắng, viết chữ vào đấy để bắt kẻ nguyên bị ; sự gì làm phi-pháp thì mới dùng đến thứ bài gỗ ấy vì rằng viết rồi cũng có thể lau đi được, là chủ ý để làm cho không còn tang gì nữa.

Cũng có khi lính tráng nhân trong bài gỗ ấy có chữ quan phê, chúng nó lau lòng trát bên trên, để chữ quan lại, rồi viết sự nọ ra làm sự kia, để làm xằng.

5º Việc tạp-tụng mà giam giữ dân, nhà nước đã nghiêm cấm, mà nếu có việc gì phải cần giam giữ ai nữa, thời phải chua vào sổ tù ; thế mà thường thấy các nha phủ huyện giam giữ dân luôn, làm cho khổ nhục, chẳng qua vì tiền mà thôi. Nhưng mà những sự

giam-giữ trái phép ấy, không chua vào sổ tù cả.

6° Cũng có quan, phàm sự tạp-tụng, bất cứ sự khinh sự trọng, giữ cả giấy má mà xét xử một mình, không giao cho nha-thuộc biết, hễ lấy được tiền rồi thời bỏ ngay đơn đi, không biên vào sổ thụ-lý ; việc gì không thể âm đi được, thời mới giao cho nha biên vào sổ thụ-lý để xét xử về sau.

7° Cũng có quan giả làm liêm-chính, việc gì cũng giao cho chánh phó tổng xét xử, kỳ thực quan muốn lấy bao nhiêu tiền, thì đã bảo từ trước với chánh phó tổng để chúng nó biểu những người đương-sự phải lo liệu tiền bạc.

8° Cũng có ông dùng người nhà hay là kén chọn mấy tên linh-lệ làm người thủ-túc cho mình, khi có việc kiện cáo gì thì sai những đứa ấy gọi bảo tư hay là đi bắt những người đương-sự, để chúng nó thu-xếp với người nguyên hoặc người bị cho mình được nhiều tiền.

9° Lại có một cách hiểm-giảo nữa, là cách dung-túng những đứa toa-tụng, bới móc bày chuyện, kẻ ngay bảo là gian, kẻ gian bảo là ngay, tìm cách lấy tiền, rồi sau chia cho đứa toa-tụng ấy một phần tiền bổng.

10° Cũng có kẻ đương-sự lỗi đáng trừng-trị thôi, thì quan bảo rằng tội ấy phải tù, kẻ phạm khinh-tội thì bảo rằng thế là phạm tội trọng ; những kẻ ngu si không biết luật, thấy vậy phải đem tiền vào kêu khẩn với quan để liệu đường rút tội đi cho, tựu-trung kẻ mắc tội nào đã có luật chỉ định, quan cũng không tăng giảm được, chẳng qua kiếm cách nói dối dân lấy tiền mà thôi.

Nếu có kẻ biết luật, không chịu mất tiền, bấy giờ quan lại bắt đến lân-bàng, tuần-phu, tổng-lý, kỳ-dịch đến mà xét hỏi, làm cho lôi-thôi, phiền lụy đến nhiều người, xét hỏi đến năm ba hôm, phí-tổn mất nhiều, bấy giờ kẻ đương-sự phải tính toán đường lợi hại, phải đem tiền đầu tạ mới xong.

11° Sau khi buổi hầu công rồi lại thêm buổi hầu tư nữa, là lúc ai có tiền bạc và tạ ơn quan, thì vào hầu buổi tư ấy.

2 — Về phần nha-lại

Những nha-lại thì không có quyền xử-đoán về việc kiện tụng của dân, cho nên không có vị lấy được tiền, nhưng cũng có khi nhân uy quyền quan trên mà kiếm lợi riêng mà thôi, tuy rằng được lợi không bao nhiêu, nhưng thói ti-liệt ấy cũng đáng ghét, cho nên người ta mới nói rằng « hoạt-lại ».

1° Ai bị phải sự kiện cáo gì, khi quan trên chưa hỏi xét, thì nó đã tìm người đương-sự đến nhà, hoặc dậm dọa, hoặc dỗ dành, không cứ sự quan-hệ, nguyên đơn thì dọa rằng kiện thế thất lý, bị đơn thì dọa rằng thế thì phải lỗi ; hoặc nguyên hoặc bị phải cho tiền để nhờ trông nom việc ấy cho, rút lại quyền ở quan trên, chứ nha-lại đều không quyền gì cả.

2° Hễ thấy quan trên ngả lòng về bên nguyên hoặc bên bị, thì bấy giờ lại ra tìm bên nguyên hoặc bên bị mà kể công kiếm tiền giấy bút.

3° Bằng thấy bên nguyên hoặc bên bị giầu, thì nó tìm đến nhà đoan chắc việc ấy để lo liệu kêu quan cho, để kiếm đường ăn phần với quan, và kiếm lợi tư.

4° Khi nào quan phải khám xét sự gì, nguyên bị hai bên chưa có ai nói năng tạ tiền, thì không cần gì sự khám xét vội, hãy ở lại một hai ngày ở đấy, thời tổng-lý kỳ-dịch cũng ở lại mà ăn uống, như thế thì tổng-lý kỳ-dịch lại bằng lòng lắm. Người đương-sự thấy tổn hại nhiều, thì phải kêu khẩn tiền bạc ít nhiều để được xong việc cho khỏi sự tổn hại ấy.

5º Khi nguyên hay là bị muốn biết đầu đuôi giấy má trong việc kiện, thì phải cho nó một chút lợi nhỏ, để được đem giấy má về nhà cho mà sao.

6º Khi hai bên nguyên bị đối tụng, nó thấy nguyên hay là bị mà giấu, thì sẽ nói với quan rằng kẻ ấy giấu mà ngu, có thể lấy được món tạ to ; bấy giờ quan mới tìm cách xoay để lấy gia-tài người ta. Nếu quan được mười phần lợi thì nó cũng được một hai phần, cho nên người ta nói rằng « quan khôn tại lại ».

3 — Về những viên trợ-biện

1º Những viên trợ-biện là để giúp các phủ huyện làm việc quan, mà thường thấy những viên trợ-biện các huyện ngày nay cứ ở nhà chứ không vào nha giúp việc bao giờ cả, dù trong nha giấy má công-văn nhiều, công việc bận cũng mặc nha-lại, chứ viên trợ-biện không biết việc gì cả, cứ trong một tháng hoặc hai ba tháng quan huyện có phải ủy đi việc gì thì mới làm mà thôi.

2º Khi quan huyện đi vắng, có ai đầu đơn thưa sự gì, thì không hề đưa cho nha-lại vào sổ thụ-lý bao giờ, chỉ thảo một cái trát tư, đóng tư-triện, không dùng đến dấu công, cho người nhà đi bắt kẻ bị cáo, chứ không dùng đến lính lệ, thế là để mà xét-xử tư ở nhà. Khi lấy được tiền bên nguyên hay là bên bị xong rồi, thì tìm đường giàn xếp hai bên rồi bỏ đơn đi ; sự gì giàn xếp không xong, không thể bỏ đi được thì mới giao đơn cho quan huyện xét xử.

4 — Về phần lính lệ

Đến như lính-lệ thời lại có một cách lấy tiền tàn-tệ và bất-nhân quá.

1º Khi quan sai đi bắt những người bị kiện, thì chúng nó mượn uy quan trên, dậm-dọa trăng-trói người ta ; những kẻ không chịu được sự khổ nhục ấy thì phải cho chúng nó tiền sai.

2º Khi đã bắt được người can cứu về thì chúng nó giữ lại ở ngoài hàng ăn uống một vài hôm, không cho vào hầu quan vội, rồi bắt phải biện chè rượu vào trình quan và đội-lệ cai-lệ thì mới được lên hầu.

3º Những người bị kiện mà chưa kêu tạ với quan xong, thì tất giao cho lính canh giam (sự giam ấy không chua vào sổ tù), chúng nó còn cùm trói chửi mắng, ai mà cho tiền canh giam thì để cho tử tế.

4º Các nha chỉ có năm sáu người lính lệ mà thôi, nhưng lại có mươi mười lăm người lính phụ nữa, những lính phụ ấy lương không có lại hay làm bậy lắm.

5º Những sự xui giỗ và đưa dân đem tiền vào quan, phần nhiều là ở đội-lệ và lính lệ, mà sự đòi và sự giam giữ trước hết đều bởi lính lệ cả.

6º Lính-lệ cũng có đứa cho vợ con hay là người nhà bán hàng cơm, nhân dân-sự đi lại ăn uống, ngoài thì dục dân-sự hối-lộ, trong thời kêu quan tin đi mối lại, lại là tiện lắm.

7º Lính-lệ thường có thói quen sai-phái đi bắt ai về việc gì, xem chừng chúng nó lấy được tiền thì đi ngay ; việc gì xem chừng không lấy được tiền thì bỏ không đi, rồi nói dối quan rằng kẻ đương-sự trốn không bắt được, cho nên việc quan trì-trễ cũng bởi sự ấy.

5 — Về lính-cơ

Lính-cơ là lính giữ huyện và cầm phòng cho trong hạt được yên ổn, chớ không phải là lính đi sai, mà thông-tục các phủ huyện cứ sai lính-cơ đi bắt dân.

1º Lính-cơ lại hung tợn hơn lính-lệ, cho nên việc gì đã đến lính-cơ đi sai, thì dân-sự lấy làm hãi hùng lắm. Mà cái tệ-tục lính-cơ cũng như lính-lệ vậy.

2º Khi quan sai đi tuần-phòng thì chúng nó lại mượn thế, đến điếm nào cũng đánh-trói chương-tuần, tuần-phu để bắt biện trè chén, xã nhiều thì dăm đồng bạc, xã ít thì một và đồng bạc. Cũng có lúc dình lấy trộm trống, giáo, gậy của tuần-phu trong khi vô ý, để lấy tiền chuộc.

(Ở các phủ huyện cứ đến cuối năm có tục đi xoát điếm ; quan chia cho lính-cơ đi mấy tổng, và lính-lệ đi mấy tổng ; cũng có huyện nha-lại cũng dự đi xoát điếm nữa, chẳng qua là mượn việc ấy đi kiếm tiền về để tiêu tết mà thôi, chứ không phải là chăm chút gì sự cẩm phòng cả.)

6 — Về chánh phó tổng.

Chánh phó tổng là người thay mặt dân giúp nhà nước và quan trên để làm việc quan, cùng là sự dân-tình lợi-hại, sự học-hành ; sự cẩm-phòng, nên làm thế nào cho thịnh-vượng, thì tỏ với quan trên tìm cách thi-thành. Mà chánh phó tổng bây giờ không thấy ai giữ được nghĩa-vụ và bổn-phận mình, chỉ tìm cách nhiễu dân mà thôi.

1º Phần nhiều là kẻ bất-lực, khi quan trên có giao cho việc gì thì nó bỏ đấy, lại phải đến nha-lại làm mới xong.

2º Khi quan sức cho chánh phó tổng sự gì để chuyển sức cho dân biết, thì nó không tuân cho dân biết ngay, có khi để giồn đến hai ba việc mới cho người cầm những giấy sức của quan cho các xã xem qua ; có xã lý-trưởng thông chữ cũng chỉ xem thảo qua được một lượt, cũng có xã lý-trưởng chỉ hỏi người cầm giấy rằng những việc gì đấy, rồi biên chữ tiếp nhận mà thôi ; chứ chúng nó không có sao cho dân mỗi xã một bản bao giờ, như thế thật là lộn tạp quá, không phải là thể-thống chính-trị.

3º Mà hỏi đến sổ tiếp nhận công-văn, sổ dẫn quan phải (là quan sai lính bắt dân), sổ thụ-lý, thì chúng nó không chịu làm những hạng sổ ấy bao giờ cả, có hỏi đến việc quan về mấy tháng trước và phân xử những việc gì, thì đều là vu vơ không có sự gì là nề-nếp cả.

4º Trong dân tổng có sự kiện-cáo gì ở nha, bên nào giầu có thì nó giả làm ơn làm huệ, bày khôn bày ngoan, để dây máu ăn phần ; không thì nó lại mách tư với quan, bày mưu nọ kế kia để quan lấy tiền thì nó cũng kiếm được ở đấy một phần lợi.

5º Cũng có việc mà quan trên phân-xử xong, sức cho hai bên biết, thì bên được phải cho nó tiền để nó sức giấy rằng mình được kiện ; hoặc bên nào thua kiện cũng phải cho nó tiền để nó giấu giấy đi khỏi tiết-lộ sự xấu của mình.

6º Trong tổng có người nào giầu có, nó vay mượn không được thì nó thông với một đứa hiếu-sự bày trò đem đến nó mà thưa, để xoay lấy tiền, nếu người bị thưa ấy không chịu mất tiền cho nó, thì nó đem tỏ vẽ với quan, kiếm cách làm cho tàn hại. Còn kẻ có sự gì bất bình với ai mà chân tâm đem đến chánh phó tổng phân xử, thì không có bao giờ.

7 — Về Lý-trưởng, tiên-thứ-chỉ, kỳ-mục

1º Tục An-nam ai hơn nhất trong dân, thì mới gọi là tiên-thứ-chỉ, khi cúng tế, ăn uống thì người ấy được vị thứ trên hơn cả ; mấy năm trước Nhà-nước sức bầu, tiên-thứ-chỉ không chịu đứng đầu làm việc quan, chỉ cắt lấy người nhận lấy vị ấy để làm việc quan ; thật chỉ có người là một đứa nông-phu ngu-xuẩn cũng gọi là tiên-thứ-chỉ.

2º Trong các làng sổ chi - tiêu không có, mà tiền công cũng không,

vì rằng có đồng tiền công nào thì tiên-thứ-chỉ kỳ-mục chúng nó túm vào làm huy-hoắc, hay chia tay nhau mà tiêu, cho nên chúng nó không chịu làm sổ chi-tiêu vì thế. — Khi quan trên có đòi hỏi sự gì, thì chúng nó bán vị-thứ, bán bữa ăn, hoặc bán công-điền công-thổ để chi, thì vung phí với nhau, hết một kể mười, có xã ở cách huyện độ 3 km. đi về chỉ độ một hai giờ thôi, mà lý-trưởng và tiên-thứ-chỉ kỳ-mục cũng ở lại phố huyện phủ một vài hôm, ăn uống năm ba bữa mới về, là vì chúng nó đã nhòm vào món tiền công ấy rồi.

3º Khi nhân việc tư của ai hay là việc công, mà những người thừa-phái của quan đến dân khám xét, thời lũ lý-dịch ấy lại muốn lưu những người thừa-phái ấy ở lại cho lâu, để chúng nó theo vào đấy mà ăn uống, là vì việc công đã có của công, việc tư đã có của tư để chi tiêu. — Có khi thông với người thừa phái ấy nạt dọa dân và bày cách kiếm tiền mà chia nhau.

4º Không cứ việc quan việc tư, hễ có bàn đèn thuốc phiện, hay là mâm rượu thì chúng nó đến ngay, nếu không như thế dù có việc quan cần đến chúng nó thực, thì chúng nó cũng lánh mặt cả.

5º Phàm người thừa-phái quan đến các làng làm việc quan, khi lý-dịch chưa uống rượu thì còn thể bảo chúng nó được việc nọ việc kia, lúc đã say rồi, thì chúng nó tìm cách lôi thôi với người đương-sự, hay là cãi lẫn nhau, rất là trở-ngại trong khi làm việc quan.

8 — Về những kẻ toa-tụng

1º Trong dân làng hay sinh ra kiện cáo là chỉ tại những đứa toa-tụng cả, xui bên nọ dục bên kia để thành ra sự kiện, hoặc hai bên đương kiện nhau, thì nó làm thày bên nọ, làm thày bên kia, để chúng nó kiếm ăn hút sách và tiền tiêu.

2º Lại có đứa lấy sự toa tụng làm nghề nghiệp, nhà cửa ruộng đất thì không mà ăn mặc vẫn lịch-sự, vợ con phong-lưu, không cứ việc ở làng nào tổng nào huyện nào, trên thì thông với quan, dưới thì thông với bên nguyên hoặc bên bị, không cứ quan to quan nhỏ, nó đều lọt cả, quan lấy một thì nó lấy hai, nếu ông quan nào không nghe nó, thì nó kiếm cách truật quan, hay là xui dân đi kiện quan, có tật hay dật mình, cho nên ông quan nào cũng phải nể nó. Như hạng ấy thật là ngoan-hiệt nhất.

P. Đ. Đ. *lai-cảo*

HƯU-ĐÊ LÀ MỘT SỰ ÍCH-LỢI

CHUNG CHO XỨ BẮC-KỲ

Nay sắp đến mùa nước, Chánh-phủ cùng quốc-dân lại sẽ phải lưu-tâm đến cái vấn-đề trị-thủy. Bản-chí đăng sau này một bài lai-cảo của quan huyện Bùi Phụ-Kinh, *bàn nên hưu-đề là có lợi cho xứ Bắc-kỳ, lời bàn ấy phải chăng thế nào xin để công-luận. Song cái vấn-đề trị-thủy là quan-trọng, trong các bạn đọc báo hoặc ông nào có ý-kiến gì muốn bàn rõ, lai-cảo cho bản-chí, bản-chí cũng sẵn lòng đăng, để rộng đường công-luận.*

N. P.

Nguyên xứ Bắc-kỳ ta có ba con sông, mà to nhất là sông Nhị-hà (*Fleuve rouge*), thứ đến sông Lô (Cà-lồ), sông Đà (sông Bờ). Ba con sông ấy đều phát-nguyên từ tỉnh Vân-nam, chảy qua miền Thượng-du, hợp-lưu ở chỗ gần tỉnh Hưng-hóa và Việt-trì, đến đấy ba con sông đổ làm một, chảy qua địa-hạt Sơn-tây, Hà-nội, Bắc-ninh, Hưng-yên, Nam-định, đến Ninh-bình mới chảy ra bể, hóa ra thế nước to quá, từ Sơn-tây trở xuống các tỉnh hạ-lưu mỗi năm mùa nước thường thường hay vỡ đê, mà vỡ tỉnh này thì tỉnh khác cũng phải bị hại lây, như vỡ Bắc-ninh thì Hải-dương cũng lụt, cái hại ấy chỉ vì rằng nước sông to mà thân đê nhỏ, lại tại có đê thì nước phù-sa không vào đồng được, chỉ lắng xuống lòng sông, sông mỗi ngày một nông đi, thì nước mỗi ngày một kiêu lên ; tôi thiết-tưởng rằng cứ đề đê, thì dẫu đắp cao lên đến thế nào, từ nay đến trăm năm về sau cũng không bao giờ cho khỏi tai hại ngập lụt được.

Vả lại cái phù-sa ở sông nước đục thực là cái lợi tự-nhiên trời cho xứ Bắc-kỳ mình, mà lại đắp đê chắn nó không cho nó vào đồng và để nó lấp lòng sông, thực là cái sự làm sai quá. Khác nào như tầu khói, xe lửa, xe khí, thực là một cái lợi lớn, vì dù không biết cầm máy thì tàu khói mắc cạn đâm vào bãi cát, xe lửa trật ra ngoài đường sắt, xe khí đâm xuống ruộng lầy, thế thì kể sao cho xiết sự nguy-hiểm ; cái sự đắp đê ấy cũng là một sự cầm máy sai lầm, phí mất cái lợi nước sông đục của xứ Bắc-kỳ mình, và lại càng thêm tác hại mãi mãi.

Nhưng mà bây giờ đê thì nhiều lắm, không lấy công sức đâu mà phá đi được, nếu mà phá đi phải đến 7, 8 năm mới xong, thì trong 7, 8 năm ấy làm thế nào cho khỏi tai hại ngập lụt được.

Nay muốn hưu-đê, tôi thiết-tưởng rằng mỗi 3 hay 5 kilomètres xẻ ra 2 chỗ mỗi chỗ độ 5 thước tây, khả-dĩ bắc ván làm cầu mà đi thông được, chỗ xẻ ấy thì xẻ ngoài sông bằng trong đồng để khi nước lên nó chảy vào chỗ ấy, khi nước xuống nó lại chảy ra chỗ ấy, cho nước chóng tiêu khỏi ứ-trệ trong đồng điền, thì cái phù-sa ấy nó vào nó lắng trong đồng điền, ruộng nương thêm mầu tốt, nước trong chảy ra sông, lòng sông không lấp được, và cũng nên vài ba trăm mẫu khai một cái cừ để giữ nước phòng khi đại-hạn.

Nếu chỗ nào một vài tổng muốn giữ lấy nước cả đồng điền để mà cấy chiêm thì nhân khi nước lên cho phép dân được đắp cái đập nhỏ ở chỗ xẻ ấy, để mà giữ nước cầy cấy, xong lại phá ngay đi, thì cái đê ấy cũng là một cái đập nhỏ để mà chấp thủy phòng thủy mà thôi, không nên dùng để giữ sông, tôi tưởng như thế trong năm sáu năm nước phù-sa vào đồng thì ruộng xấu hóa ra ruộng tốt mà lòng sông cũng không bao giờ lấp được nữa. Còn như cái miền từ Vĩnh-yên trở xuống các tỉnh miền dưới ba con sông đổ làm một, thế nước to quá, tuy rằng có chảy san ra các sông nhỏ như sông Thiên-đức, sông Luống, sông Hát, sông Thái-bình, nhưng mà vẫn chảy không kịp, thì tôi nghĩ rằng nên khai một con sông từ tỉnh Vĩnh-yên lựa theo chân núi qua địa hạt Phúc-yên sang tỉnh Bắc-giang, tỉnh Hải-dương cho đổ nước ra cửa bể Hải-phòng, để chia đôi thế nước sông Nhị-hà ra, thì chắc rằng nước đã phân-lưu không lẽ nào lại to như trước được, mà từ tỉnh Vĩnh-yên cho đến tỉnh Kiến-an Hải-phòng đã được có con sông ấy mới đào, đều được quân-chiêm cái lợi phù-sa, không đến nỗi các miền gần bể đồng chua nước mặn, thóc lúa xấu-xa, cùng được hưởng ích lợi chung nước sông đỏ ấy.

Còn các miền gần bể cũng không nên cấm người ta đắp bối nhỏ để ngăn nước mặn không cho chảy vào đồng để cho toàn lợi.

Tôi nay thiển-nghĩ bàn như thế, hẳn cũng có người bài bác rằng làm thế thì các tỉnh ở dưới miền hạ-lưu bị lụt trước ứ nước không tiêu, chưa được toàn là tiện lợi, mà các xứ ấy chịu hại riêng.

Tôi lại xin thưa rằng, tôi xin chứng một việc, mắt tôi đã từng trông thấy đủ làm chứng có thực là không ngại gì. Năm Tân-sửu (1901) tôi có vào qua đường trong, tôi thấy xứ Nam-kỳ sông như mắc cửi, không từng thấy có đê-điều gì, nước đỏ sông Khung-giang (Mékong) chảy chếnh-cháng vào đồng, vài ba hôm lại ra sông, cây cối lúa má được phù-sa, thực là tốt bội, trông thấy mà thèm ; nếu mà lại đắp đê ngăn nước như xứ Bắc-kỳ mình, thì con sông Khung-giang ấy phát-nguyên tự Tây-tạng (Tibet), chảy qua Ai-lao và Cao-miên đến Nam-kỳ, giải gấp 4, 5 sông Nhị-hà, thế thì các tỉnh Nam-kỳ là hạ-lưu, nếu mà có đê thì thủy-tai lại kịch-liệt gấp mấy xứ Bắc-kỳ ta sông Nhị-hà, sông Lô, sông Đà với các sông nhỏ như loài sông Cầu, sông Thương, sông Hát, sông Luống ấy, xem như thế thì không ngại gì xứ Bắc-kỳ ta ứ nước đâu.

Lại cũng nên mong mỏi rằng, nếu bằng nhà nước làm ơn đem những cái tàu máy đào đất mà khai các cửa bể nông, các khúc sông cạn và những chỗ sông nào khuất-khúc quá thì đào thẳng nó ra thì thực là một sự làm phúc to cho xứ Bắc-kỳ ta nữa.

Còn cái sự ba hay là năm cây-lô-mét xẻ ra hai chỗ ấy nếu người nào xin nhận lấy mà làm, thì trong ba hay là năm cây-lô-mét ấy hai bên từ chân đê trở ra 20 thước lưu-không ấy những lợi cây cối trồng trọt cho người xin xẻ được ăn 99 năm, như thế tưởng có nhiều người xin giúp đỡ Nhà-nước, mà được chóng xong công việc.

Đến như lai-lịch đắp đê từ đời nhà nào, mà mấy mươi lần đê điều vỡ đi, hao người tốn của từ xưa đến giờ, tôi không dám nhắc lại làm gì cho càng thêm sốt ruột.

Bùi-phụ-Kinh
Tri-huyện An-mô
Lai-cảo.

VIỆT-SỬ LUẬN (1)

IV

Thời-đại nội-thuộc

Sử chép họ Triệu từ vua Triệu Vũ-đế làm vua nước ta, truyền ba đời đến vua Triệu Ai-vương, bị Mẫu-hậu là họ Cù thông với người Tàu tên Thiếu-quí, muốn đem nước thần-thuộc về Tàu ; khi ấy có quan đại-tướng là ông Lữ Gia khởi binh giết Cù-hậu, không chịu thần-thuộc Tàu ; vua Tàu Hán Vũ-đế liền sai Lộ Bác-đức cử binh sang ; ông Lữ-Gia thua, nước ta bị Hán lấy được, sáp-nhập đất Hán, gọi là bộ Giao-chỉ, đặt một quan Thứ-sử cai-trị, trong bộ tách làm chín quận : Nam-hải, Thương-ngô, Quế-lâm, Hợp-phố, Châu-nhai, Thiềm-nhĩ (thuộc tỉnh Quảng-đông và tỉnh Quảng-tây Tàu bây giờ) Giao-chỉ (thuộc Bắc-kỳ ta bây giờ),

(1) Tục kỳ trước (*Nam-phong* số 23 trang 399-401).

Cửu-chân (Thanh, Nghệ, Tĩnh bây giờ) và Nhật-nam (Quảng-bình, Quảng-trị bây giờ), mỗi quận đặt một quan Thái-thú, cai-trị dân mình, kể từ năm 111 trước Thiên-chúa giáng-sinh cho đến năm 39 sau Thiên-chúa giáng sinh, gồm một trăm bốn mươi chín năm. Đến đời Đông-hán, có bà Trưng-Trắc nhân lúc ấy quan Thái-thú Tàu tên Tô-Định tham-tàn quá, giết chồng bà ấy là ông Thi-Sách, bà ấy bèn cùng em gái là Trưng-Nhị khởi binh đuổi Tô-Định, thu-phục sáu mươi lăm thành Lĩnh-nam, tự lập làm vua, đóng đô tại My-linh (thuộc huyện An-lãng tỉnh Phúc-yên bây giờ). Vua Tàu Hán Quang-vũ sai Mã-Viện cử binh sang ta, hai bên đánh nhau tại hồ Lãng-bạc, bà thế cô chịu thua, hai chị em tuẫn-tiết chết cả. Mã-Viện lập cột đồng cắm địa-giới rồi lấy châu ngọc nước ta chở hàng xe về. Vận Hán lần suy, đất Tàu chia làm Ngụy, Thục, Ngô ba nước ; Ngô gần ta hơn nhất, nên ta lại phải thuộc Ngô. Khi ấy ông Sĩ-Nhiếp làm Thứ-sử ở ta, ngoài làm tôi Ngô, trong tự-trị riêng một cõi, lúc chết, truyền ngôi cho con là Sĩ Huy ; Ngô sai Mã-Đại làm Trấn-nam-tướng-quân, dụ Sĩ-Huy ra hàng, mà giết, bổ Trần-Thời thay làm Thái-thú Giao-châu. Được ít năm, đến năm thứ 11 niên-hiệu Xích-ô đời Ngô Tôn-quyền (Lịch tây năm 226), có bà Triệu-Ẩu thấy quan Ngô tham ngược quá, khởi binh cự Ngô ; bà vú dài ba thước, ra trận thường mặc áo vàng ngồi đầu voi ; sau vì thế yếu bị Thứ-sử Ngô Lục-Dụng đánh thua. Nước ta lại nội-thuộc như xưa, Ngô mất, thuộc Tấn; kế đến Tống, Tề, Lương ; đến năm thứ 7 niên-hiệu Đại-đồng đời Lương Vũ-đế (Lịch tây năm 544) Thứ-sử Lương Tiêu-Tư, tham ngược không biết chán, ông Lý-Bí khởi binh tự xưng là Nam-đế, đuổi Tiêu-Tư, giữ châu-thành, đặt tên nước là Vạn-xuân, dựng niên-hiệu là Thiên-đức. Lương sai Trần Bá-Tiên cử binh sang đánh, ông địch không lại, lui binh giữ động Khuất-liêu, giao cả việc nước cho phó-tướng là ông Triệu Quang-Phục ; ông mất tại Khuất-liêu, ông Triệu nổi lên tự xưng là vua Gia-trạch, đóng binh Ở Gia-trạch (thuộc phủ Khoái-châu Hưng-yên bây-giờ), đêm đến kéo quân đi thuyền độc-mộc ra đánh quân Lương, giết tướng Lương Dương-Sàn, định đô tại thành Long-biên (Hà-nội bây-giờ). Khi ấy cháu kêu vua Lý là chú tên Lý Phật-tử giữ động Đào-lang, tự xưng là vua Đào-lang, tranh nước với ông Triệu, ông Triệu nghĩ tình chúa cũ, chia đất cho ở, lấy bãi Quân-thần (thuộc phủ Hoài-đức Hà-đông bây-giờ) làm giành ; sau dụng kế cho con trai làm rể ông Triệu, duyệt cơ-nghiệp Triệu, Vua Tầu Tùy Văn-đế sai Lưu-Phương cử binh sang đánh, Phật-tử xin hàng, bị bắt đem về Tàu mất. Tự ông Lý-Bí đến Phật-tử, một khoảng ấy nước mình tự-chủ gồm được năm mươi chín năm ; Phật-tử hàng Tùy, rồi vòng nô lại buộc chặt, qua Tùy sang Đường, đổi tên gọi xứ mình là An-nam, đặt phủ đô-hộ, thuế phiền dịch nặng, dân khổ trăm chiều ; năm thứ 10 niên-hiệu Khai-nguyên đời Đường-Huyền-Tôn (Lịch tây năm 733), ông Mai Thúc-Loan khởi binh đuổi quan Đường, tự-xưng là Hắc-đế. Năm thứ 7 niên-hiệu Trinh-nguyên đời Đường Đức-tôn (Lịch tây năm 802). ông Phùng-Hưng đánh đô-hộ Tàu Cao Chính-Bình, lấy được phủ-lị, con ông chết, người nước tôn ông là Đại-vương-Bố-cái, lập con ông làm đô-quân. Sau vì sức quả thế cô, lại bị quân Tàu đánh thua cả. Đến năm thứ 3 niên-hiệu Thiên-hựu đời Đường Chiêu-tôn (Lịch tây năm 906), ông Khúc Thừa-Dụ nổi lên tự xưng là tiết-độ-sứ, Đường nhắm đánh không được, bất-đắc-dĩ phong cho ông làm ; ông chết, truyền cho con là ông Thừa-Hiệu ; ông Thừa-Hiệu chết

truyền cho con là ông Thừa-Mĩ ; khi ấy Đường đã mất nước, chủ-quyền Tàu chia-sẻ làm hai làm ba, phía bắc thì Lương phía nam thì Hán ; Chúa Hán sai Lý Khắc-Chính cử binh sang đánh bắt được ông Thừa-Mĩ ; tướng họ Khúc là ông Dương Công-Nghệ đánh đuổi Lý Khắc-Chính, tự xưng là tiết-độ-sứ, sau bị một tên nha-tướng là Kiều Công-Tiễn giết ; chúa Hán được có Công-Tiễn làm nội-ứng, sai con là Hoằng-Thao cử binh sang chiếm xứ mình ; ông Ngô-Quyền khởi binh giết Công-tiễn, đánh quân Hán một trận trên sông Bạch-đằng, mà nền độc-lập nước Nam ta gây-dựng lên được từ đấy.

* * *

Lời bàn. — Hơn được kém thua là cái công-lệ tự-nhiên của cuộc cạnh-tranh trong trường thiên-diễn. Khoảng hơn một ngàn năm trong thời-kỳ nội-thuộc, lúc ấy chính là lúc thế-lực nước Tàu đương bành-trướng mà dân-trí nước ta còn ngu hèn ; nhỏ không địch được lớn, ít không địch được nhiều, dại phải chịu người khôn, yếu phải chịu người mạnh, người ta trong lúc ấy mà thuộc quyền người Tàu cai-trị, tưởng tránh voi cũng chẳng xấu mặt nào. Vả-lại ta nhân thế mà dung-hòa quan-cảm được văn-hóa của Tàu, cũng là một sự có ích-lợi cho ta lắm : xem như lúc ta thuộc Hán, ông Lý-Cầm, ông Lý-Tiến, ông Trương-Trọng đều khoa-đệ xuất-thân, lúc ta thuộc Đường, ông Khương Công-Phụ thi đỗ tiến-sĩ làm quan ở Tàu có danh-vọng lớn, cũng là vì mình thuộc quyền Tàu cai-trị, buộc mình phải học theo Tàu, học-giới ta nhờ thế mà có tiến-bộ ; lúc trước ta làm ruộng chỉ theo nước triều lên xuống vãi giống lúa mà thôi, từ lúc thuộc Đông-Hán, quan Tàu Nhâm-Diên dạy ta cách làm ruộng, biết dùng trâu cầy, nông-giới ta nhờ thế mà có tiến-bộ ; lúc ta thuộc Hán, người Tàu đem trâu ngựa giao-dịch với ta, năm thứ 9 niên-hiệu Diên-hi đời Hán Hoàn-đế nhằm năm 170 lịch tây, thuyền buôn La-mã nhân buôn tơ lụa với người Tàu đã đến Bắc-kỳ ta, thương-nghiệp ta nhờ thế mà có tiến-bộ ; còn đến luân-lý phong-tục, lễ-nghi phép-tắc, nghề-nghiệp thợ-thuyền, một trăm cái ta cũng du-nhập văn-hóa của Tàu được cả ; bình-tĩnh mà nói, ta được ích-lợi vì Tàu cai-trị ta thật nhiều. Giả-thử chính-phủ Tàu có lòng chăm-nom đến con nhà An-nam, quan-lại phái sang đừng cho những lũ tham-tàn độc-ác, trí-thức mình mở được đến đâu thì nới cho đến đấy, ta lại dại gì mà trứng chọi với đá, gây ra cái vạ tắm máu lầm than ; chỉ trách quan Tàu sang cai-trị ta, tham ngược thì nhiều mà công-liêm thì ít, thành đến nỗi lòng người ta-oán, không thể chịu được áp-chế vô-lý, đành nhất sống nhì chết, liều tính-mạnh với non-sông ; rút-cục trí dân một ngày một mở-mang, dù đóng cũng không tắc ; sức nước một ngày một cứng-cỏi, dù đạp cũng không lay ; nước Nam vẫn hoàn lại nước Nam, mà thương thay ! phải lưu-huyết biết mấy mươi phen, ta nát ra tro mà Tàu cũng không khỏi chết như rạ, đáng cùng nhau có một cái ơn to, mà thành ra đeo một cái thù lớn, bình Ngô xát Thát, (1) mấy muôn đời còn tím ruột căm gan. Ta thật là không may mà Tàu thật là quá giại !

(1) Bình Ngô xát Thát 平吳殺韃 là bình giặc Ngô, giết giống Thát (Tartares). Lúc người giống Thát làm vua Tàu, hiệu nước là nhà Nguyên, sang đánh ta, đương đời vua Trần ta, người ta mỗi người đều thích hai chữ « xát Thát » vào tay. Sau đến người Ngô Chu Nguyên-Chương làm vua Tàu, hiệu nước là Minh, cũng sang chiếm nước ta, vua Lê Thái-Tổ ta đánh được, có làm cáo « bình Ngô ».

Nối một bài thơ. Thơ rằng :

Cờ vàng họ Triệu cuốn,
Cọp Bắc chồm sang Nam.
Giao-châu đặt thú lịnh,
Chín quận đầy túi tham.
Mi-linh nữ-tướng khởi,
Lãng-bạc cô-quân ngưng.
Cột đồng cắm địa-giới,
Xe ngọc đem nhau về.
Bốn phương đuổi hươu Hán,
Ba cẳng bền vạc Ngô.
Trấn nam Lữ-Đại ác !
Hàng giặc Sĩ-Huy ngu !
Đầu voi vú ba thước,
Cách-mạnh không thành công.
Ra Ngô lại vào Tấn,
Giam buộc vẫn chuồng lồng.
Non sông đổi bao chủ,
Sớm Tống chưa đã Tề.
Quan Lương hạ độc-thủ,
Vua Lý dương nghĩa-kỳ.
Khuất-liêu rủi thua giặc,
Gia-trạch liền nỗi vua.
Độc-mộc phá quân Khách,
Long-biên định hoàng-đô.
Nền nước đắp chưa vững,
Giây đồng trong đứt ngang.
Quân thần tự chia xẻ,
Giận chết Đào-lang-vương.
Đem lòng nỡ gạt bạn,
Trói cổ cam dâu người.
Vàm nô lại thắt chặt,
Đô-hộ mười mấy đời !
Trước có Mai-hắc-đế,
Sau có Phùng-đô-quân.
Khúc quẻ có Dương đỡ,
Anh-hùng không tiếc thân.
Độc-lập đã gieo giống,
Tự-do bèn nở hoa.
Bạch-đằng một trận đánh,
Thu-phục sơn-hà ta.
Đọc sử gấp sách nghỉ,
Gây-dựng công tổ-tiên.
Lập quốc há phải dễ,
Lặn ngụp hơn ngàn niên !

TUYẾT-HUY

TỒN-CỔ LỤC [1]

III

DANH-LAM THẮNG-CẢNH

Núi Dục-thúy 浴翠

Núi ở về Tràng-an[2] Thanh-hóa, trông xuống sông Vân-Sàng, trên có cái tháp gọi là tháp Linh-tế, làm ra từ năm Quảng-hựu thứ bảy (1091) triều nhà Lý, đến năm Khai-hựu triều nhà Trần lại sửa lại, ông Trương Hán-Siêu có làm bài ký dựng bia ở đó. Năm Cảnh-hưng nhà Lê, có khởi lập ly-cung, để làm nơi nhà vua đi tuần hạnh[3], nhân thế núi dựng lên, lại tô điểm thêm nhân-công, qui-chế rất xa-xỉ. Có bài thơ ngự-chế của chúa Trịnh và các bài ứng-chế của các tụng-thần, khắc bia ở đó ; khi chúa Trịnh đem quân vào trong Nam thường đóng ở đấy. Đến khi nhà Lê mất nước, ly-cung bỏ làm trường-lương Tràng-an, tháp cũng đổ nát, cái bia cũ hãy còn, có bài ký rằng :

« Làng ta có nhiều thắng-cảnh, thủa « nhỏ du-lãm, vết chân ta đi gần khắp, « thường khi tự dưới thuyền bước « lên núi này, vỗ cái bia ở sườn núi cạo

(1) Xem bài trước (*Nam-Phong* n° 22, trang 311-319).
(2) Bây giờ là tỉnh Ninh-bình.
(3) Tuần hạnh 巡幸 là đi tuần-du ngự chơi.

« rêu đi, nhận đọc ra mới biết cái tháp « cổ kia là dựng ra tự năm Tân-mùi « niên-hiệu Quảng-hựu thứ bảy (1091) « triều nhà Lý. Đến khi lên đến trên « đỉnh núi, chỉ thấy ngói tàn nền đổ, « bỏ vùi rập ở trong khoảng sỏi đá « bụi rậm, không ngờ ngùi-ngùi thở « dài : cớ sao hưng, vong, thành, bại, « mới độ hai trăm vài mươi năm nay, « mà đã thành ra nơi trần-tích ! Hay « từ đây mà ma-diệt đi chăng ? hay « lại có người tu-tạo lại chăng ? Từ « khi có vũ-trụ, đã có núi này, những « kẻ đăng-lâm cùng về đâu hết cả, « không biết là bao nhiêu người vậy. « Về sau ta đi khách-du bốn phương, « làm quan trong triều, bị-vị nơi đài- « tỉnh, thời chốn cựu-ẩn ở bên trời « chỉ mơ màng chơi trong giấc mộng « mà thôi.

« Đương khi nhà vua mới lên ngôi, « mùa đông năm thứ hai, ta ở Kinh- « đô, có người sơn-tăng là Tri-Như « đến bảo ta rằng : « Mới dựng lại cái « bảo-tháp từ tháng chạp năm Đinh- « sửu niên hiệu Khai-hựu (1336), sáu « năm nay bây giờ mới xong, xin ông « làm cho bài ký, công-đức nguy-nga, « không thể lường được, còn về phần « báo-ứng cũng lại như thế này : Lúc « xem lễ, có nhà sư là Đức-Văn mộng « thấy hơn nghìn người họp ở trên « núi, trong có ba người quí-tướng, « trạng mạo lạ lùng, bảo rằng : « Lũ « chúng ngươi nên biết dựng tháp, rất « là danh-thắng ». Đến nửa ngày hôm « sau, nhà sư Đức-Uyên lại mộng thấy « ông Trúc-lâm-phổ-tuệ-tôn-giả buộc « ấn làm phép trấn-yên. Lại nhà sư « Đức-Tĩnh, Đức-Minh trước sau lên « xây đường cửa tháp, hòn đá lớn lở « xuống, người cùng đá tự trên và « nhận đều ném xuống, người đứng « xem kinh-hãi tưởng là nát rữ ra cám, « đến khi rơi xuống đất, đỡ dậy, không « có đau-đớn gì cả. Xây tháp thành « bốn từng, đêm đốt đèn quang-minh, « bóng tan ra, xa gần đều trông thấy, « phàm những sự ấy đều là sức thần- « thông của đức Phật ta. Vả lại Như « nghe rằng : Xưa kia vua A-dục sai « khiến quỉ-thần, dựng thành tám vạn « bốn nghìn cây tháp, lúc xem lễ như « là thân trông thấy Phật. Khắc cái « tháp lên đầu gậy cũng trừ được yêu- « khí, dựng cây tháp qua bể, vụt chốc « biến mất, không phải là việc quái- « đản, xưa nay cũng in như thế, xin « khắc vào đá truyền tin về sau, chẳng « cũng nên ư ?

« Ta bảo rằng ông Thích-già Lão- « tử lấy tam-không chứng đạo chân-tu, « khi diệt rồi, đến lúc đời cuối nhiều « người phụng-thờ đạo Phật để cổ-hoặc « chúng-sinh, trong thiên-hạ ba phần, « chùa chiếm ở một phần, bỏ rứt luân- « thường, hao tổn của báu, ngày-ngày « mà chơi, ngần-ngần mà theo, mà không « hóa làm yêu-quỉ gian-tà, ấy cũng ít « vậy, và còn làm ác nữa sao nên. « Dẫu thế, nhà sư là học-trò ông Phổ- « tuệ, học được phép Phật-tổ Trúc- « lâm, tu-thân khổ-hạnh, cũng thật « đáng khen. Vả lại giơ nắm tay không, « thành thủ-đoạn lớn, bám rễ mây, « chồng nắm đá, do từ một tấc mà lên « đến thước, đến nhận, bước tiến một « bước, trùng cao một trùng, cho đến « lúc nguy-nga độc-lập, hình thế ngất « lưng trời, thêm vẻ tráng-quan cho « non-nước, sánh với tạo-vật cũng « đồng-công, không phải những lũ « tăng đạo tầm-thường sánh nổi. Than « ôi ! sau này nữa lại và trăm năm, « chớp mắt biến diệt, chỉ thêm nỗi « thở dài cho ta, không còn thấy lũ « sư Như nữa, thì còn chắc gì ?

« Còn như non xanh nước biếc, « bóng tháp giữa dòng sông, chiếc « thuyền buổi chiều mát, tiêu diêu ở « dưới sông, nâng mái bồng lên mà « ngạo-nghễ, gõ khoang thuyền mà hát

« thơ Thương-lang ; hóng gió mát ông « Tử-Lăng rủ cần câu cá, thăm ước « cũ ông Đào-Chu đi chơi năm hồ, « cảnh ấy tình kia, chỉ ta với non sông « này biết mà thôi.

« Năm qui-mùi (1342) niên-hiệu « Thiệu-phong thứ hai nhập-nội-hành-« khiển tả-tư-thị-lang kiêm Lạng-châu-« lộ kinh-lược-sứ Độn-tẩu Trương-« Hán-Siêu Thăng-phủ 張漢超升甫 « ký. »

(Dịch sách *Tang-thương ngẫu-lục*)

Lạm-bình

Núi Thúy-sơn là nơi danh-thắng tỉnh Ninh-bình, tháp Linh-tế là cái cổ-vật tự đời Trần Lý ; ông Trương Hán-Siêu là một ông danh-thần đời nhà Trần, mà lại là một ông ẩn-sĩ làm chủ-nhân-ông ở núi Thúy-sơn. Ông nhân có nhà sư xin bài văn ký để làm kỷ-niệm việc dựng tháp, thế mà ông lại nói đến cả cái tệ các nhà sư chỉ biết ngây-ngây mà chơi, ngẩn-ngẩn mà theo, chớ không mấy kẻ đã hiểu thấu hết được cái nghĩa tinh-túy của đạo Phật. Xem bài văn bia này thời biết đương lúc đời Lý đời Trần làm ra rất là nhiều chùa, chính là lúc đạo Phật đương thịnh, mà nhà nho-giáo ta lại có những bậc văn-chương đạo-đức như ông Trương Hán-Siêu này, lại đủ chứng rằng đạo nho ta cũng thịnh lên từ lúc ấy.

Trong bài ký lời lẽ rất là thâm-trầm khẳng-khái, nào là trông thấy ngói tan nền đổ, mà cảm sự hưng vong ; nhớ nơi nước biếc non xanh, mà ký-hoài sơn thủy ; ấy là tự đời Lý đến đời Trần mới độ hơn hai trăm năm, mà cái cuộc hưng, vong, thành, bại, đã mỗi thời một khác như thế đấy, nữa là tự Trần Lý đến bây giờ, non sông còn đó, bóng tháp còn đâu, hỏi thăm rừng cúc của người Độn-tẩu (1) khi xưa, cũng về đâu nơi cổ-tích. Dấu thế, nhưng dấu thơm còn để, bia đá chửa mòn, núi Non-nước bây giờ là núi Hộ-thành, ai bước chân lên đó cũng còn cảm-hoài cái cao-phong dật-chí của cụ Thăng-phủ.

IV

DANH-NHÂN TRUYỆN-KÝ

Chu-Văn-An 朱文安

Tiên-sinh húy là Văn-An, tự là Linh-triệt, người làng Quang-liệt huyện Thanh-trì, đỗ tiến-sĩ về triều nhà Trần. Ngài tính ngay thẳng mà điềm-đạm, không ham đường danh-lợi, chỉ cốt lấy sự tỏ đạo thánh-nhân mà triệt mối dị-đoan làm việc mình.

Ngài mở một trường dạy học ở cạnh đầm thôn Cung-hoàng gần làng ấy. Học trò đến học rất đông, mà nhiều người làm nên hiển-đạt, như là : Phạm Sư-Mạnh, Lê Bá-Quát làm đến tể-tướng, mà vẫn phải giữ phép học trò, đứng hầu dưới đất. Trong bọn học trò, ai có điều gì không phải, thì lập tức quát mắng đuổi đi ngay.

Trong năm Khai-thái đời vua Minh-tôn, nghe tiếng ngài là bậc đạo-học mô-phạm, vời vào làm Quốc-tử-giám-tư-nghiệp để dạy thái-tử học. Đến năm Đại-trị đời vua Dụ-tôn, chánh-sự triều-đình mỗi ngày một suy-đốn, bọn quyền-thần lắm kẻ kiêu-hoạnh, ngài dâng sớ xin chém bảy người gian-nịnh, toàn là những người quyền-thế hách-dịch bấy giờ. Vua không nghe, vì thế ngài cởi mũ giả chức quan, xin về làng cũ.

Ngài trí-sĩ rồi, nhân ra chơi làng Ái-kiệt, huyện Chí-linh (Hải-dương), trông thấy có phong cảnh lạ lùng, núi non vui vẻ, bèn làm nhà ở trong khoảng

(1) Độn-tẩu 遯走, là tên hiệu ông Trương Hán-Siêu, nghĩa là ông già đi ở ẩn.

núi Lân-phụng, tự hiệu là Tiều-ẩn-tiên-sinh. Mỗi khi nhàn ngài ra thẩn thơ chơi trên đầm Miết và trong sông Thanh-lương, ngâm thơ uống rượu làm vui. Khi nào có việc triều-hội gì, thì lại vào chầu. Vua Dụ-tôn muốn dùng ngài làm tướng, nhưng ngài nhất-định không làm quan nữa.

Bà Hiếu-từ-thái-hậu nói rằng: «Người ấy là bậc cao-hiền, thiên-tử không có quyền bắt người ta làm tôi được; giao thế nào được chánh-sự cho người ta!» Vua sai đem áo mũ đến ban cho ngài, ngài nhận lấy nhưng lại đem cho người khác, thiên-hạ ai cũng khen ngài là cao. Học-trò bấy giờ coi ngài như núi Thái-sơn, sao Bắc-đẩu, trọng-vọng vô cùng.

Không bao lâu, ngài mất ở nhà, vua Nghệ-tôn sai quan đến dụ-tế, ban tên thụy gọi là Văn-Trinh-công, và cho hiệu là Khang-tiết-tiên-sinh, cho được tòng-tự vào bên hữu-vỏ nhà Văn-miếu (đền thờ đức thánh Khổng-tử) ngang hàng với các bậc tiên-nho. Người làng lập đền thờ ngài ở chỗ nền nhà học cũ, phối-hưởng các bậc hương-hiền.

Năm Cảnh-hưng, ông Bùi Huy-Bích làm tướng, cho hỏi thăm dòng-dõi con cháu nhà ngài còn được 16 người, đã đổi theo họ Nguyễn, đều là đinh-tráng lỗ-độn không có tài-năng gì cả. Ông bèn bắt phải đổi lại họ Chu, rồi lựa lấy một đứa đồng-ấu cho đi học, muốn tâu lên triều-đình, nghị định phong-ấm, như là việc nhà Tống phong ấm cho con cháu các bậc tiên-nho Châu, Trình vậy. Nhưng gặp biến-cố, việc ấy lại thôi.

(Dịch sách *Tang-thương ngẫu-lục*)

Lạm bình

Không thầy đố mày làm nên, ai đã đi học thì phải có thầy, ai cũng biết kính thầy, trọng thầy, nhớ ơn thầy, thì về sau mới nên nhân-cách được. Dẫu đàn bà cũng biết rằng: *muốn sang thì bắc phù-kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy*. Thế cho nên đạo thầy rất trọng, mà làm thầy rất khó, vậy có câu rằng: « Sư đạo tôn tắc thiện-nhân đa, » nghĩa là đạo thầy có tôn-trọng mới dạy được nhiều người khá. Xưa nay đã gọi là thầy thời phải kiêm cả kinh-sư nhân-sư, mà lại gồm cả ngôn-giáo thân-giáo, nghĩa là làm thầy phải có đạo-đức mô-phạm, tự thân mình làm tiêu-biểu cho học trò, chớ không phải chỉ dạy bài văn, dạy câu nói, dạy đi thi đi cử mà thôi đâu, nếu chỉ cắt nghĩa chữ *chi* = chưng, *bất* = chẳng, trên tờ giấy, dạy vần *b-a* = ba, *b-ă* = bắ, trong lớp học, thời vô-số là thầy. Ông Mạnh-Tử có nói rằng: « Nhân chi hoạn tại hiếu vi nhân sư, » đó là bảo cái bệnh người ta chỉ tại thích làm thầy người, là vì những người học-vấn chưa đến, phẩm-vọng chưa đáng, mà vội đã ngất-ngưởng làm thầy, thực là một cái bệnh đáng lo cho các thầy học lỏi thật. Các bậc tiền-bối ngày xưa đã ra làm thầy thời tất là nghiêm-cẩn, lời nói có thể làm bài học được, thân mình có thể làm phép tắc được, không những là chỉ dạy về đường văn-chương bài vở, mà về đường đạo-đức phẩm-hạnh, lại càng phải dạy cho có khuôn phép, cho nên đức Khổng-Tử dạy học trò có bốn khoa, mà khoa đức-hạnh làm đầu; người quân-tử dạy người cũng lấy khoa thành-đức đạt-tài làm cốt; như thế mới phải cái lẽ học để làm người vậy.

Khi xưa học trò hễ bước vào trường, đã biết ngay cái lẽ rằng *tiên học lễ hậu học văn*, khi đi khi đứng, khi nói khi bàn, đều phải giữ cho có lễ-phép, lời thầy dạy phải nghe, nghĩa thầy bảo phải nhận, đến như ông Tăng-Tử cũng phải hằng ngày xét mình xem những lời thầy truyền bảo có học-tập hay không; tin thầy kính thầy như thế, mới luyện thành được nhân-cách, mới

làm nên được bậc đại-hiền. Cái khuôn lễ-phép ấy không phải nó làm bó-buộc mất chân tay mình đi đâu, không phải nó làm bí-tắc mất tư-tưởng mình đi đâu, vì có biết lễ-phép thời những lời giáo-huấn của thầy mới in vào trong óc mình, có biết tôn-kính thời cái khuôn đạo-đức của thầy mới tạc ra con người mình, về đường tiến-đức tu-nghiệp mới có thể mong được. Dẫu rằng làm thầy bao giờ cũng phải khí-tượng ung-dung như xuân-phong hòa-khí, mà làm học trò thời bao giờ cũng phải tới lui lễ-phép như qui-củ chuẩn-thằng ; còn như quen thói phóng-túng lấy làm tự-do, tập thói ngạo-mạn lấy làm tự-đắc, thời sao học cho thành-thân được. Xem như Chu Văn-Trinh tiên-sinh dạy được nhiều người học trò thành-đạt, là vì ngài đạo-đức rất tôn, lễ phép rất nghiêm, học trò dẫu làm đến tể-tướng, cũng còn phải đứng hầu dưới đất, hễ ai làm không phải thời lập-tức bị quát mắng đuổi đi. Ngài dạy học nghiêm-cẩn như thế, nên học trò bấy giờ coi ngài như núi Thái-sơn sao Bắc-đẩu, sư-đạo tôn-trọng biết là dường nào ! Không những cái mô-phạm dạy học của ngài đáng làm tiêu-biểu cho đời sau, mà lúc ngài ra làm quan cũng cứ giữ đạo thẳng can ngăn, dâng sớ *thất-chẩm* xin chém bảy người nịnh-thần, bài sớ ấy các nhà làm sử vẫn tỉ với bức thư *vạn-ngôn* của ông Lê Cảnh-Tuân bày kế xin lập con cháu nhà Trần, đều là phát ra tự lòng trung-nghĩa. Tiên-sinh thực đáng vì Sơn-Đẩu chốn nho-lâm, mà lại làm gương soi cho kẻ nhân-thần về sau nữa.

* * *

Nguyễn-Lễ 阮澧

Ông Nguyễn-Lễ người Đông-thôn làng Kiện-đặc huyện Chí-linh, ông có ba anh em : Anh cả làm tri-huyện, em út làm Vệ-úy, ông là thứ hai. Ông sinh ra dĩnh-ngộ sớm lắm, khi lên bốn tuổi, thấy anh đọc sách, ông nghe lỏm, nhớ thuộc lòng cả. Cha dạy cho học, lên bẩy tuổi đã biết làm văn, mười bốn tuổi thi đỗ hương-cống, đồng khoa với cha ; tên ông đỗ trên, khi vào ăn yến, ông đứng không dám ngồi, quan trường thấy lạ mới hỏi, ông bèn thưa thực là có cha đỗ ngồi ở hàng dưới, quan trường bèn cho đổi lại chỗ ngồi.

Ông tính hay chơi sơn-thủy, chốn quê hương có 72 trái núi, ông đi du-lịch khắp cả. Thường vịnh bài thơ rằng :

吾(1 何 愛 愛 惟 山
Ta yêu gì, yêu núi thôi,
不 遠 烟 霞 遠 世 間
Chẳng xa mây khói, xa cõi đời.
舉 目 有 天 雲 色 五 (2)
Bửng mắt thấy trời mây sắc biếc,
擡 頭 滿 地 草 花 開
Ngửng đầu xem đất cỏ hòa tươi.
梅 嘲 曉 日 知 春 煖
Xuân về buổi sớm mai chào thoảng,
栢 立 冬 風 茂 歲 寒
Gió tát trời đông bách đứng phơi.
雷 雨 不 迷 塡 海 志
Chí cả chẳng sờn vì sấm chớp,
葉 舟 寧 待 泛 長 瀾
Giữa dòng chiếc lá thử rong chơi.

Năm 21 tuổi, thi đỗ tiến-sĩ khoa mậu-thìn niên-hiệu Thuần-phúc triều nhà Mạc, rồi lại thi đỗ Đông-các ưu-hạng, làm quan đến Tả-thị-lang. Khi nhà Mạc mất, ông cùng với Nghiêm-sơn-hầu Nguyễn Doãn-Khâm cùng vào ẩn ở núi Huyền-đăng, dân ở đấy sợ phải can-lụy đến chăng, ông có câu thơ than rằng :

Ta muốn yên thân lánh chốn nghèo,
Chỉ là ẩn-dật há rằng xiêu.

(1) Dưới chữ *ngô* này có bản cổn có chữ *vô* 無 nữa.
(2) Chữ *ngũ* có bản là chữ *lão* 老.

Ông bèn phá gai góc làm nhà ẩn ở đấy. Một hôm cùng với Nghiêm-sơn-hầu lên núi thưởng-ngoạn, Nghiêm-sơn-hầu đọc câu thơ rằng :

Cỗi ta ta mở thiên-hoang (1) *đã,*
Nữa nữa con em nối gót theo.

Ông họa lại rằng :

Cỗi thanh-vân quyết ra tay mở,
Nữa nữa con em sẽ bước theo.

Đến sau Hầu Nghiêm-Sơn lại có huyền-tôn là Nguyễn-Đình-Tuấn đỗ tiến-sĩ, mà con cháu ông thì chưa thấy có ai đỗ, người ta bảo rằng xem hai câu thơ của hai ông xướng họa trên này, thì biết khẩu-khí một ông có con cháu phát-đạt chóng, mà một ông thì chậm.

Năm Quang-hưng thứ 16, Mạc Mậu-Hợp còn chiếm giữ thành Phao-sơn, chúa Trịnh thân chinh, bắt được chúa Mạc và các triều-thần rất nhiều. Ông còn ẩn ở nơi cũ, có quan Thượng-thư Nguyễn-Thực người Vân-điềm là học trò ông, tiến ông về triều, và sai người vào trong núi khuyên ông ra ứng-triệu, ông bất-đắc-dĩ phải ra, triều-đình lại lục-dụng cho nhưng theo chức tước cũ. Năm Thận-đức thứ 6, ông làm đến Thượng-thư bộ Hình, tước Mỹ-khê-hầu, đứng đầu triều-ban. Khi ấy ông Nguyễn-Thực chức tước ở trên ông, trối từ không dám nhận, vua bèn cho ông đứng đầu triều-ban, người ta khen ông có hiếu khi đỗ biết nhường cha, nên lại dạy được học trò biết kính nhường thầy.

Khi ông già về trí-sĩ, đào hồ ở sau vườn, giữa hồ đắp gò trồng cây, dựng một cái am nhỏ để làm nơi thưởng-ngoạn, đề thơ rằng :

一 壺 山 水 一 茅 庵
Một bầu non nước một am nhà,
草 木 魚 龍 一 二 三
Nào cá nào cây độ một và.
天 下 有 天 春 不 老
Trời dưới gầm trời xuân trẻ mãi,
窗 前 尙 記 講 河 南
Trước song ta giảng sách cùng ta.

Ông thọ 83 tuổi, làm quan đến thượng-thư Đông-các học-sĩ, Tế-Tửu Thiếu-bảo, Toàn quận-công. Ông là người văn-học rất giỏi, đỗ rồi mà vẫn còn đọc sách mãi không thôi. Người thời ấy có câu nói rằng : « Ông Chiều ông Dọc, còn học làm chi ». Chiều là ông Đồng-Hãng người Chiều-dương ; Dọc tức là ông, người làng Dọc (Kiện-đặc).

Lạm binh

Xét ông Đồng-Hãng 同沆 người làng Chiều-dương huyện Chí-linh, khi nhỏ đã có tiếng thần-đồng, chí muốn đỗ đầu thiên-hạ. Thời bấy giờ có câu nói rằng : « Chí-linh Trạng Bảng, phi Hãng tắc Áng ». Đến sau ông Phạm Duy-Áng 范惟坱 người Hùng-khê, quả-nhiên đỗ Trạng-nguyên, mà ông Hãng chỉ vì quan trường ghét là kiêu-căng, chuất xuống nhị-giáp. Ông Hãng tức lắm, khi về vinh-qui, chỉ đi bộ-hành, không cho võng lọng đón rước gì cả, qua sông Chiều-dương lội bừa mà sang.

Ông có người em là Đồng-Đắc 同得 mới đỗ tú-tài, học còn lỗ-mỗ, vợ ông Đắc một hôm ngồi cùng chiếu với vợ ông Hãng. Ông bố chồng trông thấy, bảo rằng : « Chồng nó đỗ tiến-sĩ, mà chồng mày mới đỗ tú-tài, sao mày dám ngồi cùng với chị mày, từ rầy không được thế ». Vợ ông Đắc tức mình về bảo chồng rằng : « Anh không học đỗ được

(1) Thiên-hoang 天荒 là chỗ đất bỏ hoang của trời, nghĩa bóng ví như là làng nào chưa có ai đỗ bao giờ, hễ có ai đỗ đầu tiên là người mở thiên-hoang.

tiến-sĩ, tôi không làm vợ anh nữa ! ». Ông Đắc nhân khi thong-thả hỏi anh rằng : « Như em học có đỗ được tiến-sĩ không ? » Ông Hãng nói : « Tiến-sĩ như anh cũng ít có, còn thì đại-khái như chú mày cả, học có khó gì ». Ông Đắc bèn cố học, rồi cũng đỗ tiến-sĩ, cùng với anh cùng làm quan qui-hiển ; đó là vì lời vợ nói khích mà làm nên.

Ông Chiều với ông Dọc đã học hay chữ như thế, mà còn học mãi không thôi, xem đó thì biết đường học-vấn không bao giờ cùng, mà lòng hiếu-học của các bậc tiền-bối khi xưa cũng không bao giờ nản. Học chỉ cốt học lấy điều hiếu-kính làm đầu, nên chi ông Dọc khi đỗ hương-cống, không dám ngồi hàng trên cha ; ông Thực lúc ra làm quan tại triều, không dám nhận chức tước trên thầy. Cổ-nhân các cụ đi học, dẫu ganh thi về đường khoa-cử, nhưng về đường lễ-phép cương-thường lại càng phải giữ gìn để duy-trì lấy thế-giáo ; xem như hai ông có hiếu-kính như thế, mới không thẹn với cái danh ông Nghè ông Cống, thực đáng làm tiêu-biểu cho đời sau.

V

TÀI-NỮ TRUYỆN-KÝ

Nguyễn Thị-Điểm 阮 氏 點

Thị-Điểm người huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương [1], em gái ông tiến-sĩ [2] Nguyễn Trác-Luân. Lúc lên năm sáu tuổi, học sách Hán Cao-tổ ; anh có ra câu đối rằng :

白 蛇 當 道 季 拔 劍 而 斬 之
Bạch xà đương đạo, Quí bạt kiếm nhi chảm chi [3]

Thị-Điểm đối rằng :

黃 龍 負 舟 禹 仰 天 而 嘆 曰
Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết [4]

Anh chịu câu ấy là tài, tự bấy giờ cho chuyên tập về nghề nghiên bút. Đến 15 tuổi, văn-chương đã giỏi lắm. Một khi, ngồi trước cửa sổ soi gương, anh ra câu đối rằng :

對 鏡 畵 眉 一 點 翻 成 兩 點
Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm [5]

Thị-Điểm ứng-khẩu đối rằng :

臨 池 玩 月 隻 輪 轉 作 雙 輪
Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân [6]

Thái-học-sinh là Đặng Trần-Côn nghe tiếng Thị-Điểm hay chữ, đưa thơ đến có ý muốn ghẹo. Thị-Điểm xem thơ cười nói rằng :

— Trẻ thơ mới học, thơ từ chẳng bỏ ngứa tai !

Đặng Trần-Côn tức giận trở về, cố-công đi học thành người danh-sĩ.

Bấy giờ tiếng Thị-Điểm lừng lẫy chốn kinh-thành. Các học trò hay chữ, ai cũng muốn đến chơi xướng-họa. Một hôm có Nguyễn Huy-Kỷ ở Thụy-Nguyên, Trần Đình-Tân ở Cổ-Am, Nguyễn Bá-Cư ở Cổ-Đô, Võ-Toại ở Thiên-Lộc, bốn người có tiếng hay

---

(1) Sách Đăng-khoa-lục cho là người Bình-lao huyện Cẩm-giàng tỉnh Hải-dương. Tang-thương-lục cho là người Bắc-giang, bà ấy họ Đoàn không phải họ Nguyễn, không biết lời nào là phải.

(2) Tang-thương-lục nói ông ấy đỗ tỉnh-nguyên.

(3-4) Hai câu này cũng là chữ sẵn ở sách sử, mà chọi nhau từng chữ, nên hay.

(5) Nghĩa là soi gương vẽ lông mày, một nét hóa ra hai nét. Điểm là nét vẽ lại là tên bà ấy, có ý một nàng Điểm hóa ra hai nàng Điểm nữa.

(6) Nghĩa là tới trên ao soi xem bóng trăng, một vừng giống như hai vừng. Luân là vừng trăng, vừa là tên anh. Có ý một ông Luân thành là hai ông Luân nữa.

chữ, người thường gọi là : « Tràng-an tứ-hổ » (nghĩa là bốn con hổ ở chốn Tràng-an). Bốn người ấy đến chơi tận nhà Thị-Điểm, muốn thử làm thơ. Thị-Điểm ra một câu rằng :

庭 前 少 女 勸 新 郎
Đình tiền thiếu nữ khuyến tân lang(1).

Bốn người không ai đối được, phải xấu hổ trở về.

Lại có một khi Thị-Điểm đi thủng-thẳng một mình, gặp quan Thượng-thư là Nguyễn Công-Hãng ở dọc đường. Công-Hãng bắt Thị-Điểm vừa đi vừa ngâm một bài thơ « *Đi một mình* ». Thị-Điểm ngâm ngay rằng :

談 道 古 今 心 腹 友
Đàm đạo cổ kim tâm phúc hữu(2)
追 隨 左 右 股 肱 臣
Truy tùy tả hữu cổ quăng thần (3)

Công-Hãng khen hay thưởng cho 10 quan tiền. Trong thời Long-đức (1732) đời vua Thần-tôn nhà Lê, có sứ Tàu sang phong vương. Hoàng-thượng sai Thị-Điểm đứng chực ở ngoài cửa Đoan-môn. Thị-Điểm có ý muốn trêu ghẹo sứ-giả, sứ giả nói đùa một câu rằng :

安 南 一 寸 土 不 知 幾 人 耕
An-nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh

Thị-Điểm đối lại rằng :

北 國 大 丈 夫 皆 由 此 途 出
Bắc-quốc đại-trượng-phu, giai do thử đồ xuất !

Sứ-giả thẹn đỏ mặt rồi đi. Thị-Điểm kén chồng kỹ lắm, không ai lấy được, ngoài 20 tuổi mới lấy lẽ quan Thượng-thư ở huyện Từ-liêm là Nguyễn-Kiều, hai vợ chồng qui nhau như vàng.

Khi ông Nguyễn-Kiều và người con mất, Thị-Điểm có câu đối khóc rằng :

泉 下 承 歡 應 知 君 有 子
Toàn hạ thừa hoan, ưng tri quân hữu tử (4),
夢 中 對 話 誰 謂 妾 無 夫
Mộng trung đối hoại, thùy vị thiếp vô phu (5).

Thị-Điểm thọ đến 70 tuổi, thường ở dạy học chốn kinh-thành, học trò theo học cũng đông, thành-đạt được và-mươi người. Thị-Điểm có làm ra bộ sách « Tục Truyền-kỳ » lưu-truyền ở đời.

Lạm bình.

Khi thiêng trời đất chung đúc nên người ta, không kỳ con trai con gái đều bẩm cái khí linh-tú ấy mà sinh ra, thời cái tư-chất thông-minh của con gái, có kém gì con trai, nếu có đặt trường dạy dỗ, để luyện-tập lấy nữ-tài, thời các bậc khuê-tú anh-tài, cũng có thể giúp được một phần công việc trong xã-hội. Nhưng nước ta khi xưa chưa có trường nữ-học, về phần nữ-giáo hãy còn khuyết-điểm nhiều, vậy nên trong thanh-sử Việt-Nam chửa thấy mấy người hồng-nhan nổi tiếng. Tuy vậy, mà đã có người nào một thời nức tiếng, thời nghìn năm bia miệng hãy còn truyền. Những bậc nữ-tài danh-

---

(1) Thiếu-nữ nghĩa là con gái nhỏ, một nghĩa là gió. Tân-lang nghĩa là chàng rể mới, một nghĩa là cau. Câu này nghĩa là : Trước sân gió động cây cau, lại có nghĩa bóng là con gái nhỏ mời rể mới ăn trầu; cho nên khó đối.

(2-3) Bàn bạc truyện xưa nay, có người bạn cật ruột. Xung quanh bên tả hữu, có bày tôi chân tay. Hai câu đối chỉnh, mà rõ là tình-cảnh đi một mình.

(4) Hầu vui dưới suối vàng, vẫn biết chàng có con.

(5) Nói truyện trong giấc mộng, ai bảo thiếp không chồng.

giá ấy phần nhiều chỉ nhờ về gia-đình-giáo-dục, hay là nhờ có tư-chất thông-minh, tự nẩy ra cái thiên-tài đặc-biệt ấy. Dẫu về đường văn-chương kỹ-nghệ con gái nước ta xưa nay có được học chuyên-khoa như con trai đâu, nhưng nữ-công, nữ-dung, nữ-ngôn, nữ-hạnh, các bậc quần-thoa cũng nhiều người giỏi, có kém gì các bạn bút nghiên, mà thi đến tài văn-chương, con gái cũng nhiều người kiệt-xuất, đối-thủ được với các đấng văn-nhân, như bà Thị-Điểm kia làm kinh phục được cả Tràng-an Tứ-hồ, đọc câu đối đáp sứ Tàu cũng phải sợ, làm ra sách vở bây giờ hãy còn truyền, đàn bà như thế thời cũng ít có ; ấy là buổi chưa mở mang đường nữ-học, mà đã như thế đấy.

Nay nhờ có Nhà nước mở ra trường nữ-học, các nhà có con gái cũng đã đua nhau đi học rất nhiều ; nhưng nhiều nhà lại còn sợ rằng con gái cho đi học biết chữ, lại sinh ra một cái tệ. Cái đó không phải là tệ tại đi học, chỉ tệ tại học không phải đường. Nếu sau này làm ra được nhiều sách Quốc-ngữ nữ-học-giáo-khoa về đường gia-chính, luân-lý, kỹ-nghệ mà chuyên dạy con gái cho được thành-đức đạt-tài, thời sao lại có tệ được. Mà các cô đi học, ngoài cái việc thủ-công kỹ-nghệ ra, lại cần phải học lấy cái nết-na, cái đạo-đức, cái ngôn-luận, như bà Thị-Điểm, bà Thanh-Quan. Chớ không nên chỉ học lấy văn-từ như cô Xuân-Hương vội, thời có ích biết là chừng nào.

Lễ-phi Nguyễn-thị 禮妃阮氏

Bà Lễ-phi Nguyễn Ngọc-Toàn 阮玉璿[1] người làng Kiệt-đặc, huyện Trí-linh. Bà dung-nhan rất đẹp, thông-tuệ hơn người, khi lên mười tuổi, cha nhân tị-loạn đem lên ở trấn Cao-bình, cho cải mặc nam-trang theo thầy đi học. Bà học rộng văn hay, nhà Mạc mở khoa thi ở Cao-bình, bà thi đỗ thứ nhất, thầy đỗ thứ hai. Khi vào ăn yến, chúa Mạc trông thấy trạng mạo ông tân-khoa giống người con gái đẹp, mới cật-vấn biết rõ thực-tình, bèn lấy, gọi là nàng Sao-sa.

Khi nhà Mạc mất, bà vào ẩn ở trong núi, phải quân Trịnh bắt được, bà bảo quân lính rằng : « Lũ các ngươi đã bắt được ta, nên đem vào yết-kiến chúa mày, chớ không được vô-lễ với ta, không thế thời sẵn có gươm đây, lũ chúng ngươi cũng chẳng được công gì cả. » Chúng lấy làm lạ liền đem vào yết chúa Trịnh ; chúa rất yêu. Về sau lại xuất-gia đi tu, gặp khi ấy có chúa Trịnh là Hoằng-Tổ-Dương-vương mới lên nối ngôi, cho đi mời đón người nữ-sĩ để dạy cung-nhân. Các quan tâu có bà hay chữ, chúa bèn vời vào dạy cung-nữ, cho hiệu là Lễ-phi. Bà trải thờ hai triều, điều lấy sự văn-chương hầu hạ nhà vua, hễ vua có hỏi đến sách vở, thời bà viện-dẫn nghĩa-lý kinh-sử, sự-tích cổ kim, tấu đối lên cho vua nghe. Vua thường ban khen.

Phàm các quyển văn đình-thí và văn chương các quan đều ở tay bà xét định. Ông Nguyễn Thọ-Xuân ứng-chế đỗ đầu khoa Tân-Mùi, thường nói : « Văn ta cả triều chửa dễ ai biết hết được nghĩa, mà có biết hết được thời chỉ có bà Lễ-phi là chị ta thôi. » Chúa Trịnh bèn đưa văn ông ấy hỏi bà, thời bà cắt nghĩa hết được cả, quả như lời ông nói. Chúa Trịnh phải khen bà là bác-học.

Trước kia anh bà phải người làng làm hại, đến khi bà quí-hiển, tên người làng ấy phụng-sự bà rất cẩn, bà cũng chẳng thèm oán trách chi,

(1) Lại có một tên nữa là Nguyễn Thị-Du 阮氏游.

người ta đều phục độ-lượng bà rộng rãi. Bà thọ 80 tuổi, trước sau trải thờ ba triều vua. Tục truyền bà có được ngôi tiên-phần ở Núi Trì-ngư, kiểu đất *nhất kính chiếu tam vương* 一鏡照三王, nghĩa là một gương soi ba đời vua, cho nên mới sinh ra bà là một người tài-nữ mà trải thờ ba đời vua. Lại truyền rằng khi bà còn bé có một ông quan muốn hỏi làm vợ, bà không chịu lấy, có câu rằng :

Giận loài vàng đá hỗn hào,
Thoảng đem cánh phượng bay cao [*Thạch thành.*

Bà lại có bài tự-sự, vì mình như bà Bạc-hậu triều nhà Hán, có truyền lại mấy câu rằng :

Hiềm vì một chút đảo điên,
Song le Bạc-thị vốn duyên Hán-thần.

Lại rằng :

Nữ-nhi dù đặng có thi (1)
Ắt là tay thiếp kém gì Trạng-nguyên.

Lạm bình

Nước ta triều nào cũng thường xuất-hiện người tài-nữ, như bà Lễ-phi này cải nam-trang mà thi đỗ đến thủ-khoa. Phàm văn đình-thí, văn ứng-chế, đều bởi tay bà xét định, mà cắt nghĩa hết được cả, bà thực đáng là bậc nữ-sư-phạm trong bọn trâm-thoa. Bà không những là bác-học chỉ giỏi về hán-văn, mà quốc-văn cũng hay, đàn bà như thế cũng ít có.

Còn như truyền rằng bà có được ngôi tiên-phần, kiểu đất *nhất kính chiếu tam vương*, đó chẳng qua là lời tục truyền của các nhà phong-thủy. Chỉ chắc về hòn đất, nhân-lực không cần phải cố gắng nữa, rồi tự-nhiên văn hay chữ tốt, hiển đạt giàu sang, cái đó cũng không dám chắc.

ĐÔNG-CHÂU

ĐOẢN-THIÊN TIỂU-THUYẾT

I

CỦA TRỜI TRỜI LẠI LẤY ĐI

Làng Mỗ thuộc hạt Mỗ...., có một bác đồ tên là Sạ-lợi, sách vở thuộc lòng, văn-chương đủ lối, đã từng thi một hai khoa, khoa thì bay đệ nhất, khoa thì trượt phúc-hạch. Nhưng anh ta là người có chí, vẫn hết sức học-hành, kỳ cho đến đỗ. Vẫn tưởng rằng có công mài sắt, có ngày nên kim. Không ngờ thi mãi đến 5 khoa (15 năm), thóc hết cũng nhiều, tiền tiêu cũng lắm, mà hỏng vẫn hoàn hỏng. Sau anh ta sinh chán sự học-hành, nản nghề thi-cử, bụng thường căm tức rằng mấy khoa nay lắm bác chưa thuộc tam-hoàng ngũ-đế, thế mà cử cử tú tú ầm-ầm, chỉ đen cho mình đi không lại hoàn về không; thực là học tài thi phận !

Một hôm hai vợ chồng ngồi nói chuyện, Sạ-lợi bảo vợ rằng : « Bà mày

(1) Chữ « thi » có bản viết là chữ « rày ».

ạ, trước kia tôi cũng tưởng chen chân chốn trường-ốc theo đuổi nghiệp bút nghiên, một mai chiếm bảng khoa danh, trước là rạng nghiệp sau mình hiển-vinh. Ai ngờ số phận long-đong, theo đòi không nổi, buồn thay mà ngán thay ! Nhưng mà thôi, ở đời phú quí là nhất, mình đã không làm nổi bên quí, thì đành xoay về bên phú vậy, chớ cứ theo đuổi thế này mãi, thì vừa tốn công tốn của mà vô-ích. Bây giờ tôi định bỏ nghề thi cử-mà xoay nghề khác để làm giầu, thì bà mày tính sao ? »

Người vợ nói rằng : « Ừ, ông nghĩ thế cũng phải, nhưng biết xoay nghề gì cho giầu được ? »

Hai vợ chồng nhìn nhau một lúc lâu, rồi người vợ nói rằng : « Hay là xoay nghề đi buôn ? »

Người chồng nói : « Đi buôn à ! tư-cơ nhà ta độ vài bốn trăm bạc, nếu ra tỉnh thành mở một ngôi hàng tạp-hóa, thì nào tiền thuê nhà, nào tiền ăn tiêu, chẳng được mấy mà hết vốn, còn mong gì giầu, mà nếu mình sốc vác hàng nghìn hàng vạn, ngộ lỡ ra buôn thua bán lỗ thì cơ-nghiệp đi đời, mà đeo công đeo nợ. »

Người vợ lại nói luôn rằng : « Thôi, nhưng mà nhất sĩ nhì nông, chẳng gì bằng nghề làm ruộng là chắc chắn hơn, nhà ta đã được răm mẫu, bây giờ xem ai bán, tậu thêm mà làm, thì rồi cũng có cơ giầu được. »

Người chồng nói rằng : « Mình là con nhà học trò, chân yếu tay mềm, không thể dầm mưa dãi nắng được. Vả lại sự làm ruộng vừa vất-vả mà tính ra không lợi mấy, đồng-niên chỉ vào tiền một phân thôi, mà lỡ ra bị thủy hạn mất mùa một vụ thì mất cả, làm ruộng thì lại càng không nên lắm. »

Hai vợ chồng ngồi bàn nhau, đường hơn lẽ thiệt, nghề nọ nghiệp kia, mà vẫn chưa thấy nghề gì làm ăn cho chóng giầu. Sau người chồng thốt-nhiên vỗ đùi mà nói rằng : « À thôi ! có nghề này chóng giầu mà nhàn : nghề « *Sét-ty* ».

Người vợ không hiểu vội-vàng hỏi : « Sét-ty là nghề gì ? »

Người chồng nói : « Thế ra bà mày không biết à ? là nghề cho vay nợ lãi chớ gì. Kìa những chú tây đen giầu nhất ở Hà-nội là cũng nhờ về nghề ấy cả. Các chú ấy sang bên ta, trừ những hạng buôn bán và canh cổng, còn thì chỉ đóng cửa cho vay nợ, thế mà cũng ăn sung mặc sướng, béo trục béo tròn, có phần sung sướng gấp mấy hạng buôn bán và canh cổng ; hằng năm các chú ấy tải của nước ta về Ấn-độ không biết là bao nhiêu, thế thì mình là người nước cũng phải nên mở nghề ấy vớt-vát lấy ít nhiều, chớ chẳng lẽ để các chú ấy làm hết cả ư ? »

Dứt lời câu chuyện ấy, hai vợ chồng ra ý đắc-chí lắm, mới ký nghị-định quyết bỏ nghề thi cử ; bán nốt mấy mẫu ruộng, mà xoay nghề cho vay....

Từ bấy giờ trở đi, kẻ ra người vào, vay vay trả trả, một vốn bốn lời, hai vợ chồng tha-hồ bóp-chét, dầu anh em bà con cũng không giúp đỡ ai cả. Trong họ ngoài làng, ít người bằng lòng với anh ta. Anh ta sinh được ba đứa con, thằng con út 13 tuổi, thông-minh và hóm lắm. Một hôm có người đem đôi chân dò đến trả nợ, nói rằng : « Độ trước con có nhờ cụ 50 $, bây giờ con xin trả, xin cụ tính cho xem lời lãi là bao nhiêu ? »

Anh ta dở sổ xem mới bảo rằng : « Có phải hai tháng 4 ngày không ? »

Anh vay nợ nói : « Bẩm vâng. »

— « Thế thì 32 $ lãi. »

— « Thưa cụ, cụ ăn tiêu về nhiều, con xin cụ mấy ngày lễ, nộp cụ chẵn số 80 $. »

Sạ-Lợi nhất định không cho, cứ đòi đủ mới trả văn-tự, thằng con út đứng bên mới thỏ-thẻ nói rằng : « Thưa thầy, thầy cho người ta, để sau con có

vay của ai, người ta lại rộng cho con như thế. »

Sạ-Lợi quắc mắt mắng con rằng : « Séo ! mày trẻ con biết đâu mà nói. »

Ngày qua tháng lại, thấm-thoắt ba năm, cơ-nghiệp nhà anh Sạ-Lợi đã nổi vài nghìn bạc.

Đến năm thứ tư, xứ ấy chẳng may vỡ đê ; làng Mỗ...., ở ngay ngọn nước, bị lụt sâu lắm, một nước một trời, mênh-mông bể Sở ; dân-tình đói kém, trộm cướp như rươi, trong làng phần nhiều các nhà ngập đến mái gianh, duy có nhà anh Sạ-Lợi ở cao, nước chỉ vào đến bụi tre và cổng, không thiệt hại gì mấy ; mà kể ra người vào, sỏ lợn chân dò, có phần gấp hai mọi năm, cho nên trừ thằng con út ra, vợ chồng con cái ra ý vui mừng, không biết khổ-sở lụt-lội là gì.

Một hôm chiều trời mát-mẻ, trăng sao vằng-vặc, chồng bảo vợ rằng : « Ấy đấy, bà mày xem, nếu trước kia ta nghe bà mày làm ruộng, có phải bây giờ mất cả không ? »

— « Thế như mùa màng năm ngoái thì sao ? »

— « Cho có được mãi như năm ngoái nữa, nhưng chắc nhà ta đã được như thế này chưa ? »

— « Cái thế đã hẳn. »

Lúc ấy thằng con út cũng đứng đấy mới nói rằng : « Thưa thầy con học đến câu sách dạy : *hữu kỳ phúc, tất hữu kỳ họa.* Con thiết-tưởng rằng nhà ta trước vẫn thường thường, mấy năm nay cho công cho nợ, không mất công khó nhọc gì, mà chóng nên giầu có như thế này, cũng đã là *phúc* lắm rồi. Vả lại hiện bây giờ cả làng lụt-lội khổ-sở, duy có nhà mình là không, thì lại càng *phúc* lắm. Vậy con sợ sau đây nhà ta tất gặp nhiều sự không may chăng ? »

Sạ-Lợi lại mắng rằng : « Mày ngu lắm ! họa là mình có ăn không của ai, có lừa đảo ai, đem về mà làm giầu làm có ; chớ mình bỏ vốn ra cho vay lấy lãi là lẽ thường, nếu thế thì các chú tây-đen làm sao ? »

Thằng con út nghe cha nói thế, thở dài mà lảng ra.

Cách được mươi lăm hôm, một đêm trời tối như mực, mưa gió ầm-ầm, có một bọn cướp ước độ mươi đứa, chèo 2 chiếc thuyền, áp vào cổng nhà Sạ-lợi, thằng gậy, thằng sào, thằng dáo, thằng mác, đốt đuốc rực trời, chó bốn xung-quanh sủa như sóc ốc ; lũ cướp ấy kéo lên, cột hai vợ chồng Sạ-lợi và người nhà, rồi thằng thì khảo của, thằng thì bổ hòm, bao nhiêu văn-tự cho vay, chúng đốt sạch, không đầy một giờ đồng-hồ, chúng vơ-vét nhẵn, đến bu gà hũ rượu cũng không từ ; rồi kéo nhau xuống thuyền đi thẳng ; thế mà hàng xóm cũng không thấy ai ra cứu chi cả ! Hai vợ chồng bấy giờ buồn rầu có ý hối, mới cho lời thằng con út nói là phải. Thế là ky-cóp ba năm mất một giờ, cơ-nghiệp nhà anh Sạ-lợi vào tay bọn cướp cả.

* * *

Nguyên cách làng ấy độ 2 cây-lô-mét, có một cái miếu ở giữa cánh đồng, bốn mặt cây cối kín mít, thường thường không mấy người đi lại đến, năm nay bị lụt, nước bao bọc chung-quanh, thuyền bè đi lại, lại càng vắng lắm, cho nên những quân gian-đồ hay tụ họp ở đấy để cướp trộm, bọn cướp vừa cướp nhà anh Sạ-lợt cũng tụ-họp ở đấy. Trong bọn ấy có một đứa trước vẫn thường vay nợ nhà Sạ-lợi, đã nhiều lần bị hắn bóc áo thảo cầy, nên vẫn căm tức, mới đưa đường cho bọn ấy đến cướp.

Sau khi chúng đã cướp được của nhà Sạ-lợi, chúng lại trở về cái miếu ấy, bàn nhau giết gà lễ miếu và chia của. Cúng lễ xong, một đứa trong bọn ấy nói : « Nhờ trời tổ hôm nay anh em ta đi được thanh-thỏa cả,

không có vướng vấp gì, mà ở đây bốn mặt mênh-mông, không liên-tiếp làng nào, chắc không ai ra đây mà tìm được anh em ta, vậy anh em ta nên uống rượu say cho vui, rồi sẽ chia nhau của.» Cả bọn đều thuận-tình, chén tạc chén thù, anh cười anh nói, tình-cảnh thiệt là vui vẻ; ai-nhè vui quá hóa say, đứa nào đứa ấy ngủ quay như chết. Duy có một đứa mới ngà-ngà, thấy cả bọn ngủ mệt, mới sinh bụng bất-lương; vả nghĩ rằng: « Đi đêm có ngày gặp ma, nếu mình cứ làm nghề này mãi, tất có khi người ta bắt được, tù tội khổ thân, sao bằng nhân lúc này họ ngủ mệt cả, ta phỗng đây về mà làm ăn, thì cũng đủ một đời, không đến nỗi nghèo đói cướp trộm nữa. » Nghĩ xong, liền khuân cả đồ vật sang một thuyền, rồi tháo giây theo giòng nước chảy.

Đi được một quãng, ai ngờ gặp cơn giông tố, đồng rộng sóng cả, một mình không thể chèo lái được, thành ra bị đắm, của cải mất sạch.

Còn những đứa kia, khi tỉnh rượu giậy, nhìn nhau ngơ ngơ ngác ngác, tự hồ như một giấc chiêm bao.

Thế là : *của trời trời lại lấy đi, dương hai mắt ếch làm chi được trời.*

Đ. H.

II

KIỆN-NHI

Đời Gia-Tĩnh nhà Minh, xứ Tần-Hoài có một đứa trẻ, mới đi được dăm tháng, sức vóc đã mẫm mạp, mình đen trùi chụi, không bú nữa, mà ăn uống như người lớn, ngoài tuổi tôi bố mẹ mất cả, sang ở nhà ngoại, lớn lên khỏe mạnh lạ thường, tài đấm đá, thường khi tay không đánh chết chó dữ; cho nên người ta gọi là Kiện-Nhi.

Kiện-Nhi đánh nhau với trẻ con không đứa nào địch nổi, chúng nó kết đảng nhau vài mươi đứa đến vây Kiện-Nhi. Kiện-Nhi múa tay vung chân đấm đá bốn mặt, đứa thì bươu đầu, đứa thì chảy máu, khóc lóc chạy lần hết. Những bố mẹ trẻ con giận lắm, đến cửa mà thét mắng rằng : « Thằng giặc non kia sao mày đánh con tao thế ». Kiện-Nhi ra trước mặt mọi người mà nói rằng : «Việc ấy là chúng tôi đùa nhau quá tay, xin các ông tha cho, vậy tôi xin đội các ông lên đầu lên cổ để tỏ lòng kính phục». Nói rồi bế lấy hai chân một ông lão, dênh lên trên không đi ngất ngưởng một phố, ông lão sợ ngã không dám cựa, cả phố ai cũng nực cười. Kiện-Nhi hay nghịch mà không muốn học ; nhà ngoại cho đi học, không theo phép, thầy sắp đánh, dật lấy roi trợn mắt lên mà nói rằng : « Công-danh tay không làm ra, cần gì phải mấy câu nghêu-ngao », rồi bỏ về không học. Kiện-Nhi thỉnh-thoảng ăn cắp đồ-đạc đem gán tiền rượu, rượu say lại sinh sự đánh nhau lôi-thôi, nhà ngoại lấy làm khổ, không chịu được đuổi đi, đi chăn dê cho người, lại bán dê đi uống rượu, về nói dối dê lạc mất, chủ-nhân dận quá đuổi đi.

Kiện-Nhi hơn hai mươi tuổi, chợt nghe quân Nhật-Bản vào ăn cướp, Triều-đình mộ quân đi đánh, mừng rằng: « Chuyến này ta đắc chí hẳn», rồi ra Thượng-Hải ứng mộ làm lính, có quân-công thăng lên ông đội, nhân khi bè bạn uống rượu, đánh chết một người, án sử phải đền mạng, vượt ngục

trốn đi, đổi tên họ làm một anh hàng thịt ở trên sông Tứ.

Kiện-Nhi thỉnh-thoảng vào các nhà ở gần miền ấy ăn trộm bò, giắt bò ra thì gọi rằng: «Tôi lấy bò nhà ông đấy», rồi cưỡi bò, lấy búa dọt vào xương sống, bò đau chạy nhanh đuổi không kịp, sớm mai chủ bò theo hút tìm đến, hỏi Kiện-Nhi; hắn ta đáp rằng: « Tôi gọi rồi mới lấy, đường-chính thế, sao gọi là trộm được, còn bò thì tôi đã lột da giết thịt rồi, lấy gì làm bằng nữa mà nhận ».

Những quân thiếu-niên vô-lại trong chợ ấy tôn Kiện-Nhi lên làm thầy, quấy nhiễu miền ấy quá. Gặp khi quan sở-tại đấy cấm giết trâu bò, Kiện-Nhi không cònnghề gì kiếm ăn, mới bán những da bò xương bò được răm chục bạc tìm đường về. Đi đường tối, vào nhà trọ cởi tiền để đầu ghế, chủ hàng mới bảo rằng: « Miền này đường xa lắm tay chơi, khách không nên phô của ». Kiện-Nhi cười rằng: « Ta dầm khắp thiên-hạ ba mươi năm chưa gặp ai là địch-thủ, nếu có người cướp được của tôi, xin lạy tôn làm thầy ».

Bấy-giờ có ít bọn thiếu-niên cũng uống rượu ở ghế bên kia, lấy làm ngạc-nhiên, đứng dậy hỏi quê quán họ tên. Kiện-Nhi đáp rằng: «Tên tôi chẳng mấy người biết, trước đã lập công chốn biên-thùy, nay về lại làm đàn anh bọn hào-kiệt ở Tứ-xuyên ». Bọn thiếu-niên lại hỏi: « Ông địch được bao nhiêu? » Đáp: «Gặp vạn thì địch vạn, gặp nghìn thì địch nghìn, nếu liệu người mà địch thì còn hèn ». Bọn thiếu-niên lại càng ngạc-nhiên lắm.

Kiện-Nhi uống rượu rồi, sắp gói lên ngựa đi được vài thôi, thấy đằng sau có người đuổi theo. Kiện-Nhi nghĩ bụng rằng: « Có lẽ tay chơi đây ». Đến nơi hóa ra một thiếu-niên gặp lúc nãy. Kiện-Nhi mới yên tâm.

Thiếu-niên hỏi Kiện-Nhi rằng: «Ngài muốn đi đâu? » Đáp rằng: « Ta về Trí Thượng. » Thiếu-niên rằng: « Chúng tôi cũng về miền ấy, chỉ lo lạc đường, xin theo gót ngài một thể. » Bấy giờ Kiện-Nhi cùng khách ngựa trước ngựa sau, sớm tối chuyện trò, bằng lòng nhau lắm.

Ngày mai đương đi đường, Kiện-Nhi bảo khách rằng: « Anh bắn tên có giỏi không?» Đáp rằng: «Cũng biết vậy chớ không được giỏi lắm. » Kiện-Nhi thử cầm lấy cung của khách, dương hết sức mà dây không trùng, vứt trả khách mà nói rằng: « Cung này vô dụng, anh đeo làm gì. » Khách rằng: « Của vẫn hữu dụng, vô dụng là tại người. » Đương lúc nói chuyện, trên không có mòng bay, khách dương cung bắn một phát tên, mòng rơi ngay xuống trước ngựa, Kiện-Nhi đã lấy làm lạ.

Khách lại hỏi Kiện-Nhi rằng: « Ngài đeo dao luôn như thế, tất giỏi nghề gươm ». Đáp rằng: « Phải, tôi chỉ sở-trường nghề này ». Khách xin xem dao, trông qua rồi nói rằng: « Đồ cắt gà mổ chó này làm gì được». Liền uốn cong như lưỡi câu, rồi lại nắn thẳng lại như cũ mà đưa trả. Kiện-Nhi tái mặt đi, bấm bụng rằng: « Thôi! tiền lưng này tất vào tay nó ». Từ đó cùng đi, nhưng vẫn lấm-lét ra cách ghê sợ. Khách lại càng làm ra bộ hiền lành.

Đi một ít nữa, đến quãng vắng, khách thách ngựa lên mà thét to một tiếng. Kiện-Nhi ngã ngựa, khách rút giao mà chém đầu ngựa, nói rằng: « Đứa nào không theo phép tao thì như con ngựa này ». Kiện-Nhi khúm núm lạy xuống xin tha cho cái chết. Khách rằng: «Tiền lưng mày đâu, đem nộp đây. » Kiện-Nhi giốc túi dâng lên hết cả. Khách rằng: «Tao được bây nhiêu bạc đủ say mười ngày, mạng mày như run rẽ không bổ giết, thôi sinh phúc cho ». Rồi giắt bạc quảy ngựa trở lại.

Kiện-Nhi thần-khí tê tái, chân run không bước đi được nữa, tự nghĩ mấy

mấy chục bạc cũng không làm gì, chỉ tức rằng nửa đời người, chọc trời quấy nước, bây giờ chịu thua thằng bé con, còn mặt nào trông thấy anh em nữa.

Không về Trí-thượng nữa, kiếm nơi gần đấy, dùm cái lều lên bán rượu kiếm ăn, sực nhớ đến truyện cũ lúc nào lại xấu hổ muốn tự-tử ; một hôm trời xuân tạnh mát, có bọn thiếu-niên lại uống rượu, ngựa câu áo gấm, trông ra dáng con quan, mà ý-khí hào-phóng ngang-tàng ; say rượu rồi vỗ bàn mà hát, coi như bên cạnh không còn có ai. Một anh trong bọn nói rằng : « Lão nhà hàng xem ra cũng không tục, cho vào đây cùng uống cho vui », rồi kéo tay Kiện-Nhi giắt vào chiếu.

Kiện-Nhi trông trong tiệc có chín người đều trẻ măng cả, tựu-trung có một anh trẻ nhất, trắng đẹp như con gái, ngồi thì ngồi trên, uống thì uống trước, lí-lì không hay nói, nói một câu thì cả bọn nín lặng mà nghe ; một anh ngồi cuối cùng Kiện-Nhi nhìn mặt như là quen cũ, sực nhớ là anh quen cũ đã chém ngựa cướp của ngày trước. Bảo Kiện-Nhi rằng : « Anh còn nhớ cố-nhân ngày trước không ? » Kiện-Nhi không dám trả lời ; anh ta cười rằng : « Ngày trước ở dọc đường đốc túi răm chục bạc tặng tôi có phải là anh không ? Đây chúng ta không phải là đồ bóc-lột, chẳng qua bấy giờ gặp anh ở hàng cơm, nghe anh nói khoác dọa đời, vậy cho anh biết tay, giờ đem trả cho chớ chẳng thèm ăn không. » Nói rồi đốc túi lấy tiền để đầu ghế nói rằng : « Đây là tiền gốc đã một năm nay, nên trả anh một gốc một lãi. »

Kiện-Nhi không dám nhận, một anh thiếu-niên bên cạnh rút gươm trợn mắt nói rằng : « Mất của không dám đòi, người ta trả không dám lấy, hèn như thế thì làm gì được. » Kiện-Nhi sợ phải nhận lấy.

Bấy giờ Kiện-Nhi mời khách ở lại để thết cơm, khách không chịu ở, có một anh trả tiền cười mà nói rằng : « Tình lão đáng thương, ở lại một chút cho lão bằng lòng. »

Lão đi nấu cơm nhỡ hết củi, tính đi xin láng-giềng ; khách rằng : « Cây chết khô ở xó nhà thì để làm gì ? » Kiện-Nhi rằng : « Không có dìu búa ». Khách bảo nhau rằng cây này có thể nhổ tay được ; lại có một anh nói rằng : « Việc ấy phải nhường anh mường, chớ chúng ta không làm nổi. » Bấy giờ anh trẻ nhất kia, chạy ra lấy hai tay ôm gốc cây, lay vài cái cây đã bật lên ; bảo Kiện-Nhi rằng : « Hào-kiệt đâu đem mà đun. » Cơm rượu say rồi mới đi.

Từ đấy trở đi Kiện-Nhi không dám lên mặt khoe tài.

NAM-THẠCH.

Dịch tiểu-thuyết Tàu.

THỜI-ĐÀM

VIỆC LỚN TRONG THẾ-GIỚI

Bàn về hòa-ước. — Kỳ trước bản-báo đã tóm lược các điều-khoản trong hòa-ước, nhưng chưa bàn kỹ về các điều có quan-hệ đến nước Pháp. Nay đọc trong « Thời-báo » (*Le Temps*) ở Paris, có một bài bàn về các khoản ấy rất tường, xin lược dịch ra sau đây.

« Quyền-lợi của nước Pháp trong hòa-ước có thể tóm lại trong ba chữ : một là phục-hoàn (*restitutions*), hai là bồi-thường (*réparations*), ba là phòng-bị (*garanties*), nghĩa là đối với nước Đức nước Pháp có quyền bắt phục-hoàn những đất cùng đồ vật nước Đức đã chiếm trước, lại có quyền bắt bồi-thường

những sự tổn-hại đã phải chịu vì việc chiến-tranh nước Đức gây ra, sau nữa có quyền được phòng-bị cho nước Đức sau này không xâm-phạm được nữa.

« Trước nói khoản « phục-hoàn ». — Nước Đức phải trả lại nước Pháp hai châu Alsace Lorraine, các nước đồng-minh cùng hiệp-ước đều công-đồng thuận-nhận như vậy, nói rằng đó là một điều rất hợp công-lý. Nước Đức cướp của nước Pháp hai châu ấy vừa là phạm tội đối với công-quyền của nước Pháp, lại vừa là phạm tội đối với chí-nguyện của người dân bản-thổ, vì dân bản-thổ hồi ấy có phái đại-biểu ra Quốc-hội Bordeaux hết sức kháng-cự không chịu sáp-nhập vào Đức mà Đức cố cưỡng bắt phải chia-lìa với mẫu-quốc ; vậy các nước đồng-minh cùng hiệp-ước xin cam-đoan cùng với nước Pháp đòi cho được nước Đức phải trả hai châu Alsace Lorraine. Kể tự ngày ký đình-chiến là ngày 11 Novembre 1918 thời hai châu ấy đã là phục-hoàn về chủ-quyền nước Pháp rồi.

« Nhân sự phục-hoàn ấy mà sinh ra nhiều vấn-đề, một là thuộc về người dân, hai là thuộc về đồ vật.

« Thuộc về người dân, thời có người được sáp-nhập về Pháp-tịch (*nationalité française*) ngay, tức là những người hồi năm 1870 đã bị mất quyền làm dân Pháp, hoặc còn sống đến giờ, hoặc không còn sống đến giờ thời là con cháu những người ấy. Còn những người khác thời hạn cho một năm được phép tự chọn muốn làm dân Pháp thời làm, muốn làm dân Đức thời làm. Pháp Đức sẽ có hiệp-ước riêng định cách thi-hành thế nào.

« Còn những nhà-cửa ruộng-đất cùng những sản-vật khác ở hai châu Alsace Lorraine thời sẽ điều-đình xử-trí thế nào cho nước Pháp được thập-phần thuận-lợi.

« Năm 1871, Chánh-phủ Đức kiêm-tính hai châu Alsace Lorraine không chịu một phần nào vào Quốc-trái Pháp (*la Dette française*), cũng không trả một đồng nào về các tài-sản của Nhà-nước Pháp. Vậy thời nay cứ lẽ tuần-hoàn, hai châu ấy phục-hoàn về Mẫu-quốc cũng là trắng-sách cả các nợ-nần với nước Đức. Những tài-sản của Đế-quốc Đức, của các liên-bang Đức (*Etats confédérés*), của các vua chúa cũ Đức, sẽ chuyển sang nước Pháp, không phải bồi-khoản gì cả. Còn những người dân Đức không muốn vào Pháp-tịch và không được phép ở hai châu Alsace Lorraine nữa thời Nhà-nước Pháp sẽ tịch-ký các tài-sản, còn sự bồi-thường cho những người ấy thì mặc nước Đức.

« Nay về đường kinh-tế nếu hai châu nhất-đán tuyệt-giao hẳn với Đức, thời tất sinh ra sự khủng-hoảng (*crise*). Vậy phải định trước cho buổi giao-thời thế nào. Trong năm năm, các sản-vật của Alsace Lorraine được thâu-nhập vào nước Đức không phải thuế-lệ gì, số thâu-nhập thời lấy số trung-bình khoảng năm 1911-1913 làm hạn. Cũng trong năm năm, các đồ sợi đồ vải của Đức được phép tự-do đem sang Alsace Lorraine để chuốt (*finissage*) cho thành hàng, làm xong rồi lại được đem về Đức. Các nhà máy điện ở hữu-ngạn sông Rhin, trong mười năm, cứ được cấp điện cho tả-ngạn, số điện ấy thời lấy số dùng đến ngày 11 Novembre 1918 làm hạn. Nước Đức không được quyền can-thiệp gì về việc buôn-bán các chất diêm-sinh (*sels de potasse*). Cũng không được hiệp-ước với ai, đặt lệ-luật gì về các sản-vật trong hai châu Alsace Lorraine. Nước Pháp được quyền cấm người Đức không được tham-dự thêm vào các cuộc doanh-nghiệp cùng các sự-nghiệp công, các công-cuộc khai mỏ cùng chế các kim-loại ở đất hai châu Alsace Lorraine.

« Sau nữa lại định những điều-khoản riêng về các đường giao-thông. Các đường xe lửa ở Alsace Lorraine là của Đế-quốc Đức nay chuyển làm của Nhà-nước Pháp, không phải trả tiền gì cả. Các điều-kiện về sông Rhin thời đã định trong cái phần hòa-ước nói về các cửa bể cửa sông, đường sông và đường xe lửa ; cái hội-đồng về sông Rhin trong hiệp-ước năm 1868 đã dự định rồi, sau này sẽ cử người Pháp làm chủ hội-đồng, còn các hội-viên Pháp thời nguyên có 19 người, nay thêm bốn người nữa. Các kiều-lương trên sông Rhin thông châu Alsace với nước Đức từ nay là của Nhà-nước Pháp. Cửa Strasbourg và cửa Kehl hợp làm một trong bảy năm, trao người Pháp quản-trị, dưới quyền kiểm-đốc của Hội-đồng sông Rhin (*commission du Rhin*), hội-đồng ấy có thể tăng thêm một hạn ba năm nữa.

« Ấy là đại-khái các điều thuộc về sự phục-hoàn hai châu Alsace Lorraine. Các điều ấy rành cho nước Pháp được lắm quyền-lợi về kinh-tế về chánh-trị, những quyền-lợi ấy quan-trọng thế nào tưởng không cần phải nói ai cũng hiểu. Người nào biết suy biết tính tất biết cái lợi về phần ta to là đường nào.

« Còn các khoản « phục-hoàn » khác thời phải kể những đồ-vật người Đức cướp mất trong các châu-quận đã bị chiếm-cứ, như tiền-bạc, đồ dụng-cụ, súc-vật, v. v. Hòa-ước định rằng các vật-hạng ấy hễ kiểm-điểm xong thời nước Đức phải chiếu số mà trả lại, kể cả tiền-bạc nữa. Còn những khoản gì không kể trong khoản « phục-hoàn » này là thuộc vào khoản « bồi-thường, » ta xét sau đây.

« Có một khoản « phục-hoàn » kể cũng có giá-trị, ta nên biết : là nước Đức phải trả lại nước Pháp những quốc-kỳ đã cướp được năm 1870-71.

« Nay nói về khoản « bồi-thường. » — Trong cuộc chiến-tranh vừa rồi, hàng trận nào cũng có quân Đức đánh, quân Đức cùng với quân các nước Đồng-minh của Đức lẫn-lộn với nhau ; nay nói về bồi-thường, trước nhất có một cái nghi-vấn : là ai phải bồi-thường những sự tổn-hại ? Hòa-ước nói rằng nước Đức cùng với Đồng-minh của Đức phải nhận trách-cứu về hết thảy những sự tổn-hại mà các nước Đồng-minh cùng hiệp-ước đã phải chịu, dù ở nơi nào mặc lòng, và về phần nước Đức thời cứ chiếu theo cái số quân Đức đã đánh ở các hàng trận trên bộ dưới bể mà bắt phải bồi-thường các dân bị hại cho tương-đương. Như vậy thời không sợ không giữ được quyền-lợi của nước Pháp vậy.

« Nay đã đành rằng nước Đức phải bồi-thường, nhưng bồi-thường những sự tổn-hại thế nào ? Trong Hòa-ước đã kể tường-tận lắm. Trong các khoản quan-hệ đến nước Pháp thời có những khoản như sau này :

« Phải bồi-thường cho các dân-cư đã bị chết bị hại, kể cả những người thân-thuộc của các người bị chết ấy khi xưa phải nuôi mà bây giờ còn sống.

« Phải bồi-thường cho những người dân đã bị đánh đập hoặc bị ngược-đãi, cùng là bị thiệt-hại về quân địch.

« Phải bồi-thường cho những người dân đã bị quân địch cưỡng bắt phải làm việc mà không trả cho đủ công, hoặc cưỡng bắt phạt tiền hay là nộp tiền chi.

« Phải chịu tiền tuất cho những quân-lính bị hại về chiến-tranh, hoặc cho người nhà những quân-lính ấy, chiếu theo số-ngạch của Chánh-phủ Pháp (nghĩa là mỗi năm hơn 4 ngàn triệu biên vào số dự-toán về khoản ấy).

« Phải chịu tiền tư-cấp cho người nhà các người phải đi lính, cũng chiếu theo số-ngạch của Chánh-phủ Pháp (nghĩa là một năm ngót 12 ngàn triệu).

« Phải bồi-thường về những nhà cửa ruộng đất đã bị tàn-phá, hoặc chính quân địch tàn-phá, hoặc nhân chiến-tranh mà bị tàn-phá.

« Sau nữa, hạn trong bảy năm nước Đức phải trả lại cho Đồng-minh những khoản tiền mà Đồng-minh đã cho nước Tỷ-lợi-thì vay. Phần nước Pháp cho vay tới ngót nửa, ước 3 ngàn triệu.

« Nay phải biết Đồng-minh tính tiền nợ của Đức thế nào và bắt Đức phải trả thế nào.

« Hòa-ước có định đặt một « quốc-tế ủy-viên-hội » coi về việc bồi-thường, có đặt tòa thường-trực ở Paris. Hội-đồng ấy có một người Mỹ, một người Anh, một người Pháp một người Ý, rồi cắt phiên nhau mà phụ thêm hoặc một người Nhật, hoặc một người Tỉ, hoặc một người Tắc. Hội-đồng ấy chức-quyền to rộng lắm. Phải thâu nhận những tiền của Đức trả và phân-phát cho các nước Đồng-minh. Phải kiểm-tra xem nước Đức có dùng hết các tiền thâu-nhập trong nước, kể cả những tiền thuộc về quốc-trái, để trả bồi-thường cho Đồng-minh hay không. Lại phải kiểm-tra xem người dân Đức mỗi năm, đóng thuế có nặng hơn dân Đồng-minh không, ít ra phải nặng bằng dân nước Đồng-minh hay nước hiệp-ước nào mà sưu-thuế nặng hơn nhất. Lại phải điều-tra mà báo cho nước Đức biết trước ngày 1er Mai 1921, cái tổng-số các khoản bồi-thường mà nước Đức phải trả, tổng-số ấy tính theo thời-giá lúc tu-bổ cùng sửa-sang những sự tổn-hại. Lại vì nước Đức không chịu thi-hành lời ước thời Hội-đồng bàn với các nước Đồng-minh cùng hiệp-ước nên dùng những cách đề-chế, cách báo-thù, hoặc phương-kế gì khác khiến cho nước Đức phải chịu, — các phương-cách ấy nước Đức phải nhận trước không được coi là những cách đề khêu chiến.

« Còn nước Đức phải trả tiền thế nào, thời hiện nay định làm ba kỳ. Trước ngày 1er Mai 1921 phải trả một khoản thứ nhất là 20 ngàn triệu « mạc » (*20 milliards de marks*) tức là 24.700.000.000 francs, hoặc trả bằng tiền vàng, bằng ngân-phiếu, bằng tàu bể, bằng đồ hàng, v. v. Số tiền ấy sẽ trích ra để chi các khoản kinh-phí về sự cung-cấp cho các quân-đội của Đồng-minh hiện đương

đóng ở nước Đức, và sự cung-cấp các đồ lương-thực cùng vật-liệu nước Đức phải cần-dùng. Kỳ thứ nhì tự năm 1921 đến 1926, nước Đức phải phát vé quốc-trái thâu lấy 40 ngàn triệu « mạc », từ 1926 thì lãi các trái-phiếu sẽ cao hơn lên và phải khấu dần đi. Kỳ thứ ba thời khi nào hội-đồng bồi-thường đã quyết-định, nước Đức phải phát-phiếu thâu lấy 40 ngàn triệu « mạc» nữa. Trong các khoản trả bằng vật-liệu thời về phần nước Pháp được trong mười năm mỗi năm một số nhất-định là 7 triệu « tấn » (*tonnes*) than, ngoài số ấy lại thêm mỗi năm nhiều là 20 triệu ít là 8 triệu nữa, những năm đầu thời nhiều còn về sau bớt dần đi. Nay các quân Pháp đóng ở nước Đức, nước Đức phải chịu kinh-phí, thế là mỗi năm cũng giảm được tiền quân-phí của nước Pháp đi nhiều.

« Coi thế thời biết cái quyền của nước Pháp trong các bồi-khoản cũng đã to lắm vậy. Nay đợi cho nước Đức trang-trải được các khoản ấy, thời trung-gian nước Pháp phải tìm cách vận-dụng cái trái-quyền của mình thế nào cho việc chi-tiêu trong nước được dư-dũ. Nước Pháp mong rằng nước Mĩ tiền của có nhiều sẽ nghĩ ra phương-kế gì cho thỏa-thuận mọi bề.

« Thuộc khoản « bồi-thường » lại còn cái vấn-đề về lưu-vực sông Sarre nữa. Đất ấy diện-tích là 161.000 mẫu tây (hectares), dân-số là 647.000 người, trong 15 năm sẽ thuộc quyền quản-trị của Hội Vạn-quốc, nay theo quyền ấy thời nước Pháp được những lợi-quyền như sau này.

« Hết thảy các mỏ than trong lưu-vực sông Sarre, dù đã cho người khẩn hay dù chưa, đều truyền làm của nước Pháp, kể cả các phần phụ-thuộc hoặc ở dưới đất hoặc ở trên đất, nước Pháp không phải chịu tiền gì cả.

« Nước Pháp được quyền khai-khẩn các mỏ trong khoảng 15 năm, thời trong khoảng ấy về đường kinh-tế về đường pháp-luật sẽ được dùng đủ cách phòng-bị cho được hoàn-toàn cái quyền ấy.

« Hết hạn 15 năm thời người bản-dân có thể tình-nguyện xin sáp-nhập vào nước Pháp, xin sáp-nhập thời xin từng xã một, rồi đến từng huyện một.

« Từ nay đến bấy giờ thời về thương-chánh (*régime douanier*), địa-hạt sông Sarre sẽ theo luật-lệ của nước Pháp. Tiền-bạc của Pháp được lưu-thông tự-do. Nhà-nước Pháp cần đến bao nhiêu nhân-công có thể đem ở ngoài vào, và những thợ thuộc dân Pháp có thể kết-liên với các hội đồng-nghiệp Pháp.

« Sau này nói về khoản « phòng-bị » — Có người nói rằng các điều-khoản trong hòa-ước mà chánh-phủ Pháp đã công-nhận thời về đường quân-phòng võ-bị xem ra chưa được chu-chí lắm. Nay ta xin kể thực-sự, còn để quốc-dân phán-đoán.

« Những khoản « phòng-bị » thuộc về nước Pháp mà trong hòa-ước đã định thời có năm điều-kiện lớn như sau này.

« 1· — Quân-đội của Đức phải giảm theo số-hạn đã định trong hòa-ước. Binh-số không được hơn 100.000 người và chỉ dùng làm quân cảnh-sát, quân-quan không được hơn 4000 người. Hạn trong hai tháng phải giảm theo như vậy, Đồng-minh sẽ đặt hội-đồng để kiểm-soát. Đã giảm rồi là vĩnh-viễn như thế, không được bao giờ tăng nữa.

« 2· — Về tả-ngạn sông Rhin và trong một vùng 50 kilomètres về hữu-ngạn, cấm nước Đức không được giữ cũng không được xây các thành-quách pháo-đài, không được đóng cũng không được họp-tập các quân-đội, không được tập-quân duyệt-binh cũng không được quyền chưng-điệu binh-lính.

« 3· — Trong 15 năm các nước đồng-minh cùng hiệp-ước được quyền đóng quân ở tả-ngạn sông Rhin và ở các đầu cầu về hữu-ngạn. Có định rằng rồi sẽ lần-lần rút bớt về ; trong năm năm thời rút về chỗ hợp-lưu hai sông Ahr và sông Rhin, kể cả đầu cầu Cologne ; trong 10 năm thời rút về Bacharach, kể cả đầu cầu Coblentz ; hết hạn 15 năm thời rút về hết cả. Song nếu hết hạn mười lăm năm mà xem ra nước Đức vẫn có ý muốn xâm-phạm, thời có thể giữ quân lâu hơn nữa cũng được. Sau nữa nếu nước Đức không thi-hành đủ các lời ước, thời dẫu sau 15 năm đã rút quân về mà lại có thể lại đem quân sang đóng nữa, hoặc đóng một phần, hoặc đóng cả cái giới-tuyến cũ

« 4· Thuộc về các điều-khoản về binh-lực nước Đức, tòa Thừa-hành (*Conseil exécutif*) của Hội Vạn-quốc có quyền được điều-tra kiểm-điểm, nước Đức phải để cho tự-do hành-động, không được ngăn-trở, quyền đó không có hạn là bao nhiêu lâu, điều-ước còn thi-hành đến bao

giờ thời quyền đó còn đến bấy giờ. Tòa Thừa-hành của Hội Vạn-quốc quyết-nghị điều gì thời cứ nhiều vé thuận là thành ; nước nào có chân Hội Vạn-quốc cũng có quyền khởi-nghị.

« 5· — Điều thứ năm thời tuy trong Hòa-ước không định mà chắc sẽ công-bố sau này, là nước Anh và nước Mĩ sẽ đoan-nhận rằng hễ khi nào nước Đức vô-cớ sang xâm-phạm nước Pháp thời hai nước ấy sẽ đem quân sang giúp. Điều đó quan Giám-quốc Mĩ và quan Thủ-tướng Anh đã hứa sẽ bàn với nghị-viện hai nước chuẩn-nhận, là có ý phòng-bị cho nước Pháp trước khi hội Vạn-quốc có phương-pháp ngăn-ngừa được sự chiến-tranh.

« Ấy nước Pháp được bấy nhiêu cách phòng-bị, tưởng cũng là chắc-chắn vậy. Có người nói rằng bấy nhiêu điều chưa đủ, xin dư-luận bình-tĩnh mà xét-đoán xem có quả là chưa đủ không.

« Cái gương chiến-tranh hãy còn lồng-lộng ra đấy. Ta thử soi cái gương ấy xem việc trước thế nào? Tất ta thấy rằng cuộc chiến-tranh vừa rồi là bởi nước Pháp nước Anh và nước Mĩ đồng-tâm hiệp-lực với nhau mới phá tan được quân Đức ở đất Picardie, đất Champagne, mới đạp đổ được nhà vua Hohenzollern ở Berlin, giữa lúc quân Đức còn đương chiếm đất nước Pháp, để binh đến tận gần thành Paris. Ta đã đồng-tâm hiệp-lực mà đánh được, ta nên giữ lấy cuộc đồng-tâm ấy mà làm cơ-sở một nền quốc-tế sau này, thế chẳng là chắc-chắn, chẳng là vững-vàng cho nước Pháp hơn là cứ khư-khư một mình mà giữ lấy một cái vài lợi riêng về đường quân-phòng võ-bị ư ?

« Cuộc chiến-thắng thật đã sinh ra nhiều vấn-đề khó-khăn : cái danh-dự của quan Clémenceau là những lúc cực nguy-hiểm còn không hề nản chí, nay dẫu khó-khăn đến đâu cũng giải-quyết được, cố gây cho nước Pháp một cái cơ-sở vững-vàng chắc-chắn về sau này. Quan Pichon là tay phù-tá có công của quan Clémenceau mới rồi vừa được tòa Thừa-hành của hội Vạn-quốc bầu làm chủ tòa tạm-thời. Quan Tardieu cũng đem hết trí sáng-suốt, hết sức cương-nghị mà giúp vào cuộc nghị-hòa, thật đã có công to lắm. Bấy nhiêu người đều là có công với Đại-Pháp, Mẫu-quốc sẽ biết ơn vậy. »

— Ngày 29 Juin có điện-báo nước Đức đã chịu ký hòa-ước rồi, xin thuận-nhận cả các điều của Đồng-minh yêu-sách. Thế là cuộc Âu-chiến liễu-kết từ đây ; mong rằng cuộc hòa-bình sẽ được lâu bền mãi-mãi

VIỆC TRONG NƯỚC

Các ông Nghè ông Bảng mới. — Khoa thi Hội năm nay là khoa thi cuối cùng ở nước ta. Bản-chí có được cụ Thượng-Học Hồ-đại-nhân truyền sao phương-danh các ông Nghè ông Bảng gửi ra cho. Vậy xin đăng-lục ở dưới này.

Ông Nguyễn Phong-Gi đỗ đình-nguyên là người đã từng đi học ngoài về, hiện tòng-sự ở tòa Khâm-sứ Huế, nhờ ơn Triều-đình và qui-quan đặc-cách cho thi mà ông đật ngay giải nhất, cũng đáng mừng cho ông không phụ cái tài-học bình-sinh. Ông Hoàng-Yến, phán-sự tòa Khâm-sứ, đỗ phó-bảng, là một người bạn tri-kỷ của bản-chí, ông vừa đỗ Cử-nhân khoa mới rồi, nay lại đỗ ngay Phó-bảng, thật là xứng-đáng cái hiệu « Song-cử » của ông vậy.

Còn ở Bắc-kỳ ta được hai ông Nghè Trịnh Hữu-Thăng, và Dương Thiệu-Tường, bản-quán có lời mừng riêng hai ông đã đại-biểu cho xứ Bắc-kỳ ở Hội-thí và Đình-thí một cách rất xứng-đáng.

Sau nữa xin mừng chung cả 7 ông Nghè và 16 ông Bảng, vì các ông nhờ ơn Thánh-thượng đã được cái vinh-dự rất quí-báu, sau này không bao giờ có nữa.

Bảy ông đệ-tam-giáp đồng-tiến-sĩ xuất-thân

1 — Nguyễn Phong-Gi 阮豐貽, ký-lục tòa Khâm-sứ ; làng Nguyệt-viên, tổng Từ-quang, huyện Hoằng-hóa, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa, 31 tuổi.

2 — Trịnh Hữu-Thăng 鄭有升, Cử-nhân ; phố Định-tả, tỉnh Nam-định, 35 tuổi

3 — Lê Văn-Kỷ 黎文紀, Kinh-đô thái-y-viện y-phó, Cử-nhân ; làng Cổ-ngư, tổng Văn-lâm, huyện La-sơn, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh, 28 tuổi.

4 — Nguyễn Cao-Tiêu 阮高標, Giáo-thụ lĩnh Hoằng-hóa Huyện Huấn-đạo, Cử-nhân ; làng Bản-thủy, tổng Bồng-thượng, huyện Vĩnh-lộc, phủ Quảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, 33 tuổi.

5 — Bùi Hữu-Hưu 裴有庥, Trước-tác lĩnh Đức-phổ Huyện Huấn-đạo, Cử-nhân ; làng An-ninh thượng, tổng An-ninh, huyện Hương-trà, phủ Thừa-thiên, 40 tuổi.

6 — Vũ Khắc-Triển 武克展, Hàn-lâm-viện tu-soạn xung Khâm-sứ tòa lục-sự, Cử-nhân, làng Mỹ-lộc, tổng Mỹ-lộc, huyện Phong-phú, phủ Quảng-ninh, tỉnh Quảng-bình, 37 tuổi.

7 — Dương Thiệu-Tường 楊紹祥, Cử-nhân ; làng Vân-đình, tổng Phương-đình, huyện Sơn-lãng, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, 25 tuổi.

Mười sáu ông Phó-bảng

1 — Nguyễn Xuân-Đàm 阮春談, Tú-tài, giáo-sư, Hàn-lâm-viện đãi-chiếu; làng Đông-lãm, tổng Nga-khê, huyện Can-lộc, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh, 31 tuổi.

2 — Bùi Hữu-Thứ 裴有庶, nhất hạng Huấn-đạo lĩnh Vĩnh-lịnh phủ giáo-thụ, Cử-nhân ; làng An-ninh-thượng, tổng An-ninh, huyện Hương-trà, phủ Thừa-thiên, 31 tuổi.

3 — Chu Văn-Quyền 朱文權, Tân-định huyện Huấn-đạo, Cử-nhân; làng An-lai, tổng Vĩnh-trị, huyện Hương-trà, phủ Thừa-thiên, 33 tuổi.

4 — Mai-Chiêu 枚沼, Cử-nhân ; làng Thạch-giản, tổng Thạch-giản, huyện Nga-sơn, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa, 28 tuổi.

5 — Phạm Đình-Long 范廷龍, Tú-tài ; làng An-tây, tổng Thuận-an-trung, huyện Quế-sơn, phủ Thăng-bình, tỉnh Quảng-nam, 25 tuổi.

6 — Đặng Văn-Oánh 鄧文瑩, nhị-hạng Huấn-đạo lĩnh An-nhiên phủ giáo-thụ, Cử-nhân ; làng Nho-lâm, tổng Cao-xá, huyện Đông-thành, phủ Diễn-châu, tỉnh Nghệ-an, 34 tuổi.

7 — Trần Nguyên-Trinh 陳元貞, Tú-tài ; làng Đông-tháp, tổng Lý-trai, huyện Đông-thành, phủ Diễn-châu, tỉnh Nghệ-an, 39 tuổi.

8 — Lê Nguyên-Lượng 黎元亮, Hậu-bổ trường Cử-nhân ; phường Xuân-thành, tổng An-mỹ, huyện Gio-linh, tỉnh Quảng-trị, 25 tuổi.

9 — Nguyễn Hà-Hoành 阮何宏, Tú-tài giáo-sư ; làng La-qua, tổng Hạ nông, huyện Duyên-phúc, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, 25 tuổi.

10 — Hà Văn-Đại 何文玳, Tọa-giám Cử-nhân ; làng Tiên-do, tổng Phan-xá, huyện Nghi-xuân, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh, 21 tuổi.

11 — Lê Viết-Tạo 黎曰造, Biên-tu lĩnh Nghệ-an tỉnh chính bát-phẩm, Cử-nhân ; làng Nguyệt-viên, tổng Từ-quang, huyện Hoằng-hóa, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa, 44 tuổi.

12 — Nguyễn-Tấn 阮瑨, Tọa-giám thượng-hạng học-sinh, Tú-tài ; làng Trường-cát, tổng Lâm-thịnh, huyện Nam-đàn, phủ Anh-sơn, tỉnh Nghệ-an, 27 tuổi

13 — Nguyễn Ngọc-Hoàng 阮玉璜, Hàn-lâm-viện biên-tu sung Học-bộ hành-tẩu, Cử-nhân ; Thôn Tiến-lộc, tổng Kinh-doanh, phủ Ninh-thuận, tỉnh Khánh-hòa, 33 tuổi.

14 — Nguyễn-Cư 阮椐, Điển-tịch sung công-bộ tư-chính bát-phẩm, Cử-nhân ; làng Phủ-chính, huyện Lệ-thủy, phủ Quảng-ninh, tỉnh Quảng-bình, 21 tuổi.

15 — Đặng Văn-Hướng 鄧文珦, Trước-tác lĩnh Diễn-châu phủ giáo-thụ, Cử-nhân ; làng Nho-lâm, tổng Cao-xá, huyện Đông-thành, phủ Diễn-châu, tỉnh Nghệ-an, 32 tuổi.

16 — Hoàng-Yến 黃燕, Tu-soạn sung hình-chính hội-lý-tòa phán-sự, Cử-nhân ; làng Minh-hương, tổng Vĩnh-trị, huyện Hương-trà, phủ Thừa-thiên, 31 tuổi.

Lễ Hưng-Quốc-khánh-niệm ở kinh-đô. — Sáng mồng hai tháng năm, lúc sáu giờ sáng Hoàng-Đế ngự hành lễ mừng tại Thế-miếu, là chỗ thờ các Tiên-Đế ; Ngài làm lễ tại chánh-án, thờ Đức Cao-Hoàng (Gia-Long). Lúc ngự Liễn (kiệu Ngự) ra cửa Đại-cung-môn, thời ngoài cột cờ phát bảy tiếng lịnh. Sau Ngự Liễn có các quan Nội-thần theo châu. Khi kiệu qua cửa Nguyệt-anh, thời các viên thuộc các

bộ, và các ông tấn-sĩ, phó-bảng khoa ân-tứ, đều áo mũ quì lạy. Đội nhạc-chánh đờn thổi và quân kéo đi một cách rất nghiêm-trang.

Tới cửa Khải-địch là cửa tả Thế-miếu, Hoàng-thượng xuống kiệu ngự bộ vào Miếu. Hai bên đình-thần, áo mũ đại triều sắp hàng chầu.

Đoạn rồi các quan ra lập ban. Thuộc bộ lễ xướng thời trong Miếu Hoàng-Đế hành-lễ. Xong rồi ngoài sân đình-thần ra lạy, tiếp tới hưu-quan, và các ông tân-khoa. Trong các quan hưu, có cụ hiệp-tá Hưởng Khẳng và cụ thượng Dương Lâm ở Bắc-kỳ về chầu Hoàng-Đế nhân dịp lễ Khánh-niệm.

Gần bảy giờ, Ngài ngự về Nội, ngoài cột cờ lại phát ba tiếng linh.

Tới tám giờ thiết Triều tại điện Cần-chánh; khi Ngài ngự lên ngai thời ngoài sân các quan đều áo mũ thường triều ra lạy mừng, kế tới hưu quan và mấy ông tân-khoa. Trước cột cờ lại phát hai mươi mốt tiếng linh. Các ông đại-khoa chuyến này rất vinh-hạnh, đã được bái cả Liệt-Thánh ở Thế-miếu, mà lại được bái khánh Kim-thượng tại điện Cần-chánh. Vả lại Hoàng-thượng đã tỏ hết lòng thương sĩ-tử, nên vào trường Đình thời tự Ngài duyệt lại quyển. Nên thứ tự các ông đậu khoa này, thật là rất công-bình.

Tám giờ, ngoài cửa Ngọ-môn, lại có duyệt-binh; các vệ quân linh An-nam kéo cờ, đi suốt trong thành.

Chiều lại lúc ba giờ rưỡi, Lưỡng-cung ngự ra Lương-tạ, có Nội-cung theo chầu. Hai Ngài ngự xuống tàu Phú-xuân chạy ra đậu giữa sông Hương-giang, ngó ngang qua Phu-văn-lâu. Hai bên sông thuyền thiên-hạ đi xem kể có mấy trăm, thuyền nào cũng có treo cờ vàng, hoặc cờ tam-tài. Lại có bằng của đình-thần kết nữa: bằng Phủ-tôn-nhơn, Văn-ban, Võ-ban, trường Hậu-bổ và Quốc-tử-giám, phủ Thừa-thiên.

Bốn giờ Hoàng-Đế ngự xe tứ-mã, mặc áo võ-phục (lúc Ngài ngự-giá Bắc-tuần cũng dùng võ-phục) ra Lương-tạ; trước sau xe có kỵ-mã theo chầu. Lúc Ngài ngự tới Lương-tạ, thời lính khố vàng bồng súng và thổi kèn cung-nghinh rồi pháo nổ liên thanh, hai bên lâu bằng, đình-thần sắp hàng chầu. Bốn giờ mười phút, quan Khâm-sứ, các quí-quan và quí phu-nhân qua. Hoàng-thượng tiếp quan Khâm rồi mời xuống dưới Lương-tạ để xem các trò chơi dưới sông Nào là voi lội qua lội lại, nào là cá xấu cá mập lượn lui lượn tới, ra ý vui mừng (voi với cá này đều là đồ giấy, nhưng làm khéo quá). Tới bốn giờ rưỡi trước khi sắp hát bội, thời trời chuyển, có ý muốn mưa, đã sa một vài giọt; song bỗng chốc phía núi Ngự-bình có một cái mống (vòng cầu) mọc lên, chỗ Hoàng-Đế ngự ngó thẳng qua đó thời rõ lắm, hình như linh-hồn Đức Cao-hoàng hiện ra để chứng giám lòng thành kính của Kim-thượng. Tuy năm ngoái đã có lễ này nhưng Kim-thượng mới bày ra đầu thời thần-dân cũng còn bỡ-ngợ; tới năm nay mới rõ rằng lễ Ngài lập ra là vị theo một nghĩa rất lớn-lao. Nên từ quan tới dân, ai cũng đã hiểu nghĩa lớn ấy, cho nên lễ Khánh-niệm năm nay thật là trọng-thể, các phố xá đều treo cờ thắp đèn, các hiệu khách cũng treo cờ thắp đèn; bên tòa Khâm-sứ cũng có treo cờ mừng.

Gần năm giờ thời khởi-sự hát tuồng Tam-quốc, hồi Triệt-giang. Lúc đem bà Tôn-phu-nhân về Đông-ngô, thời có xuống thuyền tại giữa sông Hương-giang, sau Triệu-Tử và Trương-Phi theo tìm cũng đều xuống thuyền cả. Hát tại giữa sông, vui hết sức, thiên-hạ lấy làm lạ lắm, vì xưa nay chưa được xem hát như vậy bao giờ. Lại mừng rằng tuy trời ý muốn chuyển mà không mưa, thật là một điềm lạ vì chiều mồng một còn mưa to cho tới nửa đêm, vậy mà tới sáng mồng hai thời trời tạnh luôn cho tới chiều mồng ba mới mưa lại.

Sáu giờ Hoàng-thượng cùng quan Khâm-sứ với mấy cụ Cơ-mật xuống tàu ca-nốt, chạy ra ngoài sông để xem phong-cảnh, sau trở về thời Ngài ngự-lãm bằng Tôn-nhơn, Võ-ban, rồi qua chiếc bằng Văn-ban. Lúc ngài mới ngự-tọa và quan Khâm cùng các cụ Cơ-mật mới ngồi thời đèn treo nơi bằng Văn-ban cháy lung lên, các quan chữa, nhưng chỉ lấy sức mạnh mà chữa mà đèn thời thắp dầu hỏa, nên lửa lại bốc thêm lên cháy lan ra nhiều chỗ. Hoàng-thượng và quan Khâm liền xuống tàu vào Lương-tạ. Nếu trong lúc cháy như vậy, mà có người định-tĩnh chớ cho làm loạn thời nếu một vài cái đèn cháy cũng chữa ngay được, vì đèn thắp dầu hỏa cháy, lại lấy chiếu mà quăng vào, rồi nó văng lửa ra nơi khác nên trước có một chỗ cháy mà sau hóa ra nhiều nơi, nhưng cũng may, chỉ cháy mấy dãy đèn tầng trên mà cái sườn bằng còn trơ trơ, không can chi.

Sáu giờ rưỡi Ngài ngự về Nội ngự thiện rồi tám giờ ngự ra Lương-tạ. Hơn tám giờ quan Khâm cùng quí-quan lại qua xem đốt pháo bông cả thảy là năm cây, thợ pháo làm rất khéo, các quí-quan xem đều khen cả. Ngoài sông thời nhạc tàu của ông tham Vân đờn cho suốt tới nửa đêm, còn các thuyền và các bằng thắp đèn ngó đẹp lắm. Khúc sông Hương-giang trước Lương-tạ ngó tợ hồ như hồ Hoàn-kiếm vậy. Giữa thời nước trong veo, lặng như tờ, mà chung quanh thời thuyền thắp đèn sáng rực một góc trời. Thật là một lễ cả nước nhớ ơn Đức Thế-tổ, công-nghiệp nặng-nề biết là bao nhiêu. Kim-thượng lập ra lễ này thời thần-dân cảm-phục lắm. Ước ao rằng cả nước ta nên lấy lễ Hưng-quốc-khánh-niệm này mà thay luôn cho lễ Đoan-dương, vì tết mồng năm tháng năm là một tết của người Tàu bày ra, Nước ta cũng nên có một lễ riêng để giữ quốc-hồn và để cho người ngoại-quốc chớ trách rằng phàm điển-lễ An-nam cứ theo người Trung-hoa cả.

Rút trong T. B. T. V.

Lễ Hưng-quốc-khánh-niệm ở trường Bảo-hộ Hà-nội. — Kỳ trước bản-chỉ không kịp thuật việc các thầy học-sinh trường Bảo-hộ Hà-nội làm lễ « Hưng-quốc » ở trong trường, chỉ mới có mấy lời mừng các thầy đã làm một việc nghĩa-cử rất đáng khen. Kỳ này xin đăng bài diễn-thuyết của thầy Nguyễn-hữu-Bình, học-sinh năm thứ ba, đọc bằng tiếng ta hôm đó; bài diễn-thuyết ấy có ý-tứ lắm, và biểu-được lòng tôn-quân ái-quốc của các bậc thanh-niên ta, đáng nên công-bố cho quốc-dân biết và ghi nhớ về sau.

Lời diễn-thuyết rằng:

« Muôn tâu đức Nguyễn-triều Thế-tổ,

« Hôm mồng hai tháng năm năm đinh-vị này là ngày kỷ-niệm công-nghiệp hiển-hách của Ngài đã làm cho cả nước được nhờ. Chúng tôi may được sinh-trưởng ra ở đất này, tháng ngày tuy xa cách, nhưng đều là chịu cái ảnh-hưởng của ngài truyền lại, đều nhờ cái công khó nhọc của ngài trong mấy năm huyết-chiến để gây dựng nên nước Việt-Nam thống-nhất; nên chúng tôi lòng chí thành, muốn nhân ngày lễ « Hưng-quốc khánh-niệm-tiết » này để kính dưng ngài tấm lòng tôn-trọng nhớ ơn; và kính-chúc ngài được ngày Nghiêu tháng Thuấn nơi tiên-cảnh.

« Chúng tôi trộm nhờ phúc-ấm, được thụ ơn giáo-hóa, được theo đuổi ít nhiều trong vòng đèn-sách; lắm khi trong bóng một mình, lần giở quyển sử Nam nơi trước án, mắt đã tưởng-tượng được trông thấy lắm quang-cảnh đổi thay; tai đã văng-vẳng được nghe những chuyện thịnh suy bĩ thái; lúc vui, lúc buồn, khi thương, khi tủi, khiến nên trong lòng nhớ đến người trước, nghĩ đến kẻ sau, lắm phen bồi-hồi, mà lắm phen đã tự mình lấy làm vinh-hạnh. Nên trong những trí non nớt này đột-nhiên biết mình rằng mình cũng như người nước khác có cái nghĩa-vụ, được cái vẻ-vang làm dân một nước, và có một phần trong nghìn phần trách-nhiệm chung trong cuộc sinh-tồn ở xứ sở mình.

« Muôn tâu, từ Ngài đánh bắc dẹp nam đến giờ đã trải biết bao nhiêu phong-trào mới lại, bao nhiêu quang-cảnh phi-thường mà cái nguyên-nhân cũng do sự vận-động chung trong thế-giới. Nhưng dù xoay-vần đến đâu chăng nữa, trong bổn-tâm chúng tôi há nỡ một mai bỏ hẳn cái nền cũ của tổ-tiên đã ra công xây dựng từ mấy nghìn năm về trước; há lại quên rằng mình cũng như các chủng-tộc khác trên hoàn-cầu, phải thờ riêng một cuộc lịch-sử, cùng nhau nhớ chung một ngày kỷ-niệm to-tát như ngày hôm nay. Có lẽ chúng tôi đã quên hẳn rằng mình còn ở trong vòng niên-thiếu vội suy tính lắm câu viển-vọng, bao-lao và quá phận, nhưng chúng tôi lại trộm nghĩ đã gọi là dân một nước thì tuy công việc kẻ lớn người nhỏ có khác nhau, vì một đàng thì đã gánh trách-nhiệm với nhân-quần xã-hội, còn một đàng thì đang tập sự thi-hành; nhưng đến cái lý-tưởng cốt-yếu trong nước thì ai nấy đều phải chia tay xẻ gánh.

« Ngày nay cái tình cờ lịch-sử giun-giủi thầy Đại-Pháp là bạn tương-thân cũ của Ngài, đã cùng Ngài xông tên đột pháo, sang trông nom, dìu-dắt cả con cháu ngài lên con đường tiến-bộ, thật là may thay! mà đáng mừng thay! May là may rằng thầy Đại-Pháp đã dạy cho biết thế nào là công-lý với cường-quyền, thế nào là lẽ phải với điều trái, thế nào là nhân-quyền với nhân-đạo.... Thầy Đại-Pháp dạy cho chúng tôi hằng-hà xa-số là bài học, song dạy hết bài nào thầy cũng tủm-tỉm và kết một câu rằng: « Nhưng mà chớ có hiểu lầm! » — Tuy vậy, trong bấy nhiêu lâu chúng tôi đã gắng công theo đuổi một con đường chính-đáng, mà thật ra thì chúng tôi càng mến thầy bao nhiêu lại càng

chẳng nỡ rời tổ-quốc. Trong khi cùng thả y Đại-Pháp ca-tụng ba câu : « Tự-do, bình-đẳng và đồng-bào » cho hợp lẽ, trong trí chúng tôi lại mộng-tưởng đến thủa ngài ra bình Tây-sơn. Trận đầu ngài đã cùng với đức Huệ-vương trải bước gian-nguy nơi tử-địa, tuy buổi loạn-ly đã lắm bước hiểm nghèo, nhưng lòng vàng đá vẫn đinh-ninh một dạ. Đương cơn ngài còn truân chiên thất-lạc, giời kia g un-giủi gặp đức cha Bá-đa-lộc, lời luận bàn, câu giảng giải, thật là ý hợp tâm đầu, khi ở Biên-hòa, khi ra Phú quốc, tấm lòng thành-tin kết mối tương thân. Ngài đã từng phen sang cầu cứu nước Xiêm-la, song vì thế giặc lớn nên công không thỏa nguyện. Thế cô độc mộc, nên mới chịu quay về miền Pháp-quốc, rõ phụ tình ngán nỗi biệt ly, song việc nước nặng nên phải coi tình làm nhẹ. Trong ba năm chờ đợi, ngài đã ra công dẹp yên Diễ -điện, Mã-lai. Ngọn giáo vẫy vùng xông pha nam bắc ! Sau ngài được tin ông Bá-đa-lộc đã đem đủ đồ binh nhu quân sĩ tới nơi; nên trận Thị-nại phá tan thuyền nghịch, đồn Phú-yên ra sức tảo trừ. Lúc dẹp Qui-nhân, khi vây Thuận-hóa, ngài đã từng phen vào sinh ra tử, nhưng chỉ cung tên dễ lấy thế làm lo ! — Chẳng may nửa đường đứt gánh, ông Bá-đa-lộc sớm đã chầu trời, nghĩa nặng ngàn non, tình khôn báo đáp ; sau khi an táng đi-hài, ngài mới tạm lấy tờ giấy chén canh, vài hàng truy tặng.

« Hỡi ơi !

« Pháp Nam gắn bó từ đây,

« Cơ duyên âu cũng một ngày mà nên.

« Đến ngày 22 tháng bảy năm 1802 thế giặc vừa tan, cờ lả ngọn, trống im hơi, ngài làm lễ đăng-quang lấy hai chữ Gia-long làm niên-hiệu và giữ tên nước là Việt-Nam.

« Việt-Nam ! Việt-Nam của Nguyễn triều ta ! trong thời-đại ấy, trừ cái hùng-oai của đức Gia-long, còn kể biết bao nhiêu trung-thần nghĩa-sĩ, kẻ thì hết dạ liều mình nơi trận-địa, người thì tử-tiết chốn thâm-phòng. Kia Ngô-tòng-Chu cùng là Võ-Tính, thành trúc bơ vơ khôn giữ, nên phải đem thân đền nợ áo cơm. Nọ Phan-thanh-Giản thế cùng trong cơn khốn bĩ, chén đắng-cay cũng liều với non sông.

« Thấm thoắt mới dư thế-kỷ mà đã mây bay hạc tán, còn lại mấy tường thành-cổ, rêu cỏ mọc đầy, khiến người viễn-khách trông thấy phải đau lòng mà tự hỏi : « Tình buổi nọ nay đã lạc loài đâu tá ? »

« Muôn tâu đức Cao-hoàng, trong cái vận-hội đổi rời, tuy có suy chuyển một hai phần trong tâm-lý, nhưng nay nhờ Đại-Pháp nhân-từ đã chỉ cho, đã cắt nghĩa cho chúng tôi bốn chữ : « Trật-tự nhi tiến », đã dạy cho bọn thiếu-niên chúng tôi rằng : « Quên căn-bản mình đi nhận họ người là dở ». Vậy thì cái lời than của kẻ viễn-khách kia cũng có đôi lời quá-đáng.

« Trước tượng ngài và giữa ngày hôm nay là ngày lễ kỷ-niệm ngài buổi đầu, anh em chúng tôi đồng thanh cam đoan rằng : Nếu chúng tôi còn một chút tâm-hồn thì còn là người Nam-Việt.

« Và chúng tôi lại cam đoan rằng : đối với nước Pháp là nước cựu-giao của ngài thì chúng tôi sẽ hết dạ trung-thành, chúng tôi sẽ coi là một ông thầy tận-tâm và quảng-bác, cố theo người đến cái mục-đích rõ ràng mà người đã chỉ cho. Mấy lời thiết-thực thành-kính của kẻ tôi con còn trẻ dại, cúi xin đấng ngài, và hết lòng mong mỏi rằng thường niên ngài lại đến đây coi lũ hậu-sinh thiếu-niên gắng-gỏi lên con đường tiến-thủ.

« Ngài có linh-thiêng đi mây về gió xin phù hộ cho quốc thái dân an.

« Anh em chúng ta nên đồng thanh chúc : « Nguyễn-triều vạn tuế ! »

Cuộc thi thơ-văn của bản-báo. — Bản-quán trong kỳ báo thứ 7 có đăng cái chương-trình về cuộc thi thơ-văn, trước là thể bụng đức Thánh-thượng khuyến-dụ trước thư lập-ngôn, sau là cùng các đứng văn-nhân bày một cuộc chơi vui trong trường hàn-mặc, mong rằng những bậc tài cao tám hộc, học rộng năm xe, không tiếc tiếng vàng, đua tài trận bút; bản-quán cũng được dự một phần vinh-hạnh, trên ngửa đáp ý sùng-văn đức Thánh-thượng, dưới chia vui cùng các bạn đọc báo trong ba kỳ, thực lấy làm hoan-nghênh lắm. Nhưng từ đấy đến nay, về đằng Hán-văn, bản-quán không nhận được quyển nào gửi lại, về đằng quốc-văn, chỉ nhận được bốn quyển tiểu-thuyết, hai quyển « cẩm-nang ». Bản-quán tự biết cái giải năm ba chục đồng bạc không đủ mua cái trọng-giá danh-sơn, hơi tự buồn mà tự thẹn.

Hiện đã hội-đồng bình-duyệt ; bốn quyển tiểu-thuyết thì không được quyển nào trúng tuyển ; còn hai quyển « cẩm-nang » chiếu trong chương-trình thì cũng không được đủ ; một

quyển của ông Vũ Tích-Cống ở Sơn-tây chỉ được mấy bài thơ và mấy đôi câu-đối; một quyển của ông Dương Mạnh-Huy ở Hà-đông chỉ được một bài ký và ít bài thơ, bản-quán xin gửi biếu hai ông mỗi ông một năm báo để gọi là kết cái duyên văn-tự cùng nhau và tự kỳ này sắp sau, sẽ xin lục những bài được trong hai quyển ấy đăng lên báo lần lần, để công-bố cho những bạn đồng-hiếu cùng thưởng-giám (1).

TẬP KỶ-YẾU CỦA HỘI « KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC »

Công-việc hội trong tháng Juin. — Quan chánh chủ Hội Marty mấy tháng trước vào Sài-gòn vắng, đầu tháng Juin này mới ra. Ngày 8 Juin, ngài có họp ngay tòa trị-sự để bàn về việc lập nhà hội-quán. Nguyên quan Thống-sứ Bắc-kỳ đã có hứa sẽ nhượng cho Hội cái đất dựng nhà Pháp-việt-thư-viện cũ, ở cuối phố Hàng Trống, cạnh đền vua Lê. Đất ấy tuy khí hẹp, nhưng địa-thế tốt lắm, một mặt trông ra hồ Hoàn-kiếm, một mặt trông ra phố Hàng Trống, ở vào giữa phố tây phố An-nam, lại cạnh một nơi cổ-tích là đền Vua Lê, dựng nhà Hội-quán ở đấy thật là xứng-đáng lắm. Tòa trị-sự đều đồng lòng định xin Chánh-phủ Bắc-kỳ nhượng cho Hội ta cái đất ấy. Nhưng có một điều khó, là không biết Hội ta có đủ tư-cách mà đứng lên hoặc mua hoặc xin những nhà-cửa đất-vườn hay không: Hội ta đối với pháp-luật đã là có « nhân-cách » (*personnalité*) chưa, có thể trị tài-sản được không? Một Hội như Hội ta hiện có đến mấy trăm hội-viên, mà số ấy rồi mỗi ngày một nhiều mãi lên, chắc không phải là một hội như hội buôn - bán vậy. Nay có một cách là toàn-hội ủy-quyền cho mấy hội-viên lập thành một hội-đồng riêng đứng thay mặt Hội mà mua nhận đất nhà. Nhưng việc đặt hội-đồng đó cũng phải có luật-lệ riêng, phải nhờ thày-kiện bày cách cho mới được: vậy tòa trị-sự đồng lòng định cậy quan Marty bàn với một ông thày-kiện tây xem cách-thức thế nào. Quan Marty có hỏi ý ông trạng-sư Dubreuilh, ông trả lời rằng Hội Khai-trí cứ hiện như bây giờ cũng đã có đủ tư-cách quản-trị những tài-sản cần dùng cho công-việc Hội. Được lời ấy, quan Marty bèn thay mặt Hội viết một bức thư trình lên quan Thống sứ Bắc-kỳ để xin ngài nhượng cho Hội cái đất Thư-viện cũ. Thư đó đã ghi vào bút-lục, nay dịch ra quốc-văn sau này để các Hội-viên cùng được hiết.

« Hà-nội, ngày 20 Juin 1919

« Chánh Hội-Chủ Hội « Khai-trí-tiến-đức »
kính trình quan Thống-sứ Bắc-kỳ

« Bẩm quan Thống-sứ,

« Trước quan lớn đã có bụng tốt cho Hội chúng tôi mượn cái nhà thư-viện cũ ở phố hàng Trống (Rue Jules Ferry) để dùng làm nhà hội tạm. Nay tôi xin thay mặt Hội-đồng Quản-trị Hội chúng tôi xin quan lớn gia ơn nhượng không cho bản-hội cái nhà và cái đất ở phố hàng Trống đó.

« Kỳ hội-đồng mới rồi, Hội chúng tôi đã quyết-định dựng ngay nhà để làm nơi hội-sở chánh và nhà hội-quán ở Hà-nội. Chúng tôi xét ra thời cái miếng đất nhà thư-viện cũ ấy, ở vào góc hai phố Hàng Trống và phố Bờ Hồ thật là hợp cách lắm. Mấy lần tôi đến hầu quan lớn,

(1) Ông Vũ Tích-Cống và ông Dương Mạnh-Huy, bản-quán không biết đích chỗ ở ở đâu xin hai ông viết thơ cho biết.

thời ngài cũng đã có ngỏ lời cho biết rằng nếu Hội chúng tôi có đủ tư-cách thời ngài sẽ sẵn lòng nhượng cho cái nhà và cái đất ấy.

« Nay bản-ý chúng tôi là muốn dựng ngay một nền nhà kiểu An-nam, lại muốn mua thêm cả cái nhà ở bên cạnh cho đến giáp đền vua Lê, để làm cho rộng thêm ra, như vậy thời cái khu đất ấy sau này chắc được sáng-sủa tốt-đẹp thêm, cũng là giúp cho sự mở-mang trong thành-phố vậy.

« Song công-trình to-tát, trước khi khởi-công, chúng tôi muốn biết chắc rằng Chánh-phủ có thuận để cho chúng tôi cái miếng đất đó không.

« Duy có một điều khó, hồi tôi đệ-trình điều-lệ Hội để quan lớn xét ngài đã có nhắc, là cứ như Hội chúng tôi bây giờ thời đã có đủ tư-cách quản-trị được tài-sản chưa.

« Thuộc về cái vấn-đề đó chúng tôi đã có hỏi ý viên thày kiện của Hội là ông trạng-sư DUBREUILH, ông DUBREUILH trả lời rằng Hội có đủ tư-cách. Tôi xin đính cái tờ trả lời của ông trạng-sư sau đây để quan lớn xét. Tôi thiết-tưởng có lẽ cũng phải hỏi ý ông trạng-sư của Chánh-phủ nữa, để đối-chiếu hai bên thế nào

« Song dù thế nào nữa, hoặc có cần phải đủ những lề-lối gì mới cho là có tư-cách được, thời cũng xin quan lớn dạy cho, Hội chúng tôi sẽ sẵn lòng tuân theo. Chúng tôi mong rằng thế nào ngài cũng gia ơn nhượng cho chúng tôi cái đất đó, và cái vấn-đề về tư-cách Hội không đủ làm một sự ngăn-trở vậy.

« Thuộc về tư-cách những Hội như Hội chúng tôi có thể mua nhà mua đất được không thời ngày 21 Janvier 1905 quan Chưởng-lý Tòa-án đã có ban một đạo chu-tri nói tường tận lắm. Đạo chu-tri ấy đã có in vào bộ Luật MICHEL, xin quan-lớn cho tham-khảo.

« *Nay kính bẩm*
« Ký tên : L. MARTY »

Thư đó đã đệ lên quan Thống-sứ rồi, tới nay chưa thấy ngài trả lời thế nào.

* * *

Trong Điều-lệ hội có định rằng hội sẽ nhận cả các người dân Tây. Quan Chánh-chủ hội bàn rằng muốn cho hội ta được khoáng-trương phát-đạt thời nên chọn những người quí-quốc ở đây, ông nào xưa nay có bụng yêu mến người An-nam, thời hội sẽ gởi một tờ đạt mời vào hội, hoặc vào chân chủ-trì, hoặc vào chân tán-trợ. Mỗi tờ đạt sẽ đính theo một cái phiếu nhập-hội và một bản Điều-lệ bằng chữ Pháp.

Tờ đạt làm bằng Pháp-văn, lục đăng sau đây :

« Monsieur,

« J'ai l'honneur de vous remettre sous ce pli les Statuts de notre Association, dont le Comité Directeur serait heureux et flatté de vous compter au nombr de ses membres.

« Le but de notre groupement est essentiellement de donner à l'élite de la Société annamite le sentiment de ses devoirs et de ses responsabilités à l'heure où ce pays laisse voir de toutes parts sa soumission à l'influence irrésistible de la pensée et de la science françaises. Nous croyons que l'évolution lente des mœurs et de la mentalité indigènes serait plus sûre et mieux acceptée des collectivités intéressées si elle était disciplinée et coordonnée par ceux-là mêmes qui ont déjà pu apprécier les bienfaits de l'action éducative du Protectorat et qui, fonctionnaires à l'esprit moderne, artisans, commerçants ou industriels ayant acquis fortune et notoriété, sont pour leurs compatriotes les exemples vivants de ce que les Annamites peuvent devenir sous l'égide de la France protectrice.

« L'A. F. I. M. A réunit donc dans son Comité directeur toutes les notabilités de la Société tonkinoise, dont les efforts coordonnés tendront à réaliser, à l'aide des moyens de propagande les plus divers, les buts définis à l'article premier de nos Statuts. Mais notre Association ne saurait être une association exclusivement annamite. Ce serait aller à l'encontre de son véritable objectif qui est précisément de travailler à l'occidentalisation du peuple annamite, et se priver sans raison des concours précieux que de nombreux Français d'ici, amis de ce peuple laborieux, peuvent lui apporter

« Aussi le Comité directeur m'a-t-il chargé, en ma qualité de Président, de faire une démarche auprès de vous pour vous demander d'adhérer à notre groupement qui installera bientôt dans des locaux confortables un cercle où, nous l'espérons, s'établiront de nouvelles et cordiales relations entre la bonne société française et de la bonne société annamite.

« Ci-inclus vous trouverez un bulletin d'adhésion.

« Je vous prie d'agréer, Monsieur, l'assurance de ma considération la plus distinguée. »

* * *

Tên các ông xin vào thường hội-viên. — Trong tháng Juin có 12 ông kê tên sau này gửi giấy về hội, xin vào chân thường-hội-viên. Hạn trong hai tháng không có ai dị-nghị thời các ông được nhận vào hội.

Ông Bùi-đình-Chung, làm công ở cửa hàng G. M. R. Hà nội.
Bùi-đình-Trinh, huấn-đạo trường Pháp-việt, Ninh-bình.
Chu-văn Luận, làm ruộng xã Vân-hoàng huyện Phú-xuyên Hà-đông.
Lê-Bá-Phong, đồng-lý công-ti « Liên-thành », Phan-tiết.
Nguyễn-bá-Học, giáo-học hưu-trí, Nam-định.
Nguyễn-hữu-Kỷ, buôn bán ở xã Phương-canh phủ Hoài-đức, Hà-đông.
Nguyễn-huy-Quang, 54 Rue des Tasses, Hà-nội.
Nguyễn-quang-Bính, tòng-cửu-phẩm văn-giai, Hà-đông.
Nguyễn-Tiếp, ở xã Phú-diễn tổng Cổ-nhuế, Hà-đông.
Nguyễn thông-Phúc, buôn bán xã Vân-canh Hà-đông.
Nghiêm xuân-Lan, giáo-học phủ Mĩ-đức, Hà-đông.
Phạm-quang-Sán, trợ-tá huyện Hưng-nhân, Thái-bình

Thường-hội-viên mới. — Các ông xin vào chân thường-hội-viên đã có tên đăng báo trông số 22 (tháng Avril), tới nay đầy hạn hai tháng không có ai di nghị, được nhận vào hội kể từ đầu tháng Juillet 1919. Có 47 ông kể tên như sau này :

Ông Bùi-đan-Quế, — Bùi-văn-Hiếu, — Bùi-xuân-Yến, — Đặng-tích-Trân, — Đặng-văn-Giục, — Đặng-văn-Hòe, — Đào-văn-Khuyến, — Đào-ý-Thước, — Đinh-tiến-Quỳ, — Đoàn-doãn-Đôn. — Đoàn-văn-Nhã, — Đỗ-văn-Tú, — Hà lăng-Tiêu, — Hồ-xỹ-Nam, — Hoàng-đức-Trang, Hứa-văn-Mậu, — Khúc-Bình, — Lê-kiêm-Chính, — Lê-quang-Oánh, — Lưu-đức-Tâm, — Ngô-hán-Chương, — Nguyễn-can-Mộng, — Nguyễn-cao-Luận, — Nguyễn-đình-Đĩnh, — Nguyễn-đình-Khê, — Nguyễn-đình-Tỵ, — Nguyễn-dư-Đĩnh, — Nguyễn-đức-Chang, — Nguyễn-duy-Kỳ, — Nguyễn-gia-Khiêm, — Nguyễn-hoàn-Hùng, — Nguyễn-hữu-Khánh, —

Nguyễn-lý-Thái, — Nguyễn Quỳnh, — Nguyễn-văn-Chấn, — Nguyễn-v.-Nghiêm, — Phạm-bá-Mỹ, — Phạm-quang-Dự, — Thái-thúc-Hoành, — Trần-hữu-Thăng, — Trần-minh-Dõng, — Trần-nhật-Hướng, — Trần-tuấn-Khải, — Trần-văn-Sinh, — Vương-khả-Lãm, — Vũ-hữu-Đản, — Vũ-Tòng.

Tên các ông xin vào chân chủ-trì. — Có ba ông xin vào chân chủ-trì, xin đăng tên lên báo, trong hai tháng không có dị-nghị thời được nhận vào hội.

Ông Bùi-quang-Chiêu, nông-nghiệp kỹ-sư, Sài-gòn.

— Hồ-văn-Kính, hội-viên thành-phố, Sài-gòn.

— Trương-minh-Sanh, học-sinh trường Pháp-chánh, Hà-nội.

* * *

Cải-chính và bổ-khuyết. — Kỳ trước (số 23), ông Chu-đức-Thắng buôn bán ở Qui-nhơn đăng tên lầm vào thường hội-viên. Nguyên ông xin vào chân chủ-trì Nay cải-chính.

Kỳ trước (số 23), trang 425, đăng tên những ông mới được bầu vào chân chủ-trì, có sót tên ông Nguyễn An-Diệp, đại-biểu cho ông Nguyễn Hữu-Thu ở Bến-thủy. Nay bổ-khuyết.

MỪNG HÒA-CỤC ÂU-CHÂU CÁO-THÀNH

Ngày 28 tháng Juin mới rồi hòa-ước đã ký xong, Đức đã xin thuận-nhận hết các điều-khoản mà các nước Đồng-minh yêu-cầu. Cứ theo như tờ hòa-ước của các nước Đồng-minh thương-định mà giao cho sứ-bộ Đức như bản-báo đã bàn trong mục Thời-đàm trên kia, thời nước Đại-Pháp được thắng-lợi rất nhiều : trừ các thuộc-địa của Đức, nước Đại-Pháp cùng các nước Đồng-minh cùng có quyền quản-trị. ngoại-giả nước Đại-Pháp còn thu-phục được hai châu đất cũ : Alsace Lorraine, được tiền bồi-thường, được dùng các phương-pháp cấm-chế người Đức sau này không sao xâm-phạm được nữa. Cuộc toàn-thắng của Đồng-minh thế là trọn-vẹn ; mầm nhân-đạo của loài người, đã lắm phen phải gió dập mưa vùi, mà nhà-nước Đại-Pháp không quản tắm máu lầm than, ra sức vun trồng, thế là đến ngày khai-hoa kết-quả. Vẻ-vang thay ! sung-sướng thay ! Cái ngày kỷ-niệm chung của thế-giới ! Cái ngày thu-trường giống man-di tàn-bạo ! Cái ngày khánh-thành nền chân-chính văn-minh ! Khắp bàu trời ai là người mắt có thấy, tai có nghe mà chẳng khua chân múa tay, mừng được dự một phần hạnh-phúc trong cái ngày vẻ-vang sung-sướng ấy ? Huống chi con nhà Nam-Việt, may được nấp ở dưới bóng ngọn cờ tam sắc, ta cũng nhờ nhà-nước Đại-Pháp mà được cái vẻ-vang sung-sướng hơn người, thì mừng này còn có mừng nào cho quá nữa ?

Hồi-tưởng những ngày tháng Août, tháng Septembre năm 1914, vọ đen dương mỏ, hùm sám giơ nanh, ỷ-thị cường-quyền, giày đạp công-pháp, rắp chực nuốt tươi sáu giống, gói cuốn năm châu, nếu không ai cột đá giữa giòng, chống đỡ

cái bờ đê sắp lở, giống Điêu-dương mà đắc-chí hoành-hành nổi, chắc cõi đời thôi đến nát ra tro. May có nước Đại-Pháp làm mẹ tự-do, cầm cân công-lý, đứng lên xướng nghĩa trong các nước Đồng-minh, nào Anh, nào Nhật, nào Ý, nào Mỹ, khua tiếng chuông chính-nghĩa, rắp một giọng mà hỏi tội đứa hung-tàn ; trong bốn năm trời, hi-sinh biết mấy trăm vạn người, mấy ngàn triệu của để chuộc lấy cái văn-minh hạnh-phúc cho cả loài người. Đến nay hòa-cục cáo-thành, hung-đồ thúc-thủ, cái công-nghiệp lớn-lao ấy, tuy có các nước Đồng-minh giúp sức, mà thực nước Đại-Pháp làm đầu, vì nước Đại-Pháp tướng dũng binh cường, có những nhà lão-thành mưu-quốc như ông Tổng-thống Poincaré, ông Thủ-tướng Clémenceau, có những tay vận-trù quyết-thắng như ông Thống-tướng Joffre, ông Thống-tướng Foch ; chẳng những mấy trận được lớn ở trong đất Đại-Pháp như trận sông Marne, trận thành Verdun, thủ công là người Đại-Pháp cả, mà đến mặt trận Tỉ-lợi-thời, mặt trận Thổ-nhị-kỳ, hãm trận xung phong, cũng công người Đại-Pháp nhiều lắm. Coi trước thì ông Joffre làm thống-tướng, sau thì ông Foch làm thống-tướng, bao nhiêu quân-đội của các nước Đồng-minh, quyền chỉ-huy đều thuộc về tướng Đại-Pháp cả ; đến lúc giặc xin đình-chiến, lập nghị-hội để bàn những điều-kiện giảng-hòa, các nước Đồng-minh cũng bàu ông Thủ-thướng Clémenceau làm chủ-tọa ; đủ biết các nước Đồng-minh, về sự đánh nhau với Đức, đều lấy Đại-Pháp làm trụ-thạch, mà về sự đánh được Đức, cũng đều lấy Đại-Pháp làm nguyên-huân.

Nói về chiến-công, người Đại-Pháp đã hơn cả các nước Đồng-minh như thế ; mà nói bụng công-bình, lòng bác-ái, người Đại-Pháp lại xứng đáng là chúa-tể cho nhân-đạo công-lý của loài người : quân giặc thế cùng, đưa thư xin đình-chiến, ông Thống-tướng Foch có ngồi bàn chuyện với ông Thủ-tướng Clémenceau ; ông Clémenceau hỏi : « Ngài muốn đánh nữa hay thôi ? » Ông Foch nói : « Nếu chịu phí mười vạn quân nữa thì quân giặc phải tan ra tro, nhưng thôi, nó đã xin hàng thì ta cho nó làm phúc. » Bụng công-bình, lòng bác-ái của người Đại-Pháp, đối với kẻ thù mà còn khoan-dung được vậy, nhân-đạo công-lý của loài người, sau này há lại chẳng trông cậy vào người Đại-Pháp được ư ?

Tự đây sắp sau, thế-giới được hưởng phúc hòa-bình, loài người được thoát vòng binh-hỏa, cuộc văn-minh-tiến-hóa được êm-đẹp vững-bền, ấy là công ơn người Đại-Pháp đối với nhân-loại mấy mươi muôn đời sau vậy !

N. P.